



VAN GANG SOCEN

SẢN PHẨM NHỰA HOA SEN NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI

WRAS



EAC



EN1074-2





MỤC LỤC/CONTENT

VAN CỔNG TAY CHÌM TAY QUAY (TH002) RESILIENT GATE VALVE (TH002)	08	VAN CHỐNG VA ĐẬP (TH046) ANTI-SURGE VALVE (TH046)	66
VAN CỔNG TAY CHÌM NẮP CHỤP (TH004) RESILIENT GATE VALVE WITH CAP (TH004)	09	VAN BÚA NƯỚC (TH062) WATER HAMMER VALVE (TH062)	69
VAN CỔNG TAY CHÌM TAY QUAY/NẮP CHỤP PN25 (TH013) PN 25 RESILIENT GATE VALVE (TH007)	10	VAN BÁO ĐỘNG (TH056) ALARM VALVE (TH056)	71
VAN CỔNG TAY CHÌM CỖ LỚN (TH007) BIG SIZE RESILIENT GATE VALVE (TH007)	12	VAN XẢ TRẦN (TH057) DELUGE VALVE (TH057)	73
VAN CỔNG TAY NỔI (TH011) RISING STEM FLANGED RESILIENT GATE VALVE (TH011)	13	TRỤ CỨU HỎA (TH033) DRY BARREL OUTDOOR HYDRANT(TH033)	75
VAN CỔNG TAY CHÌM TIÊU CHUẨN AWWA C515 (TH014) AWWA C515 RESILIENT GATE VALVES (TH014)	15	TRỤ CỨU HỎA ÂM (TH034) UNDERGROUND TYPE FIRE HYDRANT (TH034)	77
VAN CỔNG TÍN HIỆU (TH058) SIGNAL GATE VALVE (TH058)	17	TRỤ PCCC 2 CỬA (TH053) OUTDOOR FIRE HYDRANT (TH053)	79
VAN CỔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN (TH075) MOTORIZED OPERATED GATE VALVE (TH075)	19	VAN GÓC PCCC TRONG NHÀ (TH054) INDOOR FIRE HYDRANT (TH054)	81
VAN CỔNG ĐĨA KIM LOẠI (TH015) METAL SEATED GATE VALVE (TH015)	23	TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC (TH061) BREECHING INLETS (TH061)	83
VAN BƯỚM LỆCH TÂM II MẶT BÍCH (TH038) DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH038)	25	VAN GÓC KÈM GIẢM ÁP PCCC (LOẠI 1) (TH065) REDUCING VALVE FIRE HYDRANT (TYPE 1) (TH065)	85
VAN BƯỚM ĐỒNG TÂM HAI MẶT BÍCH (TH040) DOUBLE FLANGED TYPE CONCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH040)	26	VAN GÓC KÈM GIẢM ÁP PCCC (LOẠI 2) (TH077) REDUCING VALVE FIRE HYDRANT (TYPE 2) (TH077)	86
VAN BƯỚM KIỂU WAFER(TH041) WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE(TH041)	28	ĐẦU PHUN KÍN (TH076) SPRINKLER (TH076)	91
VAN BƯỚM HỘ SỐ KIỂU WAFER (TH086) WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE GEAR BOX (TH086)	29	ĐẦU PHUN HỒ (TH051) DRENCHER (TH051)	92
VAN BƯỚM KIỂU LUG (TH042) LUG TYPE BUTTERFLY VALVE (TH042)	30	CUỘN VÒI CHỮA CHÁY (TH050) FIRE FIGHTING HOSE (TH050)	93
VAN BƯỚM TÍN HIỆU (TH055) SIGNAL BUTTERFLY VALVE (TH055)	32	LĂNG PHUN (TH074) NOZZLE (TH074)	94
VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT (TH016) FLEXIBLE CHECK VALVE (TH016)	38	MẶT BÍCH THÉP (TH070) STEEL FLANGE (TH070)	95
VAN MỘT CHIỀU LẬT (TH019) SWING CHECK VALVE (TH019)	39	KHỚP NỐI THÁO LẮP PN16 (TH072) DISMANTLING JOINT PN16 (TH072)	96
VAN MỘT CHIỀU LÒ XO (TH020) SILENT CHECK VALVE (TH020)	41	BỘ NỐI BÍCH ĐA NĂNG (TH073) UNIVERSAL FLANGE ADAPTOR (TH073)	98
VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM KÉP KIỂU WAFER (TH021) DUAL PLATE WAFER CHECK VALVE (TH021)	43	BỘ NỐI ỐNG ĐA NĂNG (TH063) UNIVERSAL COUPLING (TH063)	100
VAN CHÂN (TH023) FOOT VALVE (TH023)	45	KHỚP NỐI MỀM CAO SU (TH060) PHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT (TH060)	102
LỌC CHỮ Y MẶT BÍCH (TH024) Y STRAINER (TH024)	48	KHỚP NỐI MỀM CAO SU 2 CẤU (TH067) TWIN PHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT (TH067)	104
VAN XẢ KHÍ ĐƠN (VAN XẢ KHÍ MỘT ĐIỂM) (TH030) SINGLE AIR RELEASE VALVE (TH030)	51	KHỚP NỐI MỀM CHỐNG RUNG INOX MẶT BÍCH (TH068) PHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT FLANGE END (TH068)	107
VAN CẦU(TH035) GLOBE VALVE(TH035)	53	KHỚP NỐI MỀM CHỐNG RUNG INOX NỐI REN (TH069) PHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT THREAD END (TH069)	108
VAN BI MẶT BÍCH (TH036) FLANGE BALL VALVE (TH036)	55	NẮP HỘ VAN (TH071) VALVE BOX (TH071)	110
VAN PHAO (TH043) REMOTE FLOAT CONTROL VALVE (TH043)	57	ĐỒNG HỒ NƯỚC (TH088) WATER METER (TH088)	112
VAN GIẢM ÁP (TH052) PRESSURE REDUCING VALVE (TH052)	60	ĐỒNG HỒ NƯỚC WOLTMAN (TH089) WALTMAN METER (TH090)	115
VAN XẢ ÁP/VAN AN TOÀN (TH059) PRESSURE RELIEF VALVE/SAFETY VALVE (TH059)	63	ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT (TH090) PRESSURE GAUGE (TH089)	116

* Thiết kế và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước
Design and specifications are subject to change without prior notice.

VAN CÔNG ĐĨA VAN BỌCCAO SU

RESILIENT GATE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van công bọccao su được thiết kế tối ưu cho hệ thống cấp thoát nước, đảm bảo vận hành nhẹ, kín tuyệt đối và bền bỉ. Lá van hình nêm bọccao su toàn phần giúp đóng kín hoàn toàn và giảm ma sát. Thân và nắp van bằng gang cầu GGG50 có độ bền cao, chịu áp và va đập tốt. Thiết kế dễ bảo trì, giúp hệ thống vận hành ổn định, an toàn và hiệu quả lâu dài.

The rubber-seated gate valve is optimally designed for water supply and drainage systems, ensuring smooth operation, perfect sealing, and long durability. The fully rubber-coated wedge provides tight closure and low friction. The body and bonnet are made of ductile iron GGG50, offering high strength and impact resistance. Its maintenance-friendly design ensures stable, safe, and efficient long-term operation.

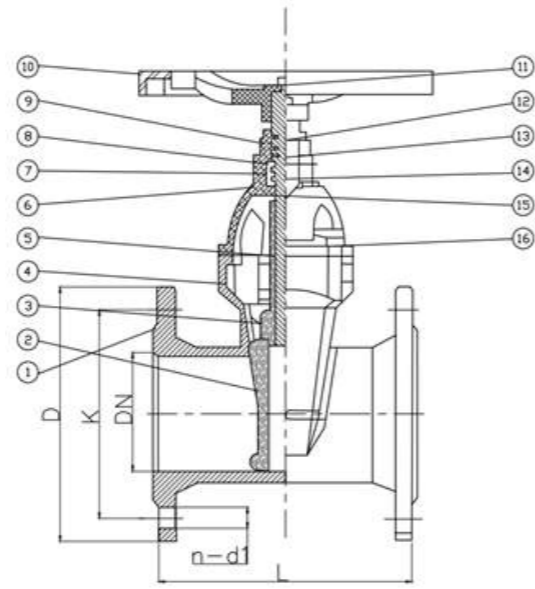


VAN CỔNG TY CHÌM TAY QUAY (TH002)

RESILIENT GATE VALVE (TH002)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN1171, EN1074-2, BS5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disk)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	EN12167
4	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM	ISO 4633
5	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
7	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	EN 12167
8	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
9	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
10	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Bulong tay van (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
12	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
13	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
14	Vòng đệm (Washers)	Nylon 66	ISO 4633
15	Vòng U (U Ring)	EPDM	EN 10083-2/ASTM A29
16	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS420/SS304	DIN 1693/BSEN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

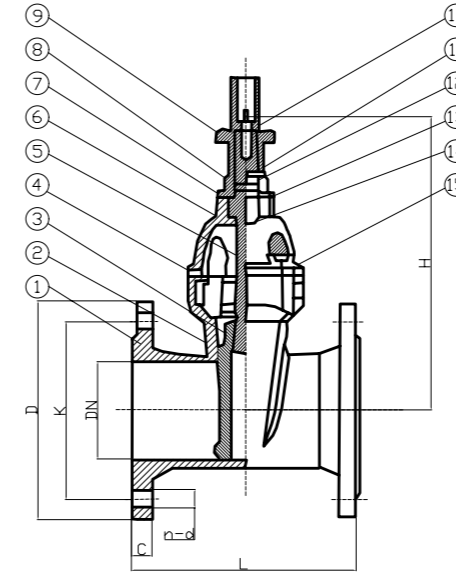
DN	OUTLINE mm					END FLANGE PN10/16-CL125/150 mm											
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-B16.10	AS2638	EN1092-2/BS4504					ASME B16.1/B16.42			AS4087			
	L					D		K		n-d		D		K		n-d	
						PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16	PN10/PN16	PN10/PN16	PN10/PN16	PN10/PN16	PN10/PN16
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Ø19	127	98.5	4-Ø16	-	-	-	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Ø19	152	120.5	4-Ø19	-	-	-	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Ø19	178	139.5	4-Ø19	-	-	-	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18	-	-	-
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Ø19	229	190.5	8-Ø19	215	178	8-Ø18	-	-	-
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Ø19	254	216	8-Ø22	-	-	-	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Ø23	279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18	-	-	-
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18	-	-	-
250	330	250	450	330	330	395	405	12-Ø23	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22	-	-	-
300	356	270	500	356	356	445	460	12-Ø23	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22	-	-	-

VAN CỔNG TY CHÌM NẮP CHỤP (TH004)

RESILIENT GATE VALVE WITH CAP (TH004)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN1171, EN1074-2, BS5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI+EPDM	EN 1563
3	Đai ốc trục (Stem Nut)	Đồng thau (Brass)	EN 12167
4	Gioăng nắp van (Bonnet Gasket)	EPDM	ISO 4633
5	Trục (Stem)	Thép không gỉ (SS420)	ASTM A959
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN 1563
7	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
8	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN 1563
9	Nắp vuông (Square Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN 1563
10	Bulong (Bolts)	Thép không gỉ (SS304)	ASTM A959
11	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
12	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
13	Ống lót trục (Axle Sleeve)	Nylon 66	ISO 4633
14	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
15	Bulong (Bolts)	Thép không gỉ (SS304)	ASTM A959

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

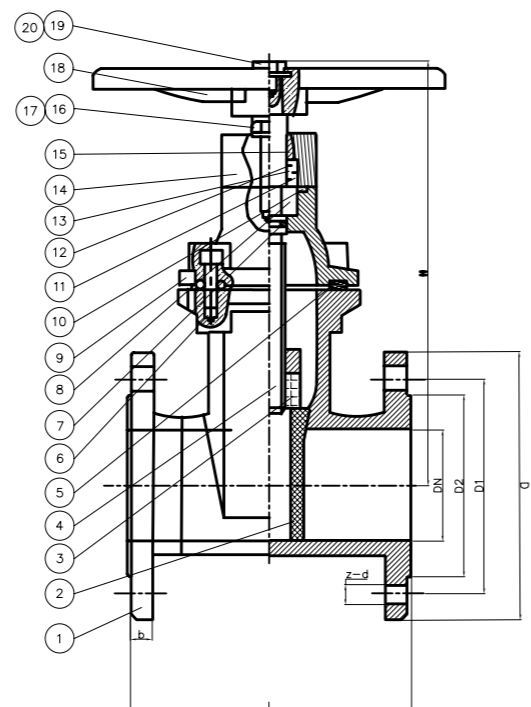
DN	OUTLINE mm		END FLANGE PN10/16-CL125/150 mm			
	BS5163	H	EN1092-2/BS4504			
			D	K	n-d	C
50	178	220	165	125	4-Ø19	19
65	190	255	185	145	4-Ø19	19
80	203	280	200	160	8-Ø19	19
100	229	310	220	180	8-Ø19	19
125	254	350	250	210	8-Ø19	19
150	267	400	285	240	8-Ø23	19
200	292	500	340	295	12-Ø23	20
250	330	620	405	355	12-Ø28	22
300	356	700	460	410	12-Ø28	24.5
400	406	900	580	525	16-Ø31	28

VAN CỔNG TAY QUAY/NẮP CHỤP PN25 (TH013)

RESILIENT GATE VALVE PN25 (TH013)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300	
ÁP SUẤT/CLASS	PN25	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực / Strength	2.75MPa
	Áp suất kín nước / Steal Up	3.75MPa
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN1171, BS5163	
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558, ASME B16.10, AS2638, BS5163	
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087	
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266-1	
MÔI CHẤT MEDIUM	Nước, Nước thải Water, Sewage	
Kiểu vận hành DRIVE FORM	Nắp vuông/Tay quay Square Cap/Handwheel	
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C	



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693
3	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM	ISO 4633
4	Trục (Stem)	SS420/SS304	ASTM A959
5	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
6	Vòng hãm (Holding Ring)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Tay quay (Handwheel)	Gang (Ductile Iron)	DIN 1693
8	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
9	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
10	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
11	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
12	Vòng chặn (Thrust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
13	Vòng đỡ (Thrust Washer)	POM	ISO 9988-1
14	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
15	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
16	Nắp vuông (Square Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	D	L			H	b	f	z-d
		BS5163	DIN-F4	DIN-F5				
50	165	216	150	250	253	19	3	4-Ø19
65	185	241	170	270	278	19	3	8-Ø19
80	200	283	180	280	308	19	3	8-Ø19
100	235	305	190	300	342	19	3	8-Ø23
125	270	381	200	325	395	19	3	8-Ø28
150	300	403	210	350	437	20	3	8-Ø28
200	360	419	230	400	523	22	3	12-Ø28
250	425	457	250	450	605	24.5	3	12-Ø31
300	485	502	270	500	688	27.5	4	12-Ø31

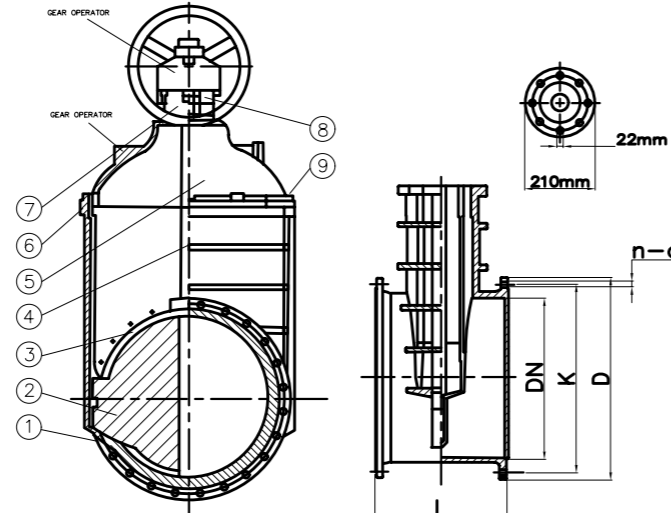


VAN CÔNG TY CHÌM CỖ LỚN (TH007)

BIG SIZE RESILIENT GATE VALVE (TH007)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN350-DN1800
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25/CL 125/CL 150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN1171, EN1074-2, BS5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693
3	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
6	Gioăng nắp chụp (Bonet Gasket)	NBR/EPDM	ISO4633
7	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO4633
8	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

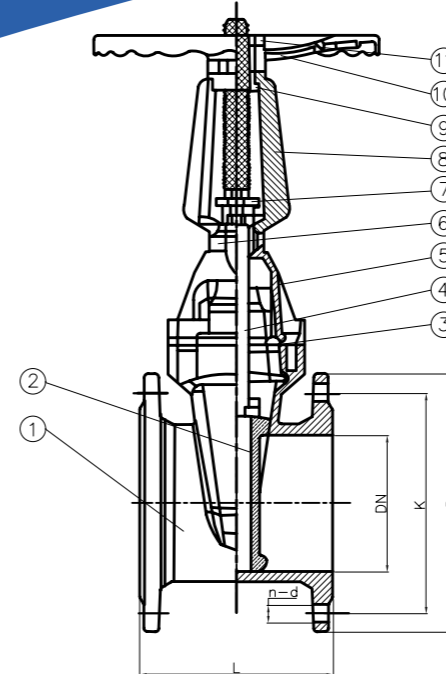
DN	OUTLINE mm						END FLANGE PN10/16-CL125/150 mm											
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-B16.10	AS2638	L	EN1092-2/BS4504						ASME B16.1/B16.42			AS4087		
							D		K		n-d		D	K	n-d	D	K	n-d
350	381	290	550	381	381	505	520	460	470	16-Ø23	16-Ø28	533	476	12-Ø28	525	470	12-Ø26	
400	406	310	600	406	406	565	580	515	525	16-Ø28	16-Ø31	597	540	16-Ø28	580	521	12-Ø26	
450	432	330	650	432	432	615	640	565	585	20-Ø28	20-Ø31	635	578	16-Ø32	640	584	12-Ø26	
500	457	350	700	457	457	670	715	620	650	20-Ø28	20-Ø34	699	635	20-Ø32	705	641	16-Ø26	
600	508	390	800	508	508	780	840	725	770	20-Ø31	20-Ø37	813	749	20-Ø35	825	756	16-Ø30	
700	610	430	900	-	610	895	910	840	-	24-Ø31	24-Ø37	-	-	-	910	845	20-Ø30	
800	660	470	1000	-	-	1015	1025	950	-	24-Ø34	24-Ø41	-	-	-	1060	984	20-Ø36	
1000	813	550	1200	-	-	1230	1255	1160	1170	28-Ø37	28-Ø44	-	-	-	1255	1175	24-Ø36	
1200	1015	630	-	-	-	1455	1485	1380	1390	32-Ø40	32-Ø49	-	-	-	-	-	-	
1400	1080	710	-	-	-	1675	1685	1590	-	36-Ø43	36-Ø42	-	-	-	-	-	-	
1600	1200	790	-	-	-	1915	1930	1820	-	40-Ø49	40-Ø56	-	-	-	-	-	-	
1800	1100	-	-	-	-	2115	2130	2020	-	44-Ø49	44-Ø56	-	-	-	-	-	-	

VAN CÔNG TY NỔI (TH011)

RISING STEM FLANGED RESILIENT GATE VALVE (TH011)
CÓ HAI LOẠI TAY QUAY: MỘT LOẠI CỐ ĐỊNH, LOẠI CÒN LẠI CÓ THỂ THẢO RỜI
TWO TYPES OF HANDWHEEL, ONE IS FIXED, THE OTHER ONE COULD BE REMOVED

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25/CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN1171, AS2638, BS5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
3	Gioăng nắp chụp (Bonet Gasket)	NBR/EPDM	ISO4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
6	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO4633
7	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
8	Khung đỡ (Bracket)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
10	Tay quay (Handwheel)	Gang cấu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Nắp (Cap)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINE mm						END FLANGE PN10/16-CL 125/150 mm											
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-B16.10	AS2638	L	EN1092-2/BS4504						ASME B16.1/B16.42			AS4087		
							D		K		n-d		D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Ø19	127	98.5	4-Ø16	-	-	-				
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Ø19	152	120.5	4-Ø19	-	-	-				
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Ø19	178	139.5	4-Ø19	-	-	-				
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18				
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Ø19	229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18				
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Ø19	254	216	8-Ø22	-	-	-				
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Ø23	279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18				
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18				
250	330	250	450	330	330	395	405	12-Ø23	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22				
300	356	270	500	356	356	445	460	12-Ø23	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22				
350	381	290	550	381	381	505	520	16-Ø23	533	476	12-Ø28	525	470	12-Ø26				
400	406	310	600	406	406	565	580	16-Ø23	597	540	16-Ø28	580	521	12-Ø26				
450	432	330	650	432	432	615	640	20-Ø28	635	578	16-Ø32	640	584	12-Ø26				
500	457	350	700	457	457	670	715	20-Ø28	699	635	20-Ø34	705	641	16-Ø26				
600	508	390	800	508	508	780	840	20-Ø31	813	749	20-Ø37	825	756	16-Ø30				

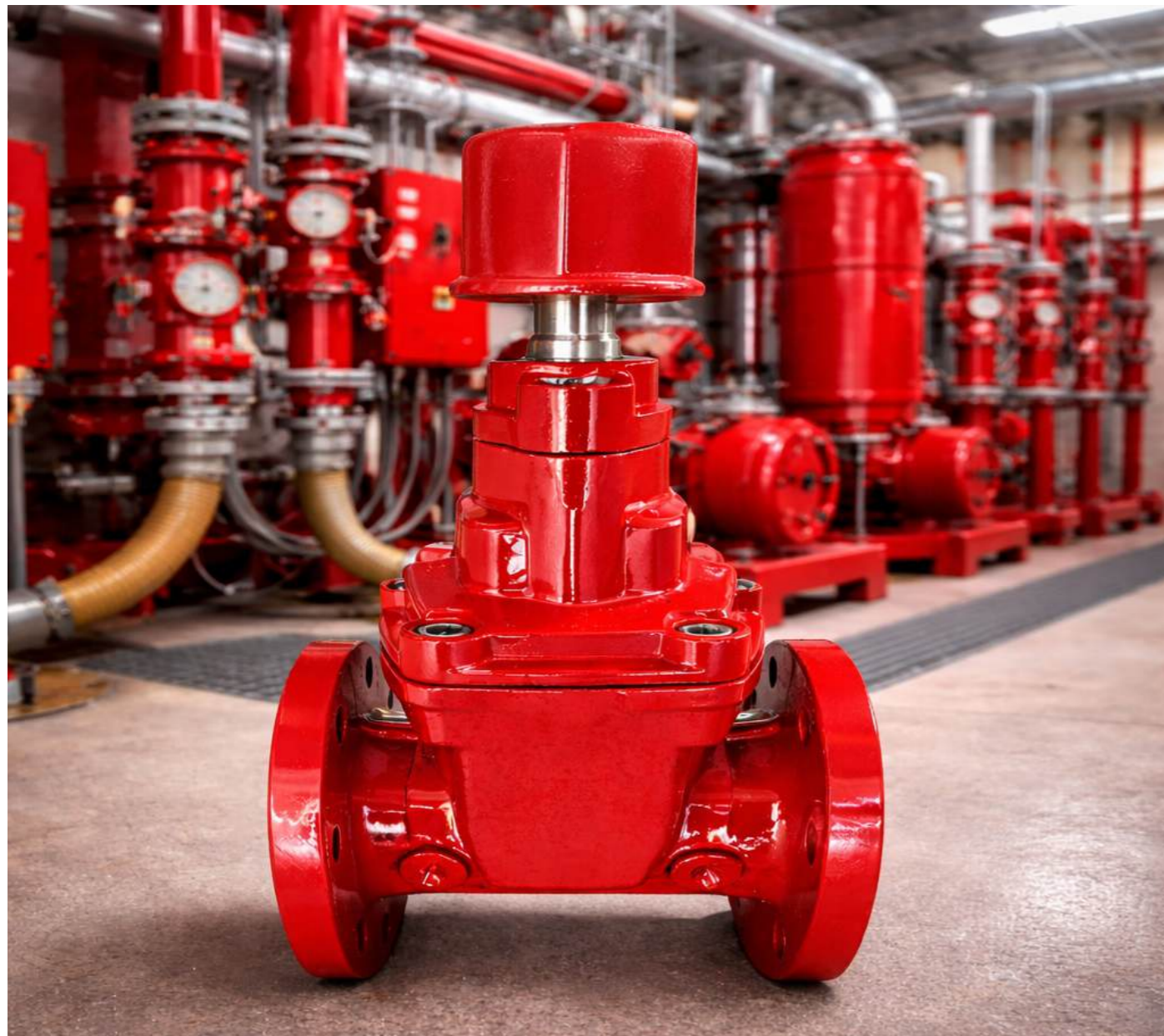
VAN CỔNG UL/FM ĐĨA VAN BỌC CAO SU

UL/FM RESILENT SEAT GATE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van cổng có chứng nhận UL/FM được thiết kế chuyên dụng cho các hệ thống phòng cháy chữa cháy, đảm bảo độ tin cậy và an toàn cao nhất. Thân van bằng gang cầu GGG50 chịu áp lực lớn, kết hợp với lá van bọc cao su giúp đóng kín hoàn toàn, ngăn rò rỉ và vận hành nhẹ nhàng. Sản phẩm đáp ứng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn UL và FM quốc tế, đảm bảo hiệu suất ổn định và tuổi thọ dài trong môi trường khắc khe.

The UL/FM certified gate valve is specially designed for fire protection systems, ensuring maximum reliability and safety. The GGG50 ductile iron body withstands high pressure, while the rubber-coated wedge provides tight sealing and smooth operation. The valve fully complies with international UL and FM standards, guaranteeing consistent performance and long service life in demanding environments.



VAN CỔNG TY CHÌM TIÊU CHUẨN AWWA C515 (TH014)

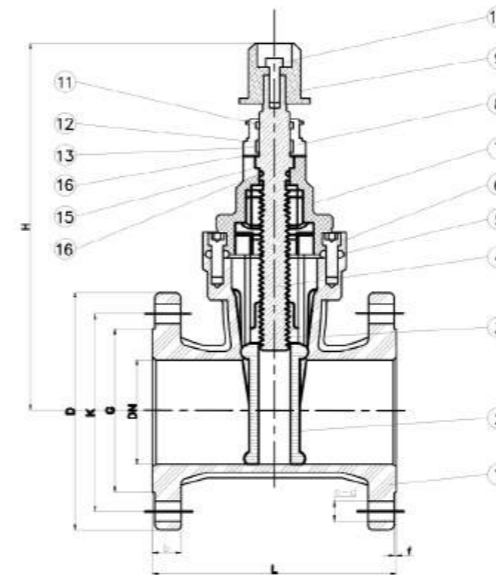
AWWA C515 RESILIENT GATE VALVES (TH014)

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300	
ÁP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/CL 125/150	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực/ Strength	400/500 psi
	Áp suất kín nước/ Steel Up	200/250 psi
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	AWWA C515	
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	ASME B16.10	
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN 1092-2, BS4504	
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	AWWA C515	
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems	
Kiểu vận hành DRIVE FORM	Tay quay/Nắp chụp Handwheel/Cap	
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C	

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
2	Đĩa van (Disc)	EPDM+ Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
3	Đai ốc trục (Stem Nut)	C37000	ASTM B135
4	Trục (Stem)	SS420/SS304	ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM	ISO 4633
6	Bulông (Bolts)	1045/SS420/SS304	ASTM A29
7	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
8	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
9	Tay quay (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
10	Bulông (Bolts)	A2-70/SS420/SS304	ASTM A959
	Vòng đệm (Washers)	A2-70/SS420/SS304	ASTM A959
11	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
12	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
13	Ống lót làm kín (Seal Sleeve)	Nylon	ISO 4633
14	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
15	Vòng đỡ (Thrust Washer)	C37000	ASTM B135
16	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINE mm			END FLANGE PN10/PN16/CL 125/150mm										
	ASME B16.10			ASME B16.1/B16.42										
	L	H	M	D		K		n-d		b		f		
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
50	178	245	Ø200	152		120.5		4-Ø19	15.9	19			2	
65	190	295	Ø200	178		139.5		4-Ø19	17.5	22.4			2	
75	203	310	Ø254	191		152.5		4-Ø19	19	23.9			2	
100	229	345	Ø254	229		190.5		8-Ø19		23.9			2	
125	254	395	Ø315	254		216		8-Ø22		23.9			2	
150	267	460	Ø315	279		241.5		8-Ø22		25.4			2	
200	292	530	Ø315	343		298.5		8-Ø22		28.4			2	
250	330	630	Ø406	406		362		12-Ø25		30.2			2	
300	356	710	Ø406	483		432		12-Ø25		31.8			2	

VAN CỔNG TÍN HIỆU

SIGNAL GATE VALVE

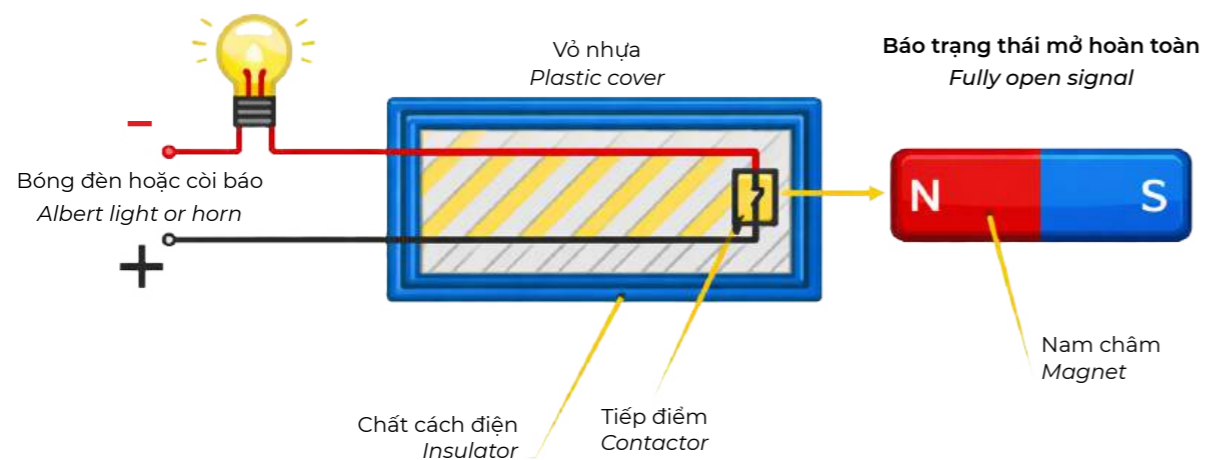
MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van cổng tín hiệu được sử dụng trong hệ thống phun nước tự động PCCC, có chức năng đóng/mở dòng nước và gửi tín hiệu trạng thái van về trung tâm điều khiển. Van tích hợp công tắc tín hiệu điện, kích hoạt khi van mở hoàn toàn để hiển thị trạng thái “MỞ”. Với thiết kế kín hoàn toàn, vận hành nhẹ và độ bền cao, van đảm bảo hoạt động ổn định, đáng tin cậy trong các hệ thống chữa cháy tự động.

The signal gate valve is used in automatic fire sprinkler systems to control water flow and transmit valve status to the central control panel. It features an integrated supervisory switch that activates when the valve is fully open, displaying the “OPEN” status. Designed for tight sealing, smooth operation, and high durability, the valve ensures reliable performance in automatic fire protection systems.



CHI TIẾT CẢM BIẾN TÍN HIỆU/SIGNAL SENSOR PRINCIPLE

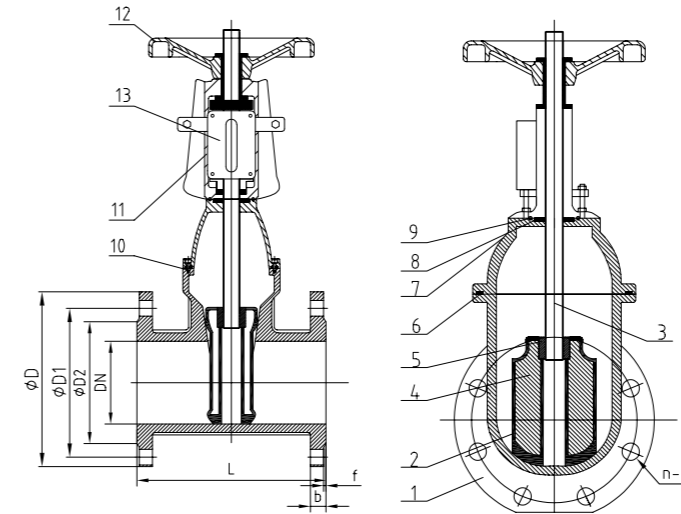


VAN CỔNG TÍN HIỆU (TH058)

SIGNAL GATE VALVE (TH058)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS 5163-1/ISO 7259 AWWA C509
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558-1/ISO 5752, ASME B16.10, BS EN1074-1
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS EN1092-2, ISO 7005-2 JIS B2220, ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
2	Đệm đĩa (Seat)	Cao su (Rubber)	A536+EPDM/NBR
3	Trục van (Shaft)	Thép không gỉ (SS420/SS304)	AISI 410/304/316L
4	Disc (Đĩa)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM
5	Đai ốc nêm (Wedge nut)	Đồng thau (Bronze)	ASTM C 51900
6	Gioăng nắp (Bonnet gasket)	Cao su (Rubber)	EPDM/NBR
7	Bonnet (Nắp van)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
8	Giăng thân (Packing)	Than chì dẻo (Flexible graphite)	
9	O ring (Sealing ring)	Cao su (Rubber)	EPDM/NBR
10	Bulong đầu lồi (Socket head screw)	Thép không gỉ (SS420/SS304)	AISI 304
11	Đòn gánh (Yoke)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
12	Tay quay (Hand wheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
13	Bộ phận tín hiệu (Signal feedback unit)		

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN		L	PN16					
mm	inch		D1	n-d	D2	D	b	f
50	2	178	125	4-19	99	165	19	3
65	2.5	190	145	4-19	118	185	19	3
80	3	203	160	8-19	132	200	19	3
100	4	229	180	8-19	156	220	19	3
125	5	254	210	8-19	184	250	19	3
150	6	267	240	8-23	211	285	19	3
200	8	292	295	12-23	266	340	20	3
250	10	330	355	12-28	319	405	22	3
300	12	356	410	12-28	370	460	24.5	4
350	14	381	470	16-28	429	520	26.5	4
400	16	406	525	16-31	480	580	28	4
450	18	432	585	20-31	548	640	30	4
500	20	457	650	20-34	609	715	31.5	4
600	24	508	770	20-37	720	840	36	5

VAN CÔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN

MOTORIZED OPERATED GATE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van công điều khiển bằng động cơ điện được vận hành đóng và mở thông qua bộ truyền động mô-tơ điện. Loại van này được thiết kế với nhiều kiểu dáng và thông số khác nhau, đáp ứng hầu hết các yêu cầu lắp đặt trong các công trình công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. Hệ thống điều khiển truyền động có thể được kết nối trực tiếp với bảng mạch tại phòng điều khiển trung tâm, hoặc tích hợp với các mô-đun điều khiển từ xa thông qua tín hiệu hồng ngoại hoặc sóng radio. Van được chế tạo phù hợp với nhiều dải điện áp khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng đa dạng của người vận hành.

The electric motor operated gate valve is actuated for opening and closing by an electric motor actuator. It is available in various types and configurations to meet the majority of industrial and infrastructure installation requirements. The actuator control system can be connected directly to the control circuit board in the control room, or integrated with remote control modules via infrared signal or radio frequency transmission. The valve can be supplied with a wide range of voltage options to suit different operational conditions.

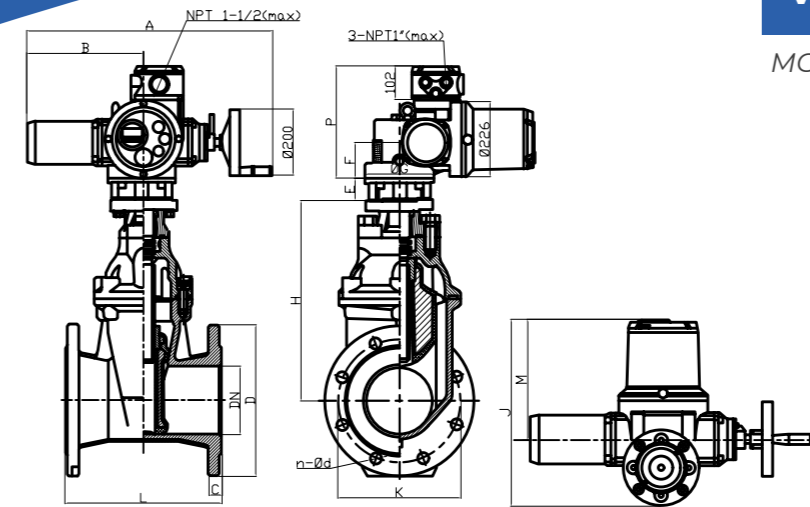


VAN CÔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN (TH075)

MOTORIZED OPERATED GATE VALVE (TH075)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS 5163-1/BS EN 1074-1, AWWA C509/ISO 7259
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558-1/ISO 5752/ ASME B16.10
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504/ EN1092/ JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



KÍCH THƯỚC ĐỘNG CƠ/MOTO DIMENSION (mm)

Size	A	B	M	ØG	E		F	J	P	Weight (kg)
					Type A	Type B				
EMD10/15	657	286	337	195	50	40	108	387	337	30
EMD20/30/40	710	338	316	195	65	42	108	490	337	36
EMD50/60/90	760	382	332	234	65	42	114	545	337	47

Lưu ý/Note:

- Loại tích hợp và loại thông minh có cùng kích thước./Integral type and Intelligent type have the same dimension.
- Kích thước kết nối tuân theo tiêu chuẩn ISO5210./Connection size is in accordance to ISO5210.

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	178	190	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	190	206	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
80	203	247	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	229	276	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
125	254	306	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	267	356	285	285	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø23	19		20
200	292	460	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	330	555	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø28	24.5		24.5
300	356	631	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø28	24.5		27.5
350	381	736	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø28	24.5		30
400	406	779	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø30	16-Ø37	24.5		32
450	432	876	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø30	20-Ø37	25.5		34.5
500	457	973	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	508	1163	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

LOẠI ĐỘNG CƠ THÔNG MINH EMD-Y

INTELLIGENCE TYPE EMD-Y



- Tiêu chuẩn IP 68 (Standard IP68)
- Điều khiển cục bộ (Hall switch local control)
- Điều khiển số không xâm nhập (Non-intrusive digital control)
- Nhôm hợp kim (Aluminum alloy)
- Sơn Epoxy chống ăn mòn (Anti corrosion epoxy powder coating)
- Bánh răng hợp kim chịu độ cứng cao (High strength alloy worm gear)
- Mã hóa cao (Absolute encoder)
- Điện khiển từ xa (Remote control)
- Màn hình LCD (LCD display)

EMD loại thông minh áp dụng cấp bảo vệ tiêu chuẩn IP 68 để chống lại môi trường ngoài trời khắc nghiệt. Tiêu chuẩn IP68 cũng là tùy chọn (Với độ sâu 7m trong 72 giờ). EMD loại thông minh trở lên được thiết kế với bộ điều khiển chuyển đổi cục bộ, thực hiện chống xâm nhập và dễ dàng cài đặt truyền động.

Vỏ sản phẩm sử dụng hợp kim nhôm chịu cường độ cao nhỏ gọn. Với nhiều loại phản hồi tín hiệu, nó phù hợp cho ứng dụng trong hệ thống điều khiển chung.

EMD Intelligence type adopts standard IP 68 protection grade to combat the harsh outdoor environment. IP68 standard is also optional (With 7m depth for 72 hours) EMD Intelligence type and above is designed with hall switch local control unit, achieving non-intrusive and easy actuator setup.

The product housing use high strength aluminium alloy that is very compact. With multiple type of signal feedback it is appropriate for application in common control system.

THÔNG SỐ EMD/EMD SPECIFICATION	
Cấp bảo vệ/Protection	Tiêu chuẩn IP68/Standard IP68
Chế độ Working	On/Off S2 - 15 phút, tối đa 60 lần khởi động/giờ S2 - 15 min, no more than 60 times starts/hour
	Tuyến tính/Modulating S4 - 25%, tối đa 600 lần tác động/giờ S4 - 25%, no more than 600 times trigger/hour
Động cơ/Motor	Tiêu chuẩn cấp cách điện Class F, tích hợp cảm biến nhiệt 135°C Standard F class, built-in heat sensors (135°C)
Tín hiệu vào/ Input Signal	On/Off Ngõ vào điều khiển AC/DC 24V hoặc AC 110V / 220V hoặc cách ly quang (opto-isolator) AC/DC 24V control input or AC 110/220V or optoelectronic isolator
	Tuyến tính/Modulating Dòng: 4-20 mA, áp: 0-10 V, 2-10 V, trở kháng ngõ vào: 250 Ω (4-20 mA) Input: 4-20mA; 0-10V; 2-10V; input impedance 250Ω (4-20mA)
Ngõ ra tín hiệu phản hồi/Feedback Signal Output	On/Off Tiếp điểm báo lỗi tổng, tiếp điểm báo van đóng, tiếp điểm báo van mở, dòng chịu tải tiếp điểm: 5 A-250 VAC Overall fault contact; Close valve contact; Open valve contact (Contact rating: 5A-250VAC)
	Tuyến tính/Modulating Tín hiệu ra: 4-20 mA, 0-10 V, 2-10 V, trở kháng ngõ ra: ≤ 750 Ω (4-20 mA) Output: 4-20mA; 0-10V; 2-10V; Output impedance: ≤ 750Ω (4-20mA)
Tín hiệu báo lỗi Fault Signal	On/Off Báo lỗi tổng, mất pha, quá nhiệt động cơ, thiếu pha, quá mô-men, mất tín hiệu, bảo vệ ESD, ngõ ra terminal đầu dây Overall fault alarm: Power loss; Motor overhear; Lack of phase; Over torque; Signal loss; ESD protection; Wiring terminal output
	Tuyến tính/Modulating Hỗ trợ đảo chiều tín hiệu, vùng chết (Dead zone) ≤ 2% Supports signal reversal, dead zone ≤ 2%
Hiển thị vị trí Position Display	Màn hình LCD (hiển thị % hành trình) LCD display (percentage % display)
Điều khiển tại chỗ Local Control	Nút nhấn: Mở / Đóng / Dừng / Local / Remote, điều khiển từ xa bằng hồng ngoại Buttons (Open/Stop/Close/Local/Remote)/Infrared remote controller
Vận hành bằng tay Manual Switch	Ly hợp bằng tay/Manual clutch
Bảo vệ vận hành Operational Protection	Bảo vệ quá mô-men, bảo vệ quá nhiệt động cơ, bộ gia nhiệt chống ngưng tụ, tự động trình tự pha (chỉ áp dụng cho nguồn 3 pha) Over torque; Motor overhear; Anti-condensation heater; Auto sequence (only for 3-phase)
Kích thước đầu cáp Cable Gland Size	Tiêu chuẩn: 2 x NPT 3/4" (có thể nâng cấp lên 2 x NPT 1"), tùy chọn: 3 x NPT 3/4" (có thể nâng cấp lên 3 x NPT 1") Standard 2-NPT3/4" (can upgrade to 2-NPT1") Optional 3-NPT3/4" (can upgrade to 3-NPT1")

Thông số EMD/EMD Specification	
Momen xoắn Torque (N·m)	100 - 610 Nm (Truyền động trực tiếp/Direct output)
Tốc độ Speed (RPM)	50Hz: 18, 24, 36, 48, 72, 96, 144
	60Hz: 21, 29, 43, 57, 86, 115, 173
Điện áp/Voltage	3 pha AC 380 V (±10%) - 50/60 Hz (±5%), 3 pha 3 dây, tùy chọn 1 pha 220 V / 3 phase: AC380V (±10%) 50/60Hz (±5%) 3 phase 3 wire 1 phase 220V optional
Độ ồn/Noise	< 70 dB (đo trong phạm vi 1 m)/Within 1m less than 70 dB
Nhiệt độ Temperature	-30°C ... +70°C
Vỏ/Housing	Hợp kim nhôm/Aluminium alloy
Sơn phủ Coating	Sơn tĩnh điện Epoxy/Epoxy powder coating
Kiểu lắp đặt Mounting	Tiêu chuẩn JB2920, tùy chọn ISO 5210 (kiểu A hoặc kiểu B) / Standard JB2920, Optional ISO5210 (A type or B type)



VAN CÔNG ĐĨA VAN KIM LOẠI (TH015)

METAL SEATED GATE VALVE (TH015)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van cổng kim loại được thiết kế với lá van và bệ van kim loại, thích hợp cho môi trường làm việc có nhiệt độ cao, áp suất lớn hoặc chứa tạp chất. Kết cấu vững chắc, khả năng chịu mài mòn và chống biến dạng tốt, đảm bảo độ bền và độ kín ổn định theo thời gian. Thân van bằng gang cầu GGG50, bề mặt được phủ epoxy chống ăn mòn, phù hợp cho các hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, và công nghiệp nặng.

The metal seated gate valve features metal-to-metal sealing surfaces, ideal for high-temperature, high-pressure, or abrasive applications. Its robust construction provides excellent wear resistance and long-term sealing reliability. Made from ductile iron GGG50 with epoxy coating for corrosion protection, it is suitable for water supply, wastewater, and heavy industrial systems.

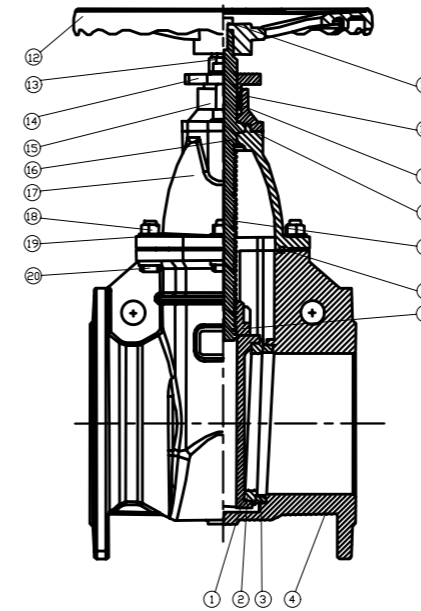


VAN CÔNG ĐĨA KIM LOẠI (TH015)

METAL SEATED GATE VALVE (TH015)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS5163-1/EN1074-1, AWWA C509/ISO 7259
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558-1/ISO 5752/ ASME B16.10
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504/ EN1092/ JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẦN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN STANDARD
1	Đĩa (Disc)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Vòng đĩa (Disc ring)	Đồng thau (Eastern brass)	EN12167
3	Vòng thân (Body ring)	Đồng thau (Eastern brass)	EN12167
4	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
5	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb/C37000	EN 12167/ASTM B135
6	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM	ISO4633
7	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS304	EN10088-1/ASTM A959
8	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM	ISO4633
9	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM	ISO4633
10	Đệm làm kín (Sealing Shim)	PVC-U	
11	Bulông tay van (Bolts)	C45E/1045/A2	DIN 1693/BS EN1563
12	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
13	Ty ren (Stud)	C45E/1045/A2	EN 10083-2/ASTM A29
14	Hộp đệm kín (Stuffing Box)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
15	Vòng ép gioăng (Stuffing Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
16	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM	ISO4633
17	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
18	Bulông nắp (Bolts)	C45E/1045/A2/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
19	Vòng đệm (Washer)	C45E/1045/A2/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
20	Đai ốc (Nut)	C45E/1045/A2/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	178	190	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	190	206	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
80	203	247	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	229	276	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
125	254	306	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	267	356	285	285	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø23	19		20
200	292	460	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	330	555	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø28	24.5		24.5
300	356	631	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø28	24.5		27.5
350	381	736	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø28	24.5		30
400	406	779	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø30	16-Ø37	24.5		32
450	432	876	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø30	20-Ø37	25.5		34.5
500	457	973	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	508	1163	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

VAN BƯỚM MẶT BÍCH

DOUBLE FLANGED BUTTERFLY VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van bướm hai mặt bích lệch tâm được thiết kế với trục và đĩa van lệch tâm, giúp giảm ma sát giữa đĩa và vòng làm kín khi đóng mở, nhờ đó tăng tuổi thọ và độ kín của van. Kết cấu hai mặt bích đảm bảo lắp đặt chắc chắn, phù hợp cho các hệ thống đường ống có áp lực trung bình đến cao. Van được sử dụng rộng rãi trong hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, công nghiệp điện, và hệ thống PCCC, nơi yêu cầu độ tin cậy và khả năng vận hành ổn định.

The Double Flanged Eccentric Butterfly Valve features an offset disc and shaft design that minimizes friction between the disc and seat during operation, enhancing durability and sealing performance. The double-flanged construction ensures secure installation, making it suitable for medium to high-pressure pipeline systems. It is widely used in water supply and drainage networks, wastewater treatment, power plants, and fire protection systems where reliable and stable operation is essential.

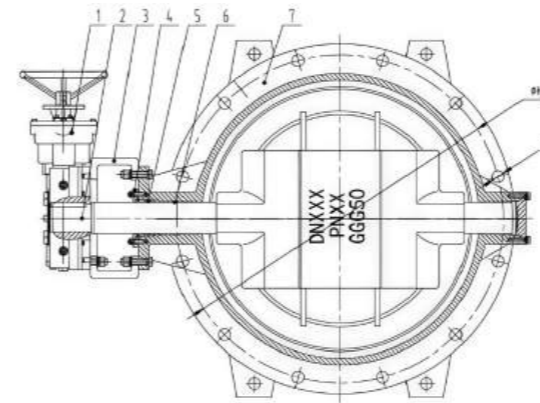


VAN BƯỚM LỆCH TÂM II MẶT BÍCH (TH038)

DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH038)

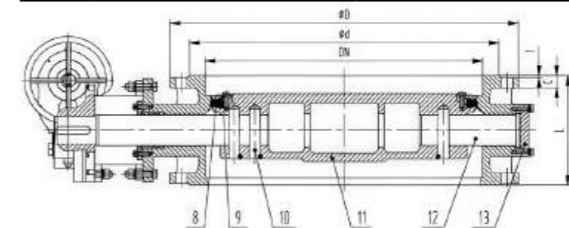
DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN STANDARD
1	Hộp số (Turbo box)		
2	Trục trên (Top shaft)	Thép không gỉ (SS420)	EN10088
3	Đệm kết nối (Connecting bracket)	Gang cấu (Ductile iron)	EN1563
4	Ống ép làm kín (Sealing sleeve gland)	Thép Carbon (Carbon steel)	EN10083-2
5	Bạc làm kín (Sealing sleeve)	Đồng thau (Bronze)	EN12167
6	Thân van (Body)	Gang cấu (Ductile iron)	EN1563
7	Vòng làm kín (Sealing ring)	EPDM	ISO4633
8	Vòng ép làm kín (Sealing ring gland)	Thép Carbon (Carbon steel)	EN10083-2
9	Đĩa van (Disc)	Gang cấu (Ductile iron)	EN1563
10	Chốt (Pin)	Thép không gỉ (SS420)	EN10088
11	Trục dưới (Lower shaft)	Thép không gỉ (SS420)	EN10088
12	Mặt kín đế van (Seat seals face)	Thép không gỉ (SS304/SS316L)	EN10088
13	Nắp chặn (End cap)	Thép Carbon (Carbon steel)	EN10088-2



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN100-DN2600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504/EN1092
VẬN HÀNH OPERATING	Tay gạt/Hộp số/Bộ truyền động (Lever/Gearbox/Actuator)
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước/Water system



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	Ød		ØD		ØK		n-ØM		f	C		L
	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16	PN10	PN16	PN10
100	156		220		180		8-Ø19		3	19		127
150	211		285		240		8-Ø23		3	19		140
200	266		340		295		8-Ø23	12-Ø23	3	20		152
250	319	395	405	350	355		12-Ø23	12-Ø28	3	22		165
300	370	445	460	400	410		12-Ø23	12-Ø28	4	24.5		178
350	429	505	520	460	470		16-Ø23	16-Ø28	4	24.5	26.5	190
400	480	565	580	515	525		16-Ø28	16-Ø31	4	24.5	28	216
450	530	548	615	565	585		20-Ø28	20-Ø31	4	25.5	30	222
500	582	609	670	620	650		20-Ø28	20-Ø34	4	26.5	31.5	229
600	682	720	780	725	770		20-Ø31	20-Ø37	5	30	36	267
700	794	895	910	840			24-Ø31	24-Ø37	5	32.5	39.5	292
800	901	1015	1025	950			24-Ø34	24-Ø41	5	35	43	318
900	1001	1115	1125	1050			28-Ø34	28-Ø41	5	37.5	46.5	330
1000	1112	1230	1255	1160	1170		28-Ø37	28-Ø44	5	40	50	410
1200	1328	1455	1485	1380	1390		32-Ø41	32-Ø50	5	45	57	470
1400	1530	1675	1685	1590			36-Ø44	36-Ø50	5	46	60	530
1600	1750	1915	1930	1820			40-Ø50	40-Ø57	5	49	65	600
1800	1950	2115	2130	2020			44-Ø50	44-Ø57	5	52	70	670
2000	2150	2325	2345	2230			48-Ø50	48-Ø62	5	55	75	760
2200	2370	2550	2555	2440			52-Ø56	52-Ø62	6	65	80	800
2400	2570	2576	2760	2650			56-Ø56	56-Ø62	6	62	86	850
2600	2780	2776	2960	2850			60-Ø56	60-Ø62	6	65	91	900

VAN BƯỚM ĐỒNG TÂM HAI MẶT BÍCH (TH040)

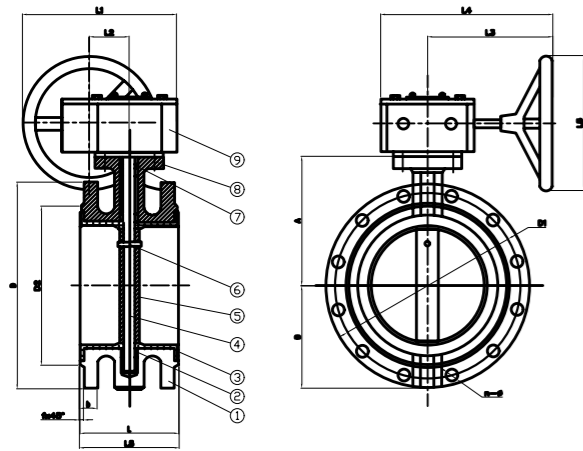
DOUBLE FLANGED TYPE CONCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH040)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN1200
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16/25, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. / Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang xám/Gang cầu (Cast Iron/Ductile Iron)
2	Ống lót (Bushing)	Nhựa PTFE-F4 (PTFE-F4)
3	Đệm làm kín (Seat)	Cao su EPDM (EPDM)
4	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (SS416/SS420/SS304)
5	Đĩa van (Disc)	Gang cầu/Thép không gỉ (Ductile Iron/SS304)
6	Bộ truyền động điện (Batter)	Thép không gỉ (SS416)
7	Gioăng (O Ring)	Cao su EPDM
8	Bulong (Bolts)	Thép không gỉ (SS201)
9	Hộp số (Gearbox)	Gang cầu (Ductile Iron)



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	A	B	L	L5	fx45°	D		D1		D2		n-Ø		b	L1	L2	L3	L4	L5	
						PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16							PN10
50	126	83	108	111	3	165	165	125	125	102	102	4-Ø19	4-Ø19	19	19	172	45	173	226	150
65	132	93	112	115	3	185	185	145	145	158	158	4-Ø19	4-Ø19	19	19	172	45	173	226	150
80	146	100	114	117	3	200	200	160	160	184	184	8-Ø19	8-Ø19	19	19	172	45	173	226	150
100	155	114	127	130	3	220	220	180	180	268	268	8-Ø19	8-Ø19	19	19	172	45	173	226	150
125	170	125	140	143	3	250	250	210	210	320	320	8-Ø19	8-Ø19	19	19	172	45	173	226	150
150	192	143	140	143	3	285	285	240	240	370	370	8-Ø23	8-Ø23	19	19	172	45	173	226	150
200	226	170	152	155	3	340	340	295	295	430	430	8-Ø23	8-Ø23	20	20	289	63	237	313	300
250	265	198	165	168	3	395	405	350	355	482	482	12-Ø23	12-Ø23	24,5	24,5	289	63	237	313	300
300	297	223	178	182	4	445	460	400	410	532	548	12-Ø23	12-Ø28	24,5	26,5	310	78	225	307	300
350	338	270	190	194	4	505	520	460	470	585	609	16-Ø23	16-Ø28	24,5	28	310	78	225	307	300
400	350	300	216	221	4	565	580	515	520	685	720	16-Ø28	16-Ø31	25,5	30	434	181	94	357	300
450	375	340	222	227	4	615	640	565	585	800	74	20-Ø28	20-Ø31	26,5	31,5	434	181	94	357	300
500	418	355	229	234	4	670	715	620	650	905	901	20-Ø28	20-Ø34	30	36	434	181	94	357	300
600	490	410	267	272	5	780	840	725	770	1005	1001	20-Ø31	20-Ø37	32,5	39,5	531	200	125	432	400
700	550	478	292	299	5	895	910	840	840	1330	1328	24-Ø31	24-Ø37	35	43	574	228	140	501	400
800	610	529	318	325	5	1015	1025	950	950	102	102	24-Ø34	24-Ø40	37,5	46,5	576	28	140	501	400
900	660	584	330	337	5	1115	1125	1050	1050	158	158	28-Ø34	28-Ø40	40	50	638	243	162	547	450
1000	718	657	410	417	5	1230	1255	1160	1170	184	184	28-Ø37	28-Ø43	45	57	638	243	162	547	450
1200	860	799	470	478	5	1455	1485	1380	1390	268	268	32-Ø40	32-Ø49	19	19	777	302	236	656	450

VAN BƯỚM WAFER-LUG

WAFER-LUG TYPE BUTTERFLY VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van bướm kiểu WAFER và Lug có thiết kế nhỏ gọn, dễ lắp đặt và bảo trì. Kiểu WAFER được kẹp giữa hai mặt bích, trong khi kiểu Lug có ren cho phép tháo lắp từng bên đường ống độc lập. Cả hai loại đều đảm bảo độ kín cao, vận hành ổn định, dùng trong hệ thống cấp thoát nước, công nghiệp và PCCC.

WAFER and Lug type butterfly valves are compact, easy to install and maintain. The WAFER type is clamped between flanges, while the Lug type allows one-side disassembly through threaded inserts. Both offer excellent sealing and reliable operation, suitable for water, industrial, and fire protection systems.

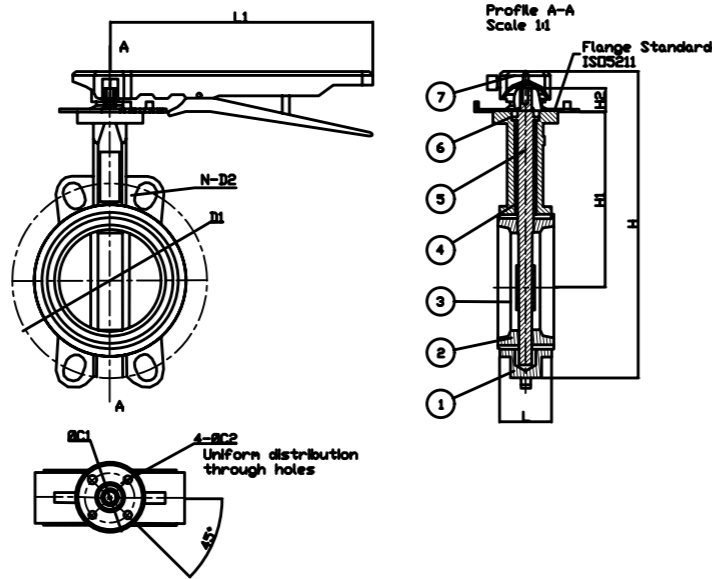


VAN BƯỚM KIỂU WAFER (TH041)

WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE (TH041)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	B55155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504/EN1092
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266-1
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. (Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.)



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân (Body)	Gang cấu (Ductile Iron)
2	Đệm làm kín (Seat)	EPDM/NBR/EPDM
3	Đĩa (Disc)	Gang cấu/Thép không gỉ (Ductile Iron/SS)
4	Bạc lót (Bushing)	Vật liệu tổng hợp (Composite material)
5	Trục van (Stem)	Thép không gỉ (SS420/SS304/SS316L)
6	Vòng hãm (Circlip)	65Mn
7	Tay gạt (Lever)	Thép Carbon (Carbon Steel)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

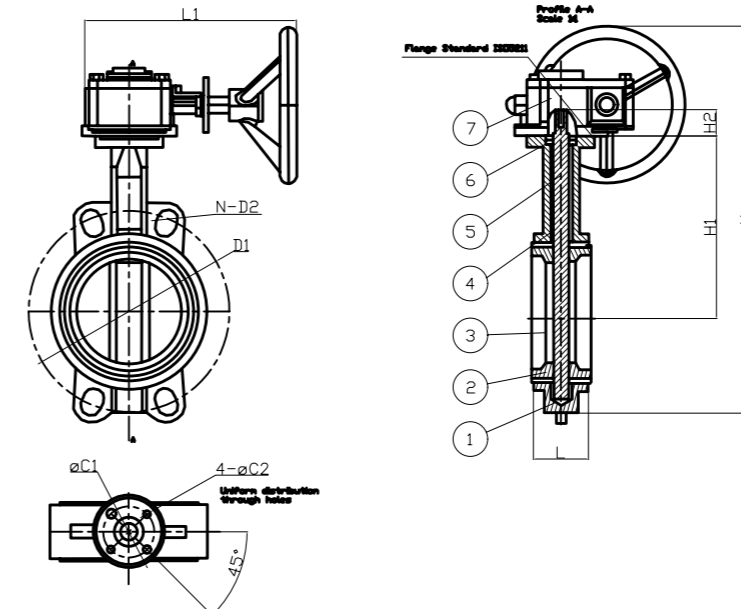
DN	L	L1	H	H1	H2	ØC1	N-ØC2	D1		N-D2	
								PN10	PN16	PN10	PN16
50	43	240	228	126	28	Ø50	4-Ø7	Ø125	Ø125	4-Ø19	4-Ø19
65	46	240	245	136	28	Ø50	4-Ø7	Ø145	Ø145	4-Ø19	4-Ø19
80	46	240	267	150	28	Ø50	4-Ø7	Ø160	Ø160	4-Ø19	4-Ø19
100	52	280	306	170	30	Ø50	4-Ø7	Ø180	Ø180	4-Ø19	4-Ø19
125	56	280	334	180	30	Ø70	4-Ø10.5	Ø210	Ø210	4-Ø22.5	4-Ø19
150	56	280	368	200	30	Ø70	4-Ø10.5	Ø240	Ø240	4-Ø22.5	4-Ø23

VAN BƯỚM HỘ SỐ KIỂU WAFER (TH086)

WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE GEAR BOX (TH086)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	B55155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504/EN1092
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266-1
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. (Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.)



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
2	Vòng đệm làm kín (Seat)	EPDM/NBR/EPDM
3	Đĩa van (Disc)	Gang cấu/Thép không gỉ (Ductile Iron/SS)
4	Bạc lót (Bushing)	Vật liệu tổng hợp (Composite material)
5	Trục van (Stem)	Thép không gỉ (SS420/SS304/SS316L)
6	Vòng hãm (Circlip)	65Mn
7	Hộp số (Gear Box)	Lắp ráp (Assembling)
7	Tay gạt (Lever)	Thép Carbon (Carbon Steel)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

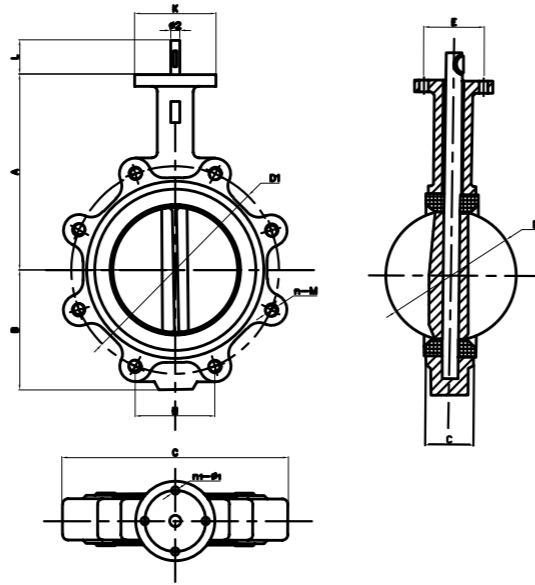
DN	L	L1	H	H1	H2	ØC1	N-ØC2	D1		N-D2	
								PN10	PN16	PN10	PN16
50	43	203	293	126	28	Ø70	4-Ø10.5	Ø125	Ø125	4-Ø19	4-Ø19
100	52	203	371	170	28	Ø70	4-Ø10.5	Ø180	Ø180	4-Ø19	4-Ø19
150	56	203	433	200	30	Ø70	4-Ø10.5	Ø240	Ø240	4-Ø22.5	4-Ø23
200	60	233	524.5	228.5	40	Ø102	4-Ø12.5	Ø295	Ø295	4-Ø22.5	4-Ø23

VAN BƯỚM KIỂU LUG (TH042)

LUG TYPE BUTTERFLY VALVE (TH042)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BSEN 5211
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266-1
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. (Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.)



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang xám / Gang cầu (Cast Iron / Ductile Iron)
2	Đệm làm kín (Seat)	Cao su EPDM
3	Trục dưới (Bottom Shaft)	Thép không gỉ SS416
4	Đĩa van (Disc)	Gang cầu mạ Niken/Thép không gỉ SS304/ SS316 (Ductile Iron Nickel Plated /SS304/ SS316)
5	Bạc lót (Bushing)	Nhựa PTFE
6	Trục trên (Up Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS420
7	Gioăng (O Ring)	Cao su EPDM
8	Ống lót (Bushing)	Nhựa PTFE
9	Bộ truyền động điện (Batter)	Thép không gỉ SS416
10	Gioăng (O Ring)	Cao su EPDM
11	Tay gạt (Lever)	Gang cầu biến tính / Nhôm (Malleable Cast Iron / Aluminum)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	A	B	C	D	L		H		D1		n-M		K	E	N1	Ø1	Ø2
					PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16					
50	161	80	42	52.9	32		88.38		125		4-M16		77	57.15	4-6.7	12.6	118
65	175	89	44.7	64.5	32		102.54		145		4-M16		77	57.15	4-6.7	12.6	137
80	181	95	45.2	78.8	32		61.23		160		8-M16		77	57.15	4-6.7	12.6	178
100	200	114	52.1	104	32		68.88		180		8-M16		92	69.85	4-10.3	15.77	206
125	213	127	54.4	123.3	32		80.36		210		8-M16		92	69.85	4-10.3	18.92	238
150	226	139	55.8	155.6	32		91.84		240		8-M20		92	69.85	4-10.3	18.92	266
200	260	175	60.6	202.5	45		112.89	76.35	295		8-M20	12-M20	115	88.9	4-14.3	22.1	329
250	292	203	65.6	250.5	45		90.59	91.88	350	355	12-M20	12-M20	115	88.9	4-14.3	28.45	393
300	337	242	76.9	301.6	45		103.22	106.12	400	410	12-M20	12-M24	140	107.95	4-14.3	31.6	462
350	368	267	76.5	333.3	45		89.74	91.69	460	470	16-M20	16-M24	140	107.95	4-14.3	31.6	515
400	400	309	86.5	389.6	51.2	72	100.47	102.42	515	525	16-M27	16-M27	197	158.75	4-20.6	33.15	579
450	422	328	105.6	440.5	51.2	72	88.38	91.51	565	585	20-M24	20-M27	197	158.75	4-20.6	38	627
500	480	361	131.8	491.6	64.2	82	96.99	101.68	620	650	20-M24	20-M30	197	158.75	4-20.6	41.15	696
600	562	459	152	592.5	64.2	82	113.42	120.46	725	770	20-M24	20-M33	276	215.9	4-22.2	50.65	821

VAN BƯỚM TÍN HIỆU

SIGNAL BUTTERFLY VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van bướm tín hiệu được tích hợp hộp công tắc điện để giám sát trạng thái mở/đóng, thường dùng trong hệ thống PCCC nhằm điều tiết dòng chảy và truyền tín hiệu về trung tâm điều khiển. Van có thiết kế nhỏ gọn, đệm đàn hồi kín khí, vận hành nhẹ, bền và chống ăn mòn tốt, phù hợp cho hệ thống chữa cháy tự động và đường ống PCCC.

The signal butterfly valve is equipped with an electric switch box to monitor open/close status, commonly used in fire protection systems for flow control and signal transmission to the control center. It features a compact design, resilient seat for tight sealing, smooth operation, and corrosion resistance, ideal for automatic fire water supply and fire pipelines.

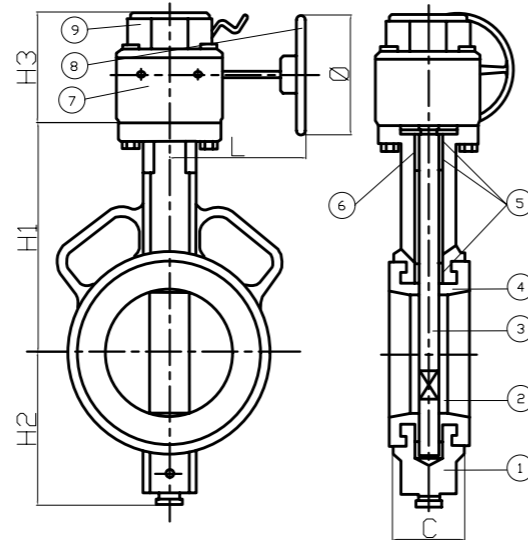


VAN BƯỚM TÍN HIỆU (TH055)

SIGNAL BUTTERFLY VALVE (TH055)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS155/EN593/API609
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Đĩa (Disc)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304/316/420
4	Đệm (Seat)	Cao su (Rubber)	EPDM/NBR/EPDM
5	Vòng đệm (Washer)	Thép cacbon + thép mạ/Thép không gỉ (Carbon Steel + Galvanized/SS)	AISI 1025 + Galvanized
6	Vòng đệm (Washer)	Thép cacbon + thép mạ/Thép không gỉ (Carbon Steel + Galvanized/SS)	AISI 1025 + Galvanized
7	Hộp số trục vít bánh răng (Worm Gear)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Tay vặn (Hand Wheel)	Thép cacbon (Carbon Steel)	ASTM 1025
9	Hộp báo động (Signal Box)	Nhựa (Plastic)	Commercial

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	H1	H2	H3	C	L	Ø
50	125	72	120	42	42	231
65	140	78	120	44.7	44.7	231
80	145	90	120	45.2	45.2	231
100	165	102	120	52.1	52.1	231
125	178	118	120	54.4	54.4	240
150	185	145	120	55.8	55.8	240
200	225	164	120	60.6	60.6	300
250	257	191	120	65.5	65.5	300
300	302	230	120	76.5	76.5	300

VAN BƯỚM ĐỘNG CƠ ĐIỆN (TH066)

MOTORIZED OPERATED BUTTERFLY VALVE (TH066)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van bướm động cơ điện được vận hành bằng mô-tơ điện, cho phép điều tiết lưu lượng chính xác và linh hoạt. Van có nhiều kiểu dáng và thông số kỹ thuật khác nhau, phù hợp cho hệ thống cấp thoát nước và công nghiệp. Bộ truyền động điện có thể kết nối trực tiếp với bảng điều khiển trung tâm hoặc điều khiển từ xa qua tín hiệu hồng ngoại hoặc sóng radio. Với kết cấu bền vững và vật liệu chống ăn mòn, van đảm bảo hoạt động ổn định, tuổi thọ cao và dễ bảo trì.

The electric actuated butterfly valve operates by an electric motor, providing precise and flexible flow control. Available in various models and specifications, it suits water, wastewater, and industrial systems. The actuator can connect directly to a central control panel or be remotely operated via infrared or radio signals. Its robust design and corrosion-resistant materials ensure reliable performance, long lifespan, and easy maintenance.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS 5155/API 609
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BS EN 558, ISO 5752
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water systems



THIẾT BỊ TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN ĐƠN
SIMPLE ELECTRIC ACTUATOR

Phiên bản Model	Công suất(W) Power (W)		Dòng điện định mức (A) Rated current (A)	Thời gian chạy (s) Running Time (Sec)	Momen đầu ra tối đa (N.m) Max Output Torque (N-m)	Góc xoay Rotation angle (max)	Khối lượng Weight (Kg)	Loại/Type	
								ON/OFF	Tuyến tính Modulation
VCV-5	DC 12V	20	3.8	12	50	0°~300°	2.5	✓	✓
	DC 24V		2						
	DC 220V		0.21						
	AC 24V	10	2.2	24					
	AC 110V		0.48						
	AC 220V		0.24						
	AC 380V		0.15						
VCV-10	DC 12V	40	4.8	15	100	0°~105°	4	✓	✓
	DC 24V		2.4						
	DC 220V		0.32						
	AC 24V	23	3	30					
	AC 110V		0.64						
	AC 220V		0.32						
	AC 380V		0.19						
VCV-16	DC 12V	40	4.8	15	160	0°~105°	4	✓	✓
	DC 24V		2.4						
	DC 220V		0.32						
	AC 24V	23	3	30					
	AC 110V		0.64						
	AC 220V		0.32						
	AC 380V		0.19						
VCV-25	DC 24V	50	4.8	15	250	0°~105°	7	✓	✓
	DC 220V		2.4						
	AC 24V		0.32						
	AC 110V	50	3	40					
	AC 220V		0.64						
	AC 380V		0.32						
	AC 380V		0.19						
VCV-50	DC 24V	90	8	15	500	0°~105°	7.3	✓	✓
	DC 220V		1.35						
	AC 24V		8						
	AC 110V	90	2	40					
	AC 220V		0.92						
	AC 380V		0.45						
	AC 380V		0.45						
VCV-100	AC 24V	110	9	60	1000	0°~105°	11.8	✓	✓
	AC 110V		2.2						
	AC 220V		1.2						
	AC 380V		0.5						
VCV-200	AC 24V	110	9	110	2000	0°~105°	11.8	✓	✓
	AC 110V		2.2						
	AC 220V		1.2						
	AC 380V		0.5						



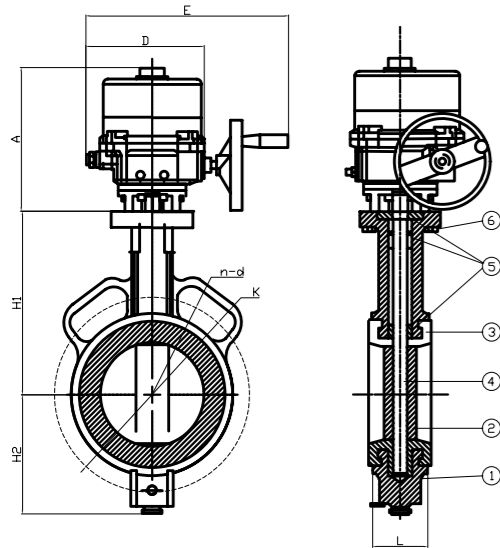
VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT

SWING CHECK VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van một chiều lá lật cho phép dòng chảy chỉ theo một hướng, ngăn dòng chảy ngược gây hư hại cho hệ thống. Lá van được thiết kế tự động đóng mở theo áp lực dòng chảy, giúp vận hành êm, kín nước và giảm va đập thủy lực. Thân van bằng gang cầu GGG50, phủ epoxy chống ăn mòn, đảm bảo độ bền cao và tuổi thọ lâu dài trong các hệ thống cấp thoát nước và PCCC.

The swing check valve allows flow in only one direction, preventing backflow that could damage the system. Its disc opens and closes automatically with flow pressure, ensuring quiet operation, tight sealing, and reduced water hammer. Constructed from ductile iron GGG50 with epoxy coating for corrosion resistance, it offers durability and long service life in water supply and fire protection systems.



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Đĩa (Disc)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8 / CF8M
3	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304 / 316 / 420
4	Đệm (Seat)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM / EPDM
5	Vòng đệm (Washer)	Thép mạ/Thép không gỉ (Carbon Steel + Galvanized/SS)	AISI 1025 + Galvanized
6	Bulông (Bolt)	Thép mạ/Thép không gỉ (Carbon Steel + Galvanized/SS)	AISI 1025 + Galvanized

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	H1	H2	L1	H3	A	B	PN10		PN16		L2	L3	L4	W
							D1	Ød	D1	Ød				
50	70	130	42,6	150	160	138	125	19	125	19	-	-	-	-
65	76	143	45,6	150	160	138	145	19	145	19	-	-	-	-
80	89	155	45,6	150	160	138	160	19	160	19	-	-	-	-
100	104	170	51,6	167	208	141	180	19	180	19	-	-	-	-
125	120	190	55,6	167	208	141	210	19	210	19	-	-	-	-
150	132	210	55,6	167	208	141	240	23	240	23	-	-	-	-
200	167	243	59,6	211	256	179	295	23	295	23	-	-	-	-
250	202	282	67,6	211	256	179	350	23	355	26	-	-	-	-
300	239	310	78	185	280	190	400	23	410	26	-	-	-	-
350	265	345	78	185	280	190	460	23	470	26	-	-	-	-
400	310	377	102	185	280	190	515	26	525	30	-	-	-	-
450	328	422	114	185	280	190	565	26	585	30	-	-	-	-
500	379	440	127	440	-	-	620	26	650	33	510	360	225	457
600	470	562	154	440	-	-	725	30	770	36	510	360	225	457

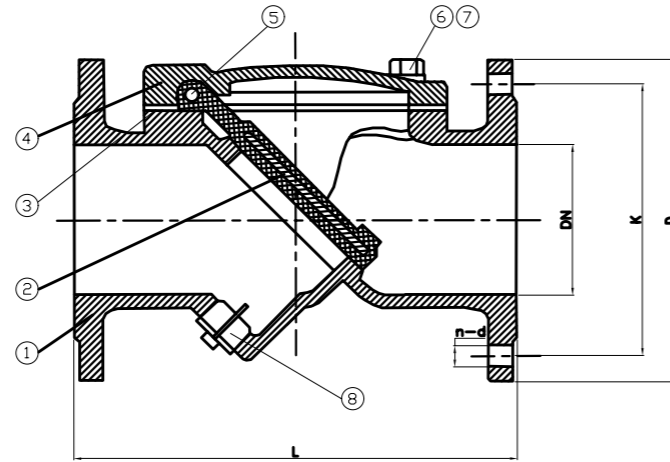


VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT (TH016)

FLEXIBLE CHECK VALVE (TH016)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN800
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS153, EN1074, MSS SP-71
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Lá lật (Flapper)	WCB+EPDM	ASTM A216/ISO 4633
3	Giaoăng nắp (Bonnet Gasket)	EPDM	ISO4633
4	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563
5	Khớp lật (Pin)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ASTMA959
6	Bulong nắp (Bolt)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
7	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
8	Đai ốc (Nuts)	CS/DI/SS420/SS304	EN 10083-2/DIN1693

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

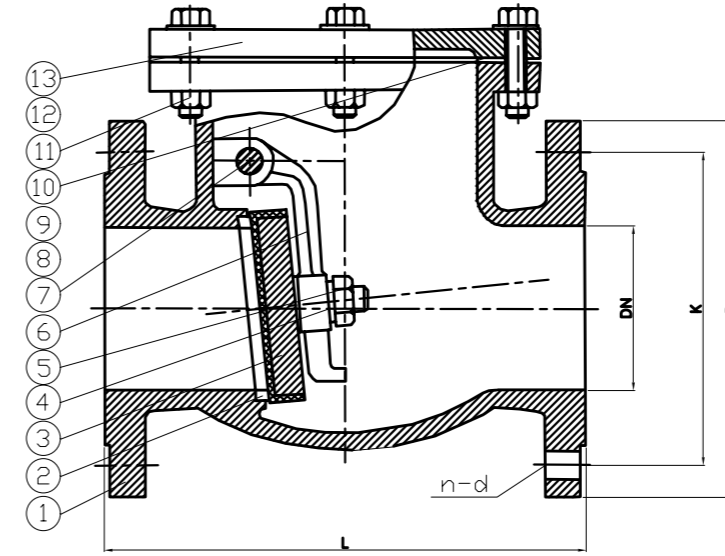
DN	OUTLINE mm	END FLANGE PN10/16-CL 125/150 mm											
		BS 5153			EN 1092-2/BS4504				ASME B16.1/B16.42			AS4087	
	L	D		K		n-d		D	K	n-d	D	K	n-d
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16						
50	203	165		125		4-Ø19		152	120.5	4-Ø19	-	-	-
65	216	185		145		4-Ø19		178	139.5	4-Ø19	-	-	-
80	241	200		160		8-Ø19		191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18
100	292	220		180		8-Ø19		229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18
125	330	250		210		8-Ø19		254	216	8-Ø22	-	-	-
150	356	285		240		8-Ø23		279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18
200	495	340		295		8-Ø23	12-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18
250	622	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22
300	698	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22
350	787	505	520	460	470	16-Ø23	16-Ø28	533	476	12-Ø28	525	470	12-Ø26
400	914	565	580	515	525	16-Ø28	16-Ø31	597	540	16-Ø28	580	521	12-Ø26
450	965	615	640	565	585	20-Ø28	20-Ø31	635	578	16-Ø32	640	584	12-Ø26
500	1067	670	715	620	650	20-Ø28	20-Ø34	699	635	20-Ø32	705	641	16-Ø26
600	1219	780	840	725	770	20-Ø31	20-Ø37	813	749	20-Ø35	825	756	16-Ø30
700	1448	895	910	840		24-Ø31	20-Ø37	-	-	-	910	845	20-Ø30
800	1676	1015	1025	950		24-Ø34	20-Ø41	-	-	-	1060	984	20-Ø36

VAN MỘT CHIỀU LẬT (TH019)

SWING CHECK VALVE (TH019)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS153, EN1074, MSS SP-71
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1691/DIN1693
2	Đệm thân (Seat Ring)	Đồng thau (Brass)	EN12167
3	Đệm đĩa lật (Disc Ring)	Gang cầu/Đồng thau (Ductile iron/Brass)	EN12167
4	Vòng đệm (Washers)	Thép Carbon/Thép không gỉ (Carbon Steel/SS)	EN 10083-2/ASTM A29
5	Đai ốc chặn (Locking Nut)	Thép Carbon/Thép không gỉ (Carbon Steel/SS)	EN 10083-2/ASTM A29
6	Tay lật (Arm)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN 1563
7	Chốt bản lề (Hing Pin)	Thép không gỉ (Stainless steel)	EN 10088-1/ASTM A959
8	Chốt (Plug)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN 10083-2/ASTM A29
9	Vòng đệm (Gasket)	Nylon	ISO4633
10	Vòng đệm (Gasket)	NBR/EPDM	ISO4633
11	Bulong nắp (Bolt)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN 10083-2/ASTM A29
12	Đai ốc (Nuts)	Thép Carbon/Thép không gỉ (Carbon Steel/SS)	EN 10083-2/ASTM A29
13	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1691/BS EN 1561

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINE mm			END FLANGE PN10/16-CL 125/150 mm											
	BSS 163	ASME B16.10	DIN-F6	EN 1092-2/BS4054				ASME B16.1/B16.42			AS4087				
	L	D		K		n-d		D	K	n-d	D	K	n-d		
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16							PN10/PN16	
40	165	165	180	150		110		4-Ø16		127	98.5	4-Ø16	-	-	-
50	203	203	200	165		125		4-Ø19		152	120.5	4-Ø19	-	-	-
65	216	216	240	185		145		4-Ø19		178	139.5	4-Ø19	-	-	-
80	241	241	260	200		160		4-Ø19		191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18
100	292	292	300	220		180		8-Ø19		229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18
125	330	330	350	250		210		8-Ø19		254	216	8-Ø22	-	-	-
150	356	356	400	285		240		8-Ø23		279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18
200	495	495	500	340		295		8-Ø23	12-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18
250	622	622	600	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22
300	698	698	700	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22
350	787	787	800	505	520	460	470	16-Ø23	16-Ø28	533	476	12-Ø28	525	470	12-Ø26
400	914	914	900	565	580	515	525	16-Ø28	16-Ø31	597	540	16-Ø28	580	521	12-Ø26
450	965	965	1000	615	640	565	585	20-Ø28	20-Ø31	635	578	16-Ø32	640	584	12-Ø26
500	1067	1067	1100	670	715	620	650	20-Ø28	20-Ø34	699	635	20-Ø32	705	641	16-Ø26
600	1219	1219	1200	780	840	725	770	20-Ø31	20-Ø37	813	749	20-Ø35	825	756	16-Ø30

VAN MỘT CHIỀU LÒ XO

SILENT CHECK VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van một chiều lò xo sử dụng lực lò xo để đẩy lá van hoặc piston về vị trí đóng khi dòng chảy dừng hoặc bị đảo chiều, cho phản ứng đóng nhanh và ngăn chặn va đập thủy lực. Thiết kế gọn, phù hợp lắp đặt nơi không gian hạn chế và cho các hệ thống có dòng chảy dao động hoặc xung. Thân van bằng **gang cầu GGG50** với lớp phủ epoxy đảm bảo độ bền, chống ăn mòn và vận hành ổn định.

The spring check valve uses a spring to push the disc or piston into the closed position when flow stops or reverses, providing rapid closure and preventing water hammer. Its compact design is ideal for installations with limited space and systems with fluctuating or pulsating flow. The body is made of **ductile iron GGG50** with an epoxy coating for durability, corrosion resistance, and reliable operation.

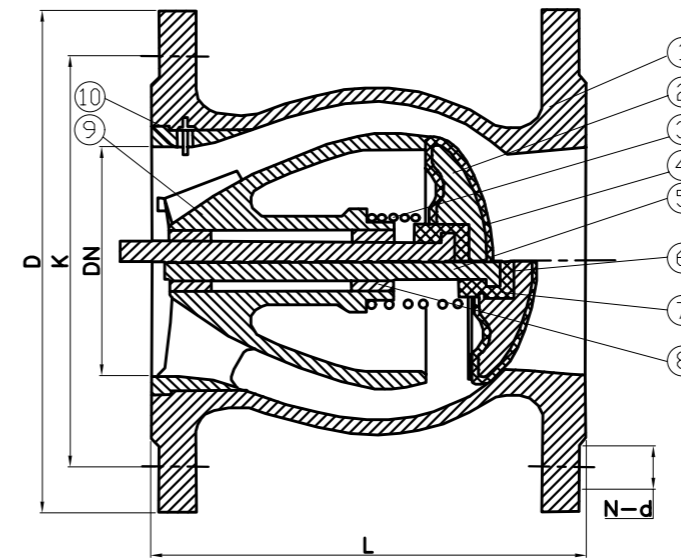


VAN MỘT CHIỀU LÒ XO (TH020)

SILENT CHECK VALVE (TH020)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150 thêm PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSS153, EN1074, MSS SP-71
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN558
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
3	Lò xo (Spring)	SS304	EN 10088-1/ASTM A959
4	Gioăng (O Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
5	Trục (Stem)	X5CrNi8-10/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
6	Vòng đệm (Washer)	X20Cr13/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
7	Đai ốc (Nuts)	X5CrNi8-10/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
8	Bạc lót (Bushing)	Đồng thau (Brass)	EN 10088
9	Bộ khuếch tán (Diffuse)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
10	Vít định vị (Set Screw)	A2-70/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	END FLANGE PN10/16-CL 125/150 mm											
		EN 1092-2/BS4504				ASME B16.1/B16.42			AS4087				
		D		K		n-d		D	K	n-d			
		PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16					
50	150	165		125		4-Ø19	152	120.5	4-Ø19	-	-	-	
65	170	185		145		4-Ø19	178	139.5	4-Ø19	-	-	-	
80	180	200		160		8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18	
100	190	220		180		8-Ø19	229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18	
125	200	250		210		8-Ø19	254	216	8-Ø22	-	-	-	
150	210	285		240		8-Ø23	279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18	
200	230	340		295		8-Ø23	12-Ø23	343	298.5	335	292	8-Ø18	
250	250	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22
300	270	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22

VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM KÉP

DUAL PLATE CHECK VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van một chiều cánh bướm được thiết kế với hai cánh lật hình bán nguyệt, tự động mở khi có dòng chảy và đóng lại nhanh chóng khi dòng chảy ngừng hoặc đảo chiều, giúp ngăn hiện tượng chảy ngược và giảm va đập thủy lực. Cấu trúc nhỏ gọn, trọng lượng nhẹ, tổn thất áp suất thấp, phù hợp cho hệ thống nước, PCCC và công nghiệp. Thân van bằng gang cầu GGG50, phủ epoxy chống ăn mòn, đảm bảo độ bền cao và vận hành tin cậy.

The dual plate check valve features two semi-circular spring-loaded plates that open with forward flow and close rapidly when flow stops or reverses, effectively preventing backflow and minimizing water hammer. Its compact, lightweight design ensures low pressure loss and makes it ideal for water, fire protection, and industrial systems. Constructed from ductile iron GGG50 with epoxy coating, it offers high durability and reliable performance.

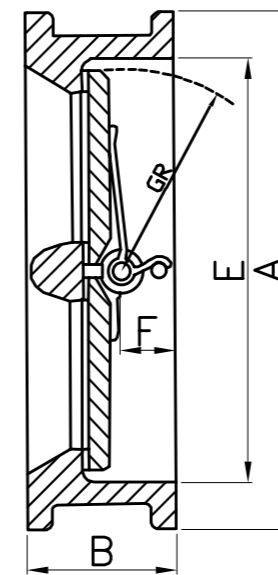


VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM KÉP KIỂU WAFER (TH021)

DUAL PLATE WAFER CHECK VALVE (TH021)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN20/PN25/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	API 594
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558-1, ISO 5752, DIN 3203-1
TIÊU CHUẨN KẾT NỐI CONNECTION STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/DIN 1691
		A536 65-45-12	ASTM A536
		CF8, CF8M	ASTM A351
2	Đĩa (Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
		Thép không gỉ (SS)	
3	Đệm (Seat)	Hypalon	
		EPDM	ISO 4633
		NBR/EPDM	ISO 4633
		VITON	
		Neoprene	
4	Bulong mắt (Eye Bolt)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083-2/ASTM A29
5	Ty van (Shaft)	SS304, SS316, SS410	ASTM A182
		Monel K500	Monel 400
6	Lò xo (Spring)	SS304, SS316, SS410	ASTM A182
7	Vòng đệm (Washer)	PTFE	
8	Gioăng làm kín (Pack-ing)	NBR/EPDM/EPDM/VITON	ISO 4633
9	Vít định vị (Set Screw)	SS304	ASTM A276

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	A(ANSI)	B (CL 125)	B (CL 150)	E	F (125)	F (150)	GR
50	102	54	60	65	25	31	29.2
65	121	60	67	78	29	36	36.1
80	133	67	73	94	28	34	43.4
100	171	67	73	117	27	33	54.7
125	193	83	83	145	38	38	67.7
150	219	95	95	171	43	46	78.6
200	276	127	127	222	66	66	104.4
250	336	140	140	276	71	77	128.1
300	406	181	181	328	102	102	156.7
350	448	184	184	375	89	89	179.9
400	511	191	191	416	92	92	194.5
450	546	203	203	467	99	99	222.7
500	603	213	213	514	105	105	242.8
600	714	222	222	616	107	107	288.5

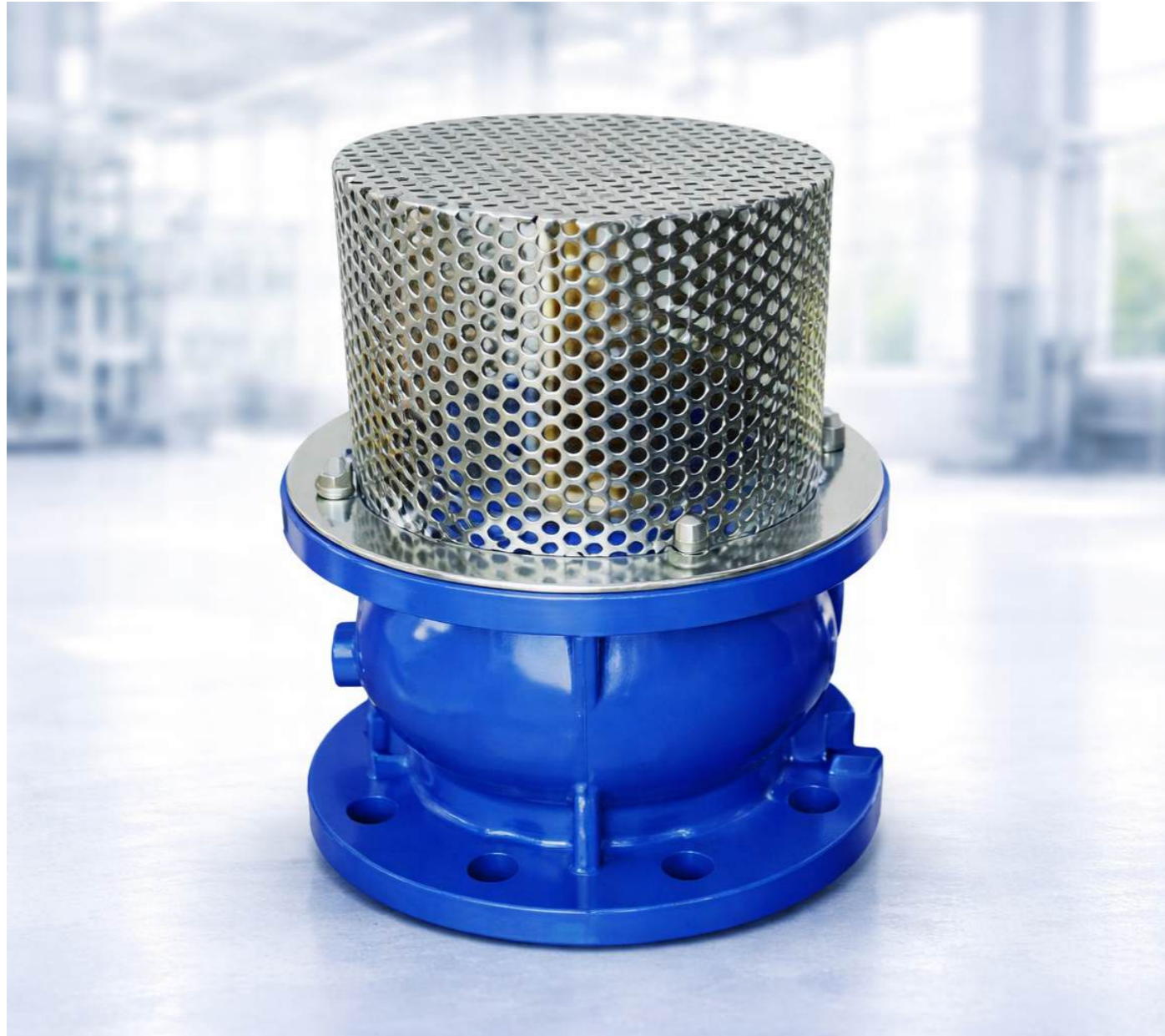
VAN HÚT

FOOT VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van hút được lắp đặt ở đầu ống hút của bơm, có chức năng ngăn dòng chảy ngược và giữ nước trong đường ống, giúp bơm luôn được mỗi nước và hoạt động ổn định. Van được trang bị lưới lọc để ngăn rác, cặn bẩn và tạp chất xâm nhập vào hệ thống, bảo vệ bơm khỏi hư hại. Cấu tạo đơn giản, độ kín cao, vận hành tin cậy, thích hợp cho hệ thống cấp thoát nước, nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Thân van làm từ gang cầu GGG50 phủ epoxy chống ăn mòn, đảm bảo độ bền và tuổi thọ cao ngay cả trong môi trường nước khắc nghiệt.

The foot valve is installed at the pump suction inlet to prevent backflow and retain water in the pipeline, ensuring the pump remains primed and operates smoothly. It features a strainer screen that blocks debris and impurities, protecting the pump from damage. With a simple design, tight sealing, and reliable operation, it is ideal for water supply, drainage, agricultural, and light industrial systems. Constructed from ductile iron GGG50 with an epoxy coating, the valve offers excellent durability and long service life even in demanding water environments.



VAN CHÂN (TH023)

FOOT VALVE (TH023)

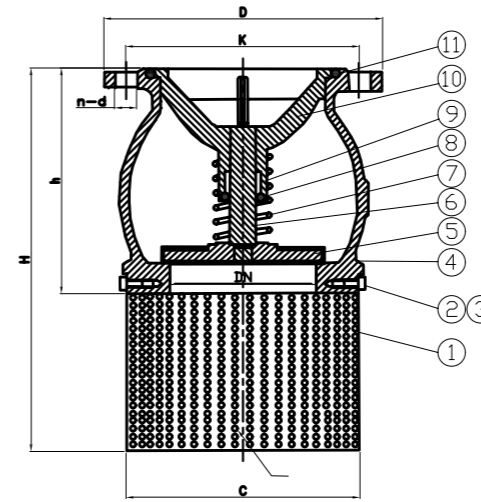
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16/CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS5153
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water System

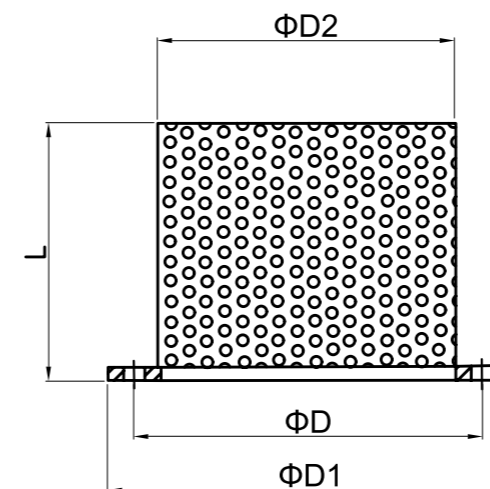
KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	ØD (mm)	ØD1 (mm)	ØD2 (mm)	L (mm)
50	130	156	111	80
65	150	176	131	100
80	165	192	148	120
100	185	212	168	150
125	215	242	198	175
150	245	275	222	200
200	300	332	278	250
250	360	385	329	300
300	415	445	384	350

(Hai mặt bích/Two Flanges)



Loại 2 mặt bích (Two Flange)



Loại 1 mặt bích (One Flange)

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Màng lọc (Screen)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A959
2	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
3	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
4	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN 1563
5	Đĩa (Disc)	Thép carbon/Thép không gỉ (EPDM+Carbon Steel/SS)	ISO 4633
6	Cây (Stem)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ ASTM A959
7	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A959
8	Vít (Screw)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
9	Bạc dẫn hướng (Guide Sleeve)	CuZn39Pb1	EN 12167
10	Đệm dẫn hướng (Guide seat)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/ BSEN 1563
11	Vít (Screw)	C45E/1045/SS304	ASTM A959

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	Kích thước Dimension			End Flange PN10/16-CL 125/150mm											
				EN1092-2/BS4054					ASME B16.1/B16.42			AS4087			
	H	h	C	D		K	n-d		D	K	n-d	D	K	n-d	
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16			PN10/PN16	PN10/PN16	PN10/PN16
50	-	-	Ø94	165		125	4-Ø19		152	120.5	4-Ø19	-	-	-	
65	-	-	Ø120	185		145	4-Ø19		178	139.5	4-Ø19	-	-	-	
80	240	140	Ø137	200		160	8-Ø19		191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18	
100	300	170	Ø179	220		180	8-Ø19		229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18	
125	-	-	Ø206	250		210	8-Ø19		254	216	8-Ø22	-	-	-	
150	392	230	Ø240	285		240	8-Ø23		279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18	
200	463	288	Ø292	340		295	8-Ø23	12-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18	
250	515	325	Ø328	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22
300	590	375	Ø358	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22

(Một mặt bích/One Flange)

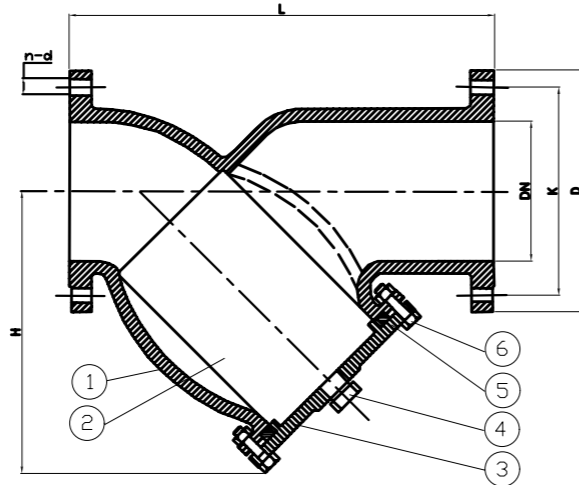


LỌC CHỮ Y MẶT BÍCH (TH024)

Y STRAINER (TH024)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN500
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16 CL 125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN 1074, BS5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558, ASME B16.10
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2 ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System

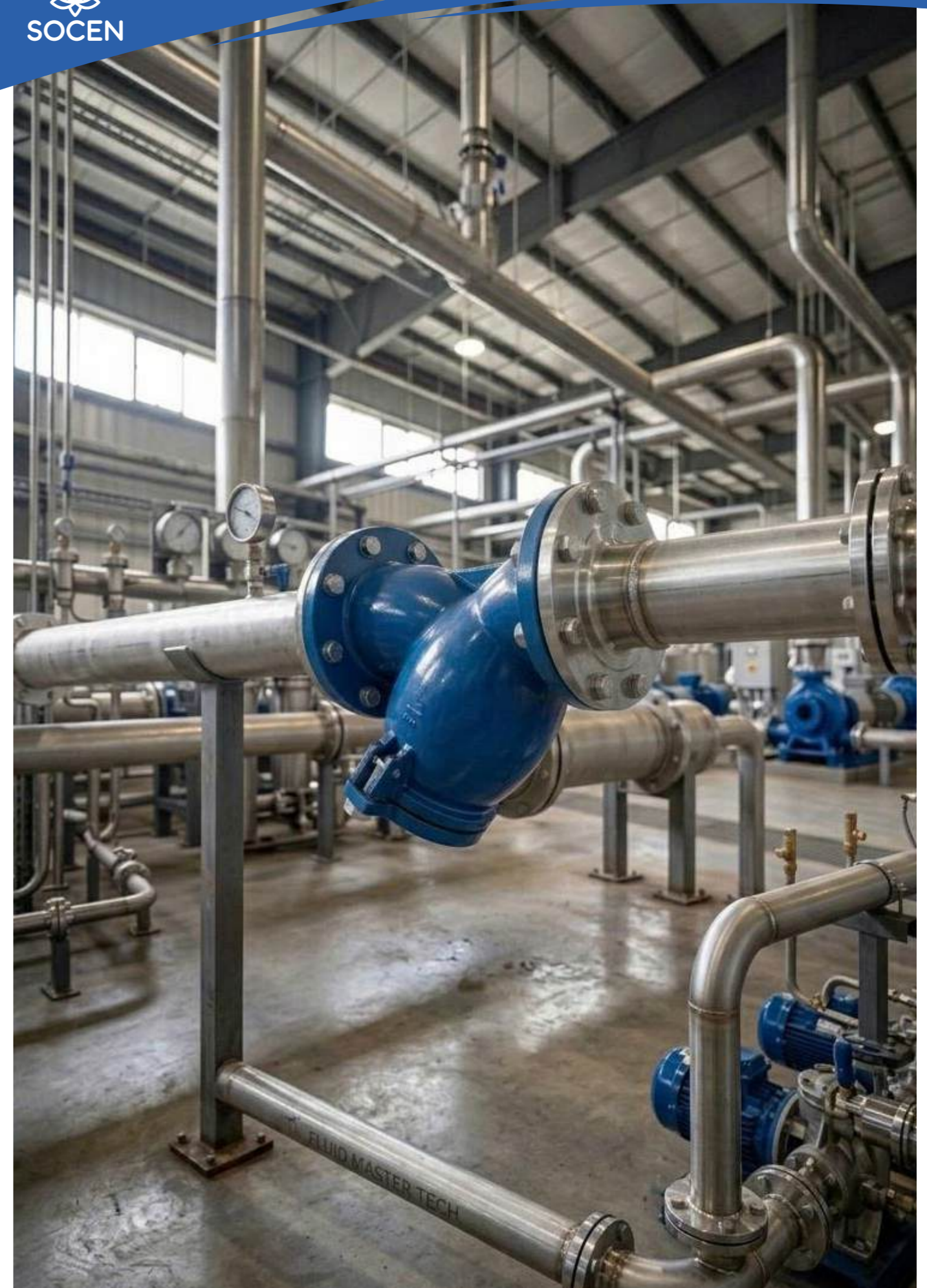


DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẦN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN 1563
2	Màng lọc (Screen)	X5CrNi18-10/SS304	EN 10088-1/ ASTM A959
3	Nắp (Cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/ EN 1563
4	Chốt xả (Plug)	Brass/CS/SS	EN 10083-2/ ASTM A959
5	Miếng đệm bọc (Cover Gasket)	EPDM/NBR/EPDM	ISO 4633
		Graphite kim loại mềm (Graphite With Soft Steel)	
6	Bulong (Bolt)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10088-2/ ASTM A959

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINE mm			End Flange PN10/16-CL 125/150 mm											
	DIN-FI	BS2080	ASME B16.10	EN 1092-2/BS4504						ASME B16.1/B16.42			AS4087		
				D		K		n-d		D	K	n-d	D	K	n-d
	L			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16					
40	200	-	200	150	110	4-Ø19	127	98.5	4-Ø16	-	-	-			
50	230	220	225.4	165	125	4-Ø19	152	120.5	4-Ø19	-	-	-			
65	290	270	273	185	145	4-Ø19	178	139.5	4-Ø19	-	-	-			
80	310	290	292	200	160	8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18			
100	350	350	352.4	220	180	8-Ø19	229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18			
125	400	390	416	250	210	8-Ø19	254	216	8-Ø22	-	-	-			
150	480	440	470	285	240	8-Ø23	279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18			
200	600	540	543	340	295	8-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18			
250	730	660	660.4	395	405	12-Ø23	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22			
300	850	720	762	445	460	12-Ø23	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22			
350	980	-	946.3	505	520	16-Ø23	533	476	12-Ø28	525	470	12-Ø26			
400	1100	-	1079	565	580	16-Ø28	597	540	16-Ø28	580	521	12-Ø26			
450	1200	-	1168	615	640	20-Ø28	635	578	16-Ø32	640	584	12-Ø26			
500	1250	-	1275	670	715	20-Ø28	699	635	20-Ø32	705	641	16-Ø26			
600	1219	1219	1200	780	840	20-Ø31	813	749	20-Ø35	825	756	16-Ø30			



VAN XẢ KHÍ ĐƠN

SINGLE AIR RELEASE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van xả khí đơn được lắp đặt tại vị trí cao nhất của tuyến ống, có nhiệm vụ giải phóng lượng khí tích tụ trong hệ thống trong quá trình vận hành. Khi dòng chảy hoạt động, một phần nhỏ không khí hòa tan trong nước sẽ tách ra và thoát lên qua van. Việc loại bỏ khí giúp hạn chế hình thành bọt khí trong đường ống, từ đó duy trì dòng chảy ổn định, giảm tổn thất áp suất và nâng cao hiệu quả truyền tải chất lỏng.

The single air release valve is typically installed at the highest point of the pipeline to discharge accumulated air during system operation. As the flow runs, a small amount of dissolved air in the fluid separates and is released through the valve. This process prevents air bubbles from forming in the pipeline, ensuring stable flow, reducing pressure loss, and improving overall transmission efficiency.



VAN XẢ KHÍ ĐƠN (VAN XẢ KHÍ MỘT ĐIỂM) (TH030)

SINGLE AIR RELEASE VALVE (TH030)

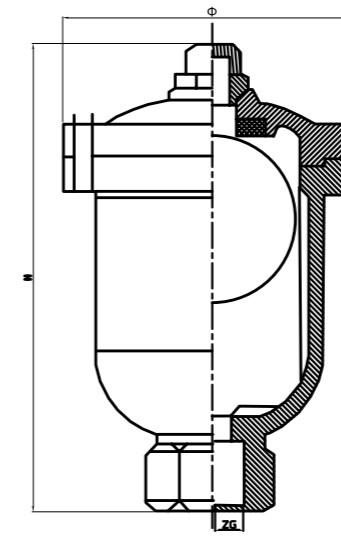
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN20-DN50
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSEN 1074-4
TIÊU CHUẨN REN THREAD STANDARD	BS21
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Loại ren/Thread Type

DN (mm)	ZG	Ø	H
20	3/4	135	205
25	1	135	205
40	1 1/2	150	205
50	2	150	205



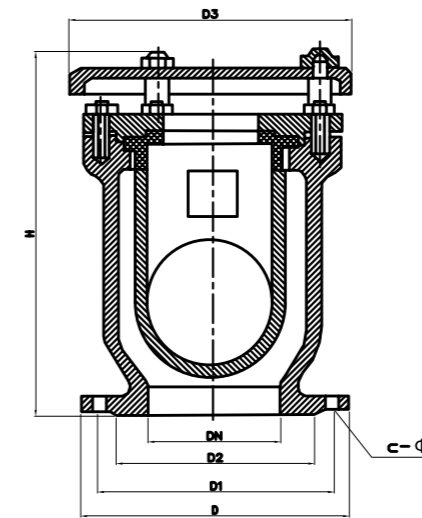
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-200
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSEN 1074-4
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, EN1092-2, JIS B2220 ASME B16.1/16.42, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Loại mặt bích/Flange Type

DN (mm)	D	D1	D2	D3	H	n-d
50	165	125	102	175	270	4-Ø19
80	200	160	135	215	300	8-Ø19
100	220	180	158	230	310	8-Ø19
150	285	240	212	265	395	8-Ø23
200	340	295	268	380	455	8-Ø23



VAN CẦU

GLOBE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van cầu gang (Globe Valve) được thiết kế để điều tiết và kiểm soát lưu lượng chất lỏng trong hệ thống đường ống. Với cấu tạo cho phép đóng mở tuyến tính, van giúp điều chỉnh chính xác lưu lượng và áp suất. Thân van được đúc từ gang cầu GGG50, có độ bền cơ học và khả năng chịu áp lực cao, thích hợp cho cả hệ thống cấp thoát nước và công nghiệp. Van cầu gang hoạt động ổn định, kín khít và dễ bảo trì, đảm bảo hiệu suất và tuổi thọ dài lâu.

The cast iron globe valve is designed to regulate and control fluid flow in piping systems. Its linear motion structure enables precise flow and pressure adjustment. The valve body is made of ductile iron GGG50, offering excellent mechanical strength and pressure resistance, suitable for water supply and industrial applications. It ensures smooth operation, tight sealing, easy maintenance, and long-lasting performance.

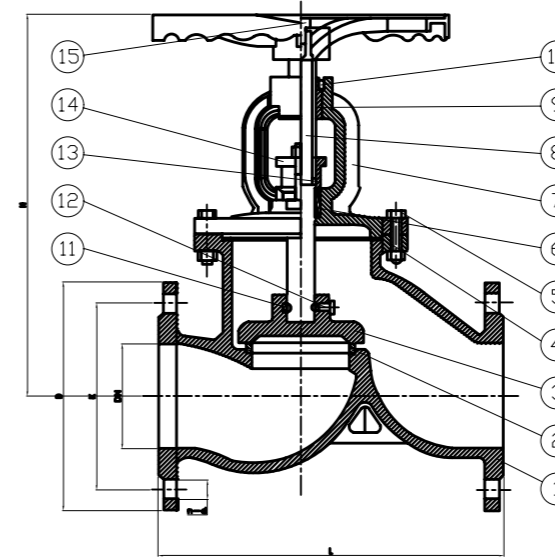


VAN CẦU(TH035)

GLOBE VALVE(TH035)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	DIN 3356, BS5152, MSS SP-85
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	DIN3202-F1, BS5152, ASME B16.10
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang/Gang cầu (Cast Iron/ Ductile Iron)	DIN1691/DIN1693
2	Vòng làm kín (Seat ring)	CuZn39Pb2/C37000	EN12167/ASTM B135
3	Đĩa van (Disc)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563
4	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM/EPDM	ISO4633
5	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083/ASTM A29
6	Đệm kín (Packing)	Graphite	-
7	Nắp van (Bonnet)	Gang (Cast Iron)	BS EN1561
8	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS304	EN10088-1/ASTM A959
9	Đệm kín (Packing)	Graphite	-
10	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb2	EN12167
11	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
12	Bulong (Bolt)	C45/1045/SS420/SS304	EN10083/ASTM A29
13	Vít (Screws)	C45/1045/SS420/SS304	EN10083/ASTM A29
14	Đệm trục (Gland)	Gang (Cast Iron)	BS EN1561
15	Tay quay (Handwheel)	Gang/Gang cầu (Cast Iron/ Ductile Iron)	BSEN1561/BSEN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINE mm				END FLANGE PN10/16-CL125/150mm											
	L		H		EN1092-2/BS4504						ASMEB16.1/16.42			AS4087		
	DIN-F1	BSS 152/ ASME B16.10	DIN-F1	BSS 152/ ASME B16.10	D		K		N-d		D	K	N-d	D	K	N-D
50	230	203	270	270	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16					
65	290	216	280	298	165	125	4-Ø19	152	120.5	4-Ø19	-	-	-	-	-	-
80	310	241	330	310	185	145	4-Ø19	178	139.5	4-Ø19	-	-	-	-	-	-
100	350	292	365	352	200	160	8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18	-	-	-
125	400	330	405	375	220	180	8-Ø19	229	190.5	8-Ø19	215	178	4-Ø18	-	-	-
150	480	356	435	425	250	210	8-Ø19	254	216	8-Ø22	-	-	-	-	-	-
200	600	495	520	515	285	240	8-Ø23	279	241.5	8-Ø22	280	235	8-Ø18	-	-	-
250	730	622	650	615	340	295	8-Ø23	343	298.5	8-Ø22	335	292	8-Ø18	-	-	-
300	850	698	680	760	395	405	12-Ø23	406	362	12-Ø25	405	356	8-Ø22	-	-	-
					445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	483	432	12-Ø25	455	406	12-Ø22

VAN BI MẶT BÍCH

FLANGE BALL VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van bi gang mặt bích dùng để đóng/mở hoặc điều tiết dòng chảy trong hệ thống đường ống. Thân van bằng gang cầu hoặc gang xám, kết nối mặt bích tiêu chuẩn JIS, BS, DIN, ANSI giúp lắp đặt dễ và kín khít. Bi inox hoặc đồng thau mạ niken vận hành êm, chống ăn mòn, chịu áp tốt. Tay van hợp kim nhôm hoặc thép sơn tĩnh điện, bền và dễ thao tác. Thích hợp cho nước, dầu, khí, hơi, HVAC, PCCC, xử lý nước thải.

Flanged cast iron ball valve is used for on/off or flow control in pipelines. The body is made of ductile or gray cast iron with JIS, BS, DIN, ANSI flanged ends for easy installation and tight sealing. Stainless steel or nickel-plated brass ball ensures smooth operation, corrosion and pressure resistance. Aluminium alloy or coated steel handle is durable and easy to operate. Suitable for water, oil, gas, steam, HVAC, firefighting, wastewater systems.

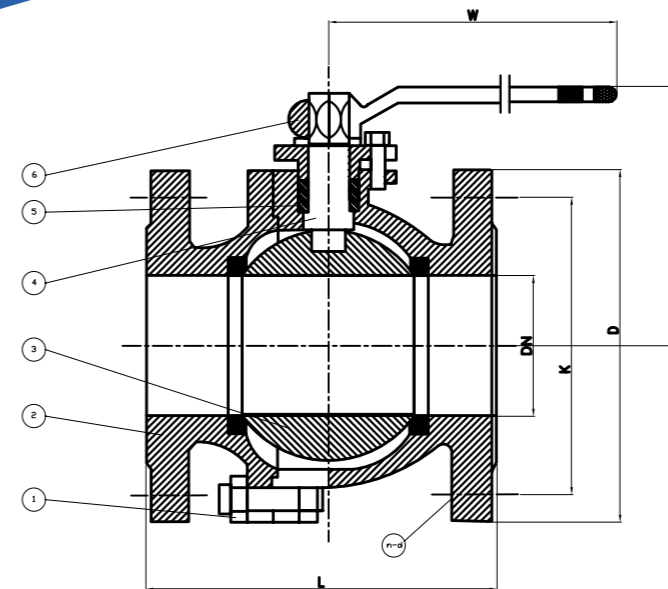


VAN BI MẶT BÍCH (TH036)

FLANGE BALL VALVE (TH036)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN15-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BSEN 1074-3
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BSEN 558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước, dầu, khí Water, oil, steam System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)
2	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)
3	Bi van (Ball)	Thép không gỉ (Stainless Steel)
4	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)
5	Đệm kín (Packing)	PTFE
6	Tay quay (Hand Lever)	Gang cầu/Thép (Ductile Iron/Steel)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	DIN	ANSI B16.10	JIS	EN1092-2/BS4504				JIS B2212				ANSI B16.1						
				D		K		n-d		D		K		n-d				
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	10K	16K	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10/PN16		
15	115	108	108	95	95	65	4-Ø14	95	95	70		4-Ø15	89	60.5	4-Ø15			
20	120	117	117	105	105	75	4-Ø14	100	100	75		4-Ø15	98	70	4-Ø15			
25	125	127	127	115	115	85	4-Ø14	125	125			4-Ø19	108	79.5	4-Ø15			
32	130	140	140	140	140	100	4-Ø19	135	135	100		4-Ø19	117	89	4-Ø16			
40	140	165	165	150	150	110	4-Ø19	140	140	105		4-Ø19	127	98.5	4-Ø16			
50	150	178	178	165	165	125	4-Ø19	155	155	120		4-Ø19	8-Ø19	152	121	4-Ø19		
65	170	190	190	185	185	145	8-Ø19	175	175	140		4-Ø19	8-Ø19	178	140	4-Ø19		
80	180	203	203	200	200	160	8-Ø19	185	200	150	160	8-Ø19	8-Ø23	191	153	4-Ø19		
100	190	229	229	220	220	180	8-Ø19	210	225	175	185	8-Ø19	8-Ø23	229	191	8-Ø19		
125	325	356	356	250	250	210	8-Ø19	250	270	210	225	8-Ø23	8-Ø25	254	126	8-Ø22		
150	350	394	394	285	285	240	8-Ø23	280	305	240	260	8-Ø23	12-Ø25	279	242	8-Ø22		
200	400	457	457	340	340	295	8-Ø23	12-Ø23	330	430	290	305	12-Ø23	12-Ø25	343	299	8-Ø22	
250	450	533	533	395	405	350	335	12-Ø23	12-Ø28	400	480	355	380	12-Ø25	12-Ø28	406	362	12-Ø25
300				445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	445		400	430	16-Ø25	16-Ø28	483	432	12-Ø25

VAN PHAO

REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van phao là van điều khiển mực nước hoạt động hoàn toàn bằng thủy lực, đóng mở tự động theo chuyển động của phao nổi để duy trì mức nước ổn định trong bể chứa. Màng van làm bằng cao su gia cường sợi nylon, đảm bảo độ bền, linh hoạt và độ kín cao.

The float valve is a hydraulically operated valve that automatically controls water level in tanks through the movement of a float. The diaphragm is made of nylon-reinforced rubber, ensuring durability, flexibility, and reliable sealing.

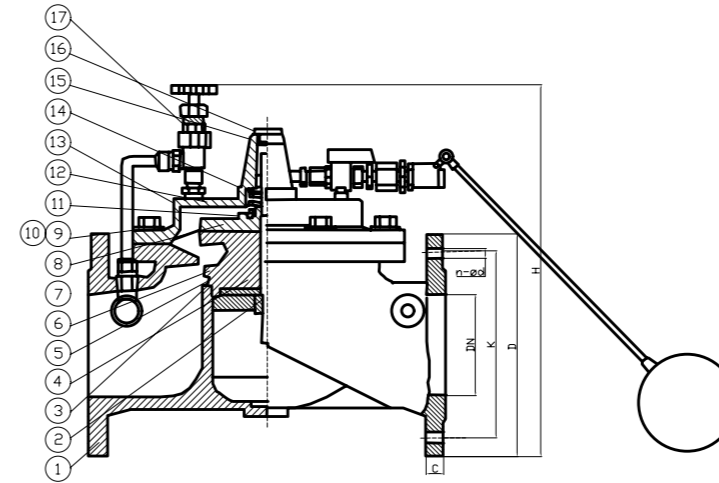


VAN PHAO (TH043)

REMOTE FLOAT CONTROL VALVE (TH043)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS EN 1074, BS 5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BS EN 558, ISO 5752
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

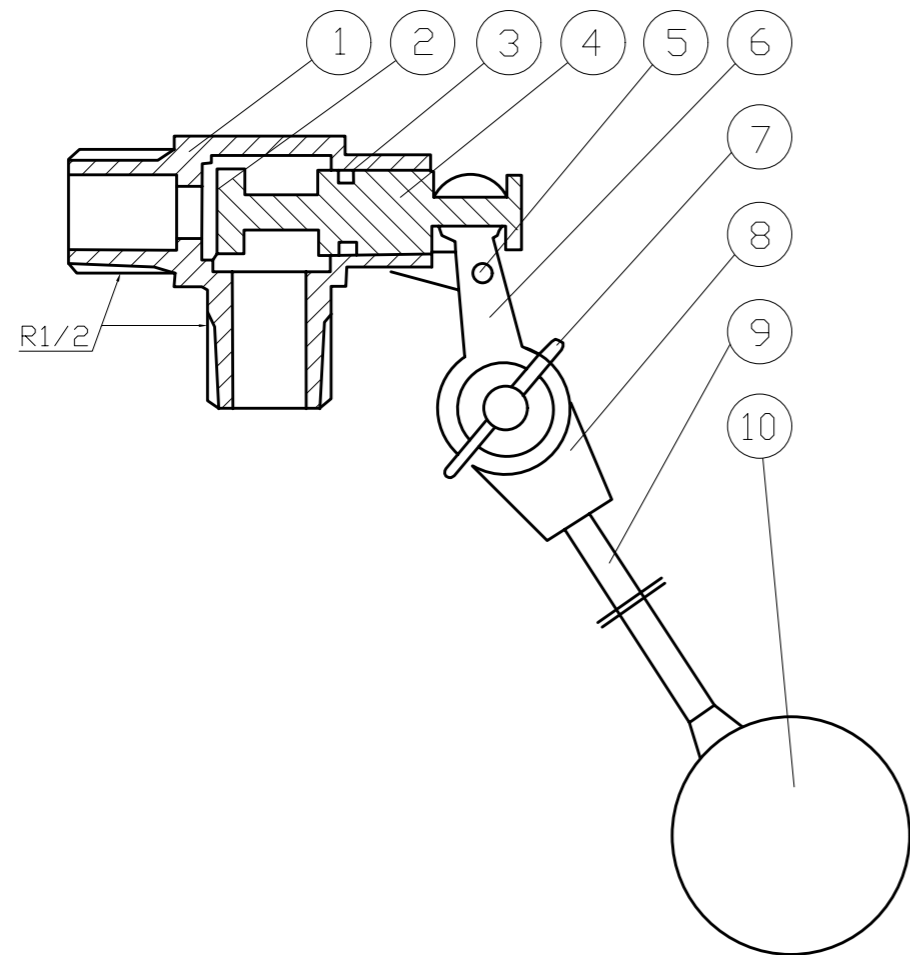
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Đệm (Seat)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Kẹp gioăng (Gasket Fastener)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Giăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
6	Đĩa dưới (Lower Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
7	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + vải nylon (Rubber + Nylon Fabric)	EPDM + Nylon
8	Đĩa dưới (Upper Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
9	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A193 B8
10	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
11	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A194 Gr.8
12	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
13	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
14	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Dẫn hướng trên (Top Screw Guide)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
17	Van kim (Needle Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	230	269	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	290	299	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	310	326	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	350	371	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	355	375	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
150	480	478	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	600	579	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	
300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	
500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	
600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	

HÌNH VẼ BỘ PHẠO ĐIỀU KHIỂN

FLOAT CONTROL PILOT VALVE-DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
2	Đĩa (Disc)	Thép không gỉ + Cao su (Stainless Steel + Rubber)	ASTM A182 F304 + EPDM
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Chốt (Pin)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
6	Vai nâng (Shifting Yoke)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
7	Đai ốc bướm (Butterfly Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
8	Phần điều chỉnh (Adjusting Block)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
9	Cán phao (Pole)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Bóng (Ball)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

VAN GIẢM ÁP

PRESSURE REDUCING VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van giảm áp được sử dụng để duy trì áp lực đầu ra của đường ống ở mức cài đặt sẵn, đảm bảo ổn định cho hệ thống cấp nước hoặc các hệ thống dịch vụ tòa nhà. Van hoạt động hoàn toàn tự động theo nguyên lý thủy lực, giảm áp mượt mà, không rung hoặc ồn. Màng van làm bằng cao su gia cường sợi nylon, đảm bảo bền, kín và phản ứng nhanh với biến động áp lực. Van được trang bị bộ điều khiển áp lực (pilot) để điều chỉnh áp suất đầu ra chính xác và ổn định theo các điều kiện làm việc khác nhau.

The pressure reducing valve is designed to maintain downstream pressure at a preset level, ensuring stable operation of water supply and building service systems. It operates fully automatically and hydraulically, providing smooth, vibration-free, and quiet pressure reduction. The valve features a nylon-reinforced rubber diaphragm for durability, tight sealing, and quick response to pressure changes. A pilot control allows precise and stable adjustment of outlet pressure under varying operating conditions, protection, and industrial systems.

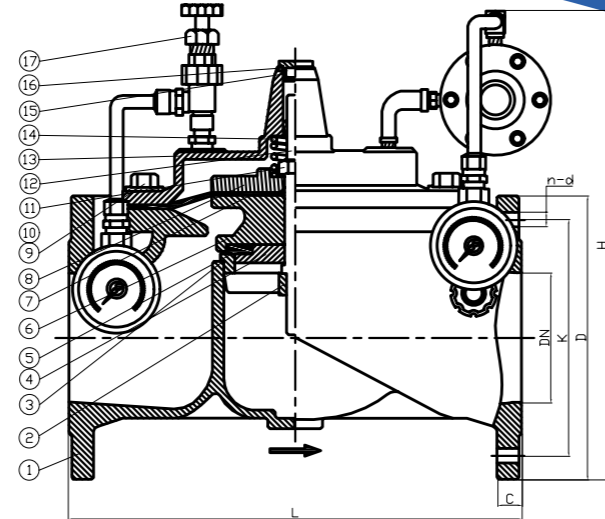


VAN GIẢM ÁP (TH052)

PRESSURE REDUCING VALVE (TH052)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS EN 1074, BS 5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BS EN 558, ISO 5752
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

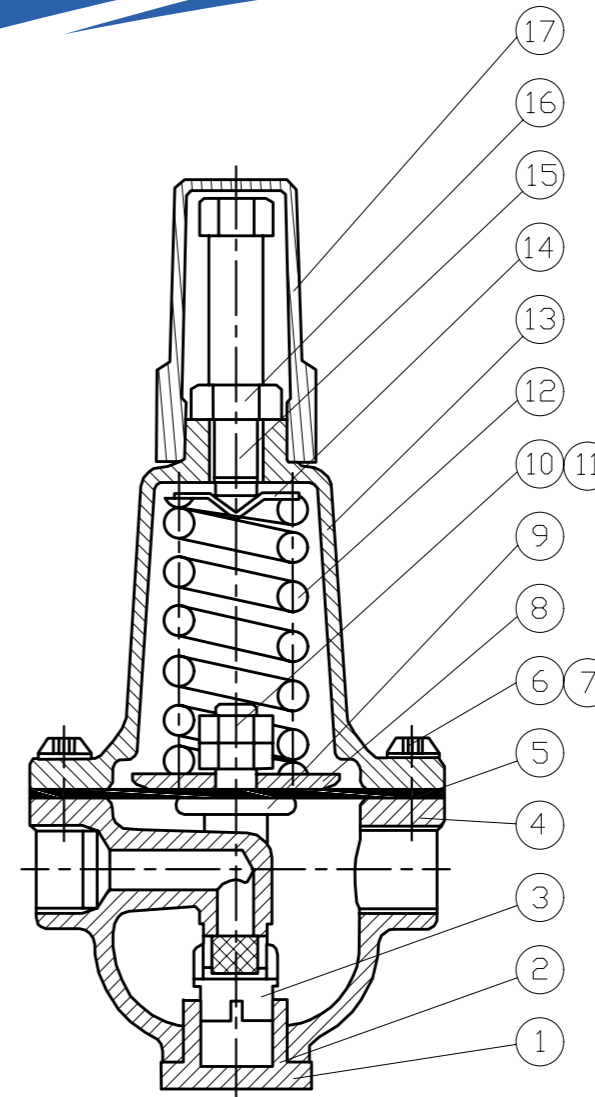
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Đệm (Seat)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Kẹp gioăng (Gasket Fastener)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Giăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
6	Đĩa dưới (Lower Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + vải nylon (Rubber + Nylon Fabric)	EPDM + Nylon
8	Đĩa trên (Upper Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A193 B8
10	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
11	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A194 Gr.8
12	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
13	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Dẫn hướng trên (Top Screw Guide)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
17	Van kim (Needle Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	230	269	165	165	125	125	4-ø19	4-ø19	19	19				
65	290	299	185	185	145	145	4-ø19	8-ø19	19	19				
80	310	326	200	200	160	160	8-ø19	8-ø19	19	19				
100	350	371	220	235	180	190	8-ø19	8-ø23	19	19				
125	355	425	250	270	210	220	8-ø19	8-ø23	19	19				
150	480	478	285	300	240	250	8-ø23	8-ø28	19	20				
200	600	579	340	360	295	310	8-ø23	12-ø23	12-ø28	20	22			
250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-ø23	12-ø28	12-ø31	22	24.5	
300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-ø23	12-ø28	16-ø31	24.5	27.5	
350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-ø23	16-ø28	16-ø34	24.5	30	
400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-ø26	16-ø31	16-ø36	24.5	32	
500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-ø26	20-ø34	20-ø36	26.5	36.5	
600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-ø30	20-ø37	16-ø39	30	42	

PILOT GIẢM ÁP

PRESSURE REDUCING PILOT



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Screw Plug (Đai ốc)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
2	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Thân (Body)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
5	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + vải Nylon (Rubber + Nylon Fabric)	NBR/EPDM/EPDM + Nylon Fabric
6	Đai ốc (Screw)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A193 B8
7	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
8	Đĩa (Plate)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
9	Vòng giữ (Hanger)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
11	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
12	Lò xo chính (Main Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
13	Nắp (Bonnet)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
14	Lò xo phụ (Spring Cover)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
17	Nắp chụp (Cap Guard)	Nhựa (Plastic)	Commercial

VAN XẢ ÁP/VAN AN TOÀN

PRESSURE RELIEF VALVE/SAFETY VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van xả áp/ Van an toàn được sử dụng trong hệ thống cấp nước của khu dân cư và tòa nhà cao tầng, đóng vai trò xả áp hoặc duy trì áp suất ổn định. Van hoạt động tự động qua bộ pilot thủy lực, đảm bảo chính xác và tin cậy. Màng van làm bằng cao su đàn hồi gia cường nylon, bền và kín khít. Bộ pilot có thiết kế gọn nhẹ, dễ thao tác, giúp điều chỉnh áp suất ổn định.

The Pressure Relief / Safety Valve is used in water supply systems for residential areas and high-rise buildings, functioning to relieve pressure or maintain stable pipeline pressure. It operates automatically via a hydraulic pilot, ensuring accurate and reliable performance. The diaphragm is made of nylon-reinforced rubber for durability and tight sealing. The pilot is compact and easy to operate, allowing precise and stable pressure adjustment.

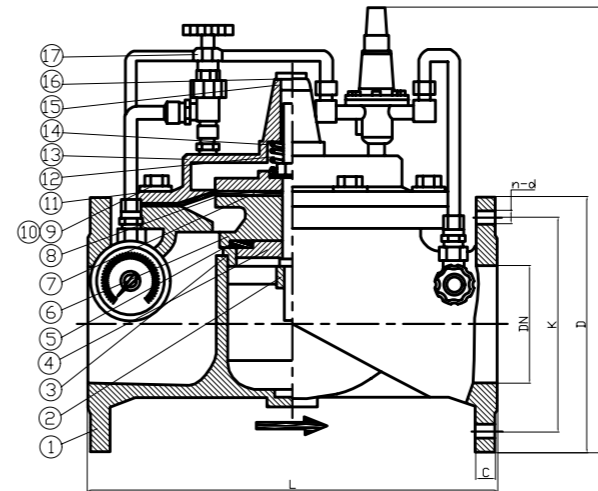


VAN XẢ ÁP/VAN AN TOÀN (TH059)

PRESSURE RELIEF VALVE/SAFETY VALVE (TH059)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS EN 1074, BS 5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BS EN 558, ISO 5752
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

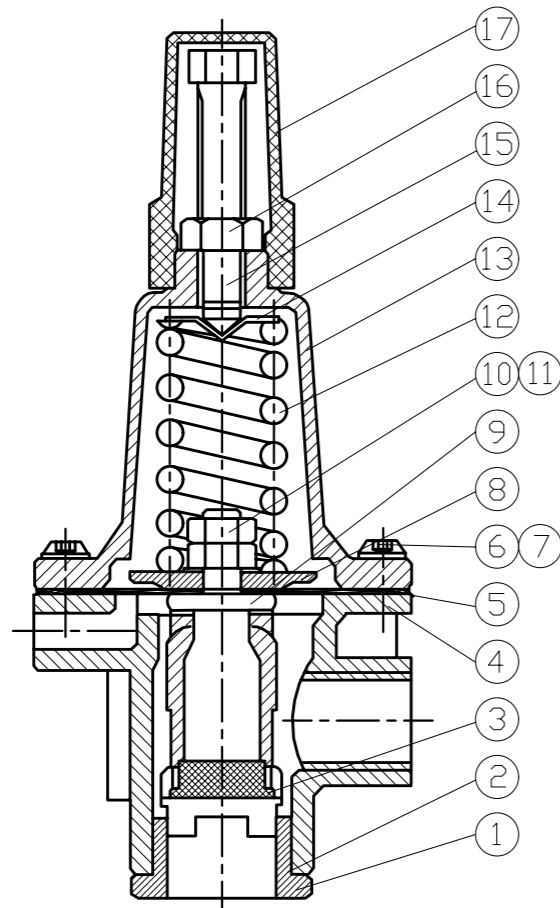
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang dẻo (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Đệm (Seat)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
3	Vòng O ring (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Gioăng đệm (Gasket Fastener)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Gioăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
6	Đĩa dưới (Lower Plate)	Gang dẻo (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Màng ngăn co giãn (Diaphragm)	Cao su + vải nylon (Rubber + Nylon Fabric)	EPDM + Nylon
8	Đĩa trên (Upper Plate)	Gang dẻo (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A193 B8
10	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
11	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A194 Gr.8
12	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
13	Nắp (Bonnet)	Gang dẻo (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Dẫn hướng trên (Top Screw Guide)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Vòng O ring (O-RING)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
17	Van kim (Needle Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	230	355	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	290	385	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	310	401	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	350	436	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	355	505	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	480	479	285	385	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	600	649	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	730	716	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	850	778	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	30	42

PILOT XẢ ÁP

PRESSURE RELIEF PILOT



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MUC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Ốc cụt (Screw Plug)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
2	Vòng cao su (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
3	Vòng cao su (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Thân (Body)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A531 CF8
5	Màng ngăn co giãn (Diaphragm)	Cao su + vải nylon (Rubber + Nylon Fabric)	NBR/EPDM/EPDM + Nylon Fabric
6	Vít (Screw)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A193 B8
7	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
8	Đĩa (Plate)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
9	Móc (Hanger)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
11	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
12	Lò xo chính (Main Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
13	Nắp (Bonnet)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
14	Tấm đệm lò xo (Spring Cover)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
17	Nắp bảo vệ (Cap Guard)	Nhựa (Plastic)	Commercial

VAN CHỐNG VA ĐẬP

ANTI-SURGE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van chống va đập trong hệ thống nước là thiết bị chuyên dụng ngăn ngừa hiện tượng tăng áp đột ngột hoặc dao động mạnh khi lưu lượng nước thay đổi bất thường, đặc biệt trong các hệ thống bơm công suất lớn. Van hoạt động tự động, mở ra để xả một phần dòng nước khi lưu lượng giảm quá thấp, giúp duy trì áp suất và tốc độ dòng ổn định, bảo vệ máy bơm và đường ống khỏi rung động, va đập hoặc hư hại. Hệ thống van chống va đập thường được điều khiển dựa trên áp suất đầu ra và lưu lượng dòng, đảm bảo phản ứng nhanh và vận hành an toàn, hiệu quả cho toàn bộ hệ thống.

The anti-surge valve in water systems is a specialized device designed to prevent sudden pressure spikes or strong fluctuations when water flow changes unexpectedly, especially in high-capacity pump systems. The valve operates automatically, releasing part of the water flow when flow drops too low, maintaining stable pressure and flow rate, and protecting pumps and pipelines from vibration, shocks, or damage. Anti-surge systems are typically controlled based on outlet pressure and flow, ensuring fast response and safe, efficient operation of the entire system.

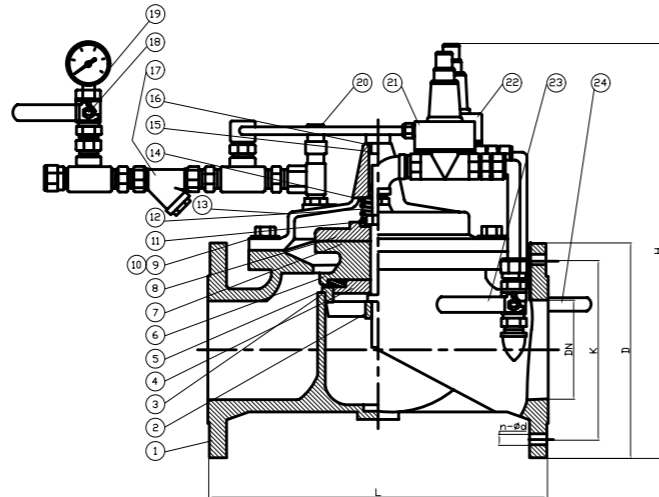


VAN CHỐNG VA ĐẬP (TH046)

ANTI-SURGE VALVE (TH046)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS EN 1074, BS 5163
TIÊU CHUẨN KHOẢNG CÁCH MẶT BÍCH FACE TO FACE STANDARD	BS EN 558, ISO 5752
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, AS4087
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống nước Water System



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cấu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Đệm (Seat)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Kẹp giữ vòng gioăng (Gasket Fastener)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Giăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
6	Đĩa dưới (Lower Plate)	Gang cấu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
7	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + vải Nylon (Rubber + Nylon Fabric)	EPDM + Nylon
8	Đĩa trên (Upper Plate)	Gang cấu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
9	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A193 B8
10	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
11	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	A194 Gr.8
12	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
13	Nắp (Bonnet)	Gang cấu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
14	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Dẫn hướng trên (Top Screw Guide)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
17	Lọc Y (Y-Strainer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
18	Van bi (Ball Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
19	Đồng hồ đo áp suất (Pressure Gauge)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
20	Van kim (Needle Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
21	Bộ điều khiển (Reducing Pilot)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
22	Bộ điều khiển (Relief Pilot)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
23	Van bi (Ball Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
24	Van bi (Ball Valve)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

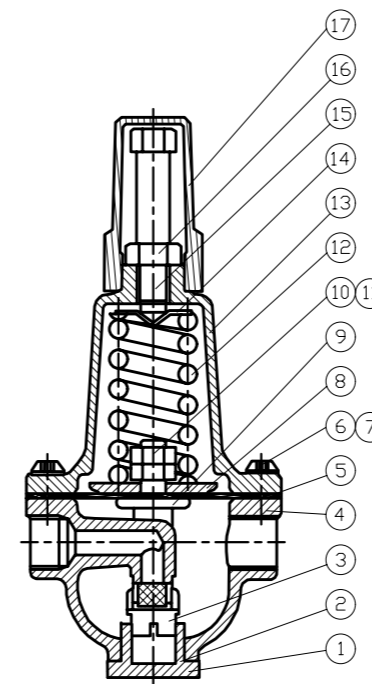
KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	230	269	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19		19			
65	290	299	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19		19			
80	310	326	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19		19			
100	350	371	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19		19			
125	355	425	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19		19			
150	480	478	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19		20			
200	600	579	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22		
250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	24.5	22		24.5
300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5
350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5		30
400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5		32
500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

PILOT GIẢM ÁP

PRESSURE REDUCING PILOT

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Screw Plug (Đai ốc)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
2	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
4	Thân (Body)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
5	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + vải Nylon (Rubber + Nylon Fabric)	NBR/EPDM/EPDM + Nylon Fabric
6	Đai ốc (Screw)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A193 B8
7	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
8	Đĩa (Plate)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
9	Vòng giữ (Hanger)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
11	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
12	Lò xo chính (Main Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
13	Nắp (Bonnet)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
14	Lò xo phụ (Spring Cover)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
17	Nắp chụp (Cap Guard)	Nhựa (Plastic)	Commercial

VAN BÚA NƯỚC

WATER HAMMER VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van giảm búa nước được sử dụng để giảm tiếng ồn và rung trong đường ống do hiện tượng sóng áp suất đột ngột khi dòng chảy bị dừng hoặc đổi hướng. Van bảo vệ hệ thống ống, phụ kiện và thiết bị khỏi tác động cơ học, đồng thời cải thiện độ ổn định chung. Lõi van làm bằng cao su đàn hồi, kín khít, chống ăn mòn và mài mòn. Cấu tạo đơn giản giúp vận hành tin cậy, ít bảo trì, và nắp van dễ tháo để vệ sinh, kiểm tra, nâng cao tuổi thọ hệ thống.

The water hammer valve is used to reduce noise and vibration in pipelines caused by sudden pressure surges. It protects pipes, fittings, and equipment from mechanical stress while improving overall system stability. The valve core is made of resilient rubber for tight sealing, corrosion and wear resistance. Its simple design ensures reliable operation with minimal maintenance, and the removable cover allows easy cleaning and inspection, extending system life.



VAN BÚA NƯỚC (TH062)

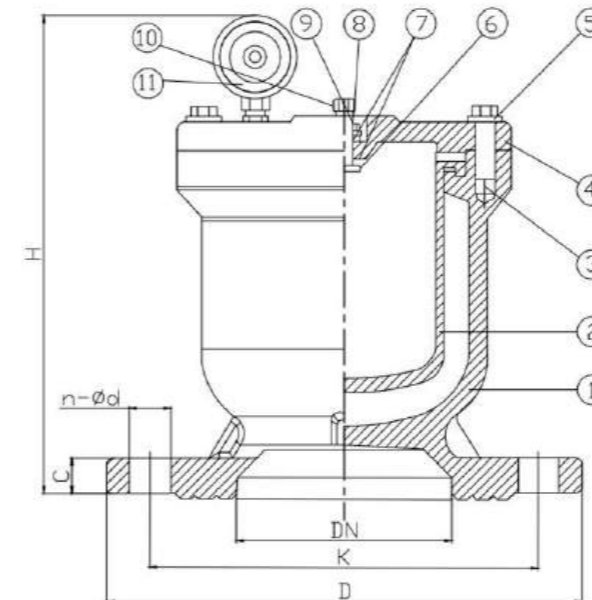
WATER HAMMER VALVE (TH062)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN20/PN25/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	EN 1074/BSS163
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS 4504, DIN 2632, DIN 2633, JIS B2220, ASME B16.42, EN 1092
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT SỬ DỤNG MEDIUM	Hệ thống nước Water systems

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Giăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
3	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
4	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
5	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
6	Van 1 chiều giảm ồn - (Silent check)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
7	Vòng đệm (Washer)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
8	Vòng đệm (Washer)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
9	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
10	Nắp (Cover)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
11	Đồng hồ áp suất (Pressure Gauge)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	D			K			H	n-Ød			C		
	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	165			125			235	4-Ø19			19		
65	185			145			245	4-Ø19			19		
80	200			160			255	8-Ø19			19		
100	220		235	180		190	260	8-Ø19			19		
125	250		270	210		220	285	8-Ø19			19		
150	285		300	240		250	286	8-Ø23			19		20
200	340		360	295		310	350	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	405		425	355		370	355	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24
300	460		485	410		430	390	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø28	24		27

VAN BÁO ĐỘNG

ALARM VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van báo động dùng trong hệ thống báo động ướt để kích hoạt tín hiệu khi hệ thống sprinkler vận hành. Van lắp thẳng đứng theo chiều mũi tên dòng chảy, tự động phát tín hiệu khi dòng nước ổn định đi vào hệ thống, tương đương lưu lượng của một hoặc nhiều đầu phun. Van bao gồm đồng hồ áp suất, van chống báo động giả, van xả chính và van kiểm tra báo động. Van chống báo động giả ngăn báo động sai do dòng chảy nhỏ hoặc biến động áp lực tạm thời, đảm bảo hoạt động chính xác và tin cậy.

The alarm valve is used in wet alarm systems to trigger an electric or hydraulic signal when the sprinkler system operates. It is installed vertically following the flow arrow and automatically activates the alarm upon detecting a steady water flow equivalent to one or more sprinklers. The valve includes pressure gauges, a bypass (retard) valve, a main drain, and an alarm test valve. The bypass valve prevents false alarms from minor flows or transient pressure changes, ensuring accurate and reliable system operation.

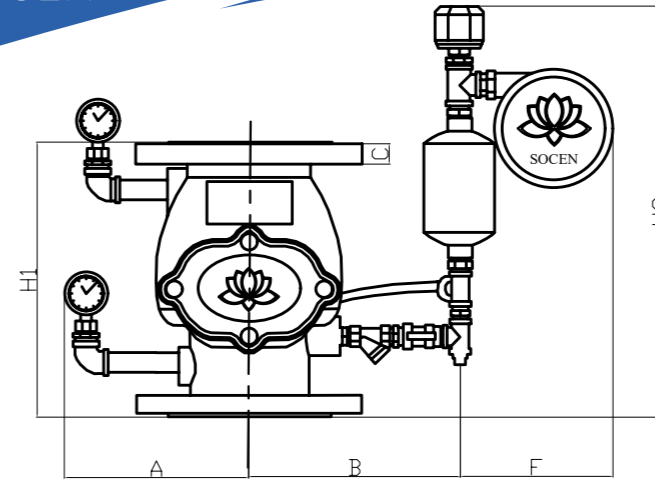


VAN BÁO ĐỘNG (TH056)

ALARM VALVE (TH056)

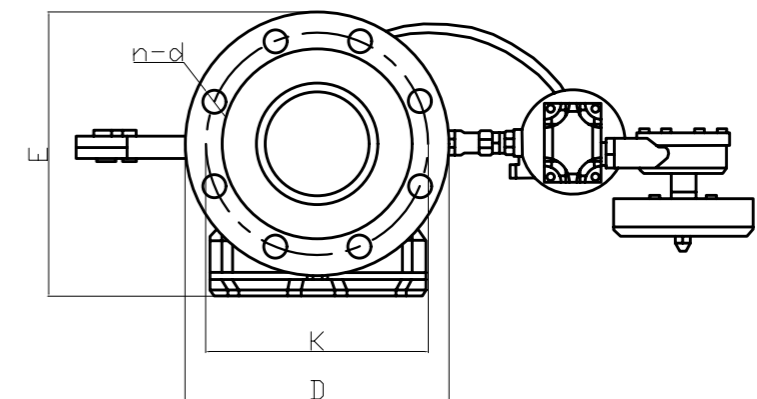
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN65-DN250
CẤP SUẤT/CLASS	PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	ISO 6182-2, TCVN 6305-2 FM CLASS 1041, GB 50974
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, DIN2632, DIN2633 JIS B2220, ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Giăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
3	Bulong (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
4	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
5	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
6	Van 1 chiều giảm ồn (Silent check)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
7	Vòng đệm (Washer)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
8	Vòng đệm (Washer)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
9	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
10	Nắp (Cover)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
11	Đồng hồ áp suất (Pressure Gauge)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	A	B	F	E	H1	H2	D		K		n-ød		C
							PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	235	235	220	205	210	555	185	185	145	4-Ø19	19	19	
80	240	240	220	215	240	565	200	200	160	8-Ø19	19	19	
100	250	250	220	230	262	576	220	220	180	8-Ø19	19	19	
125	255	255	220	260	320	581	250	250	210	8-Ø19	19	19	
150	260	260	220	286	320	586	285	285	240	8-Ø23	19	19	
200	371	280	220	342	367	605	340	340	295	8-Ø23	12-Ø23	20	
250	458	300	220	410	458	630	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26

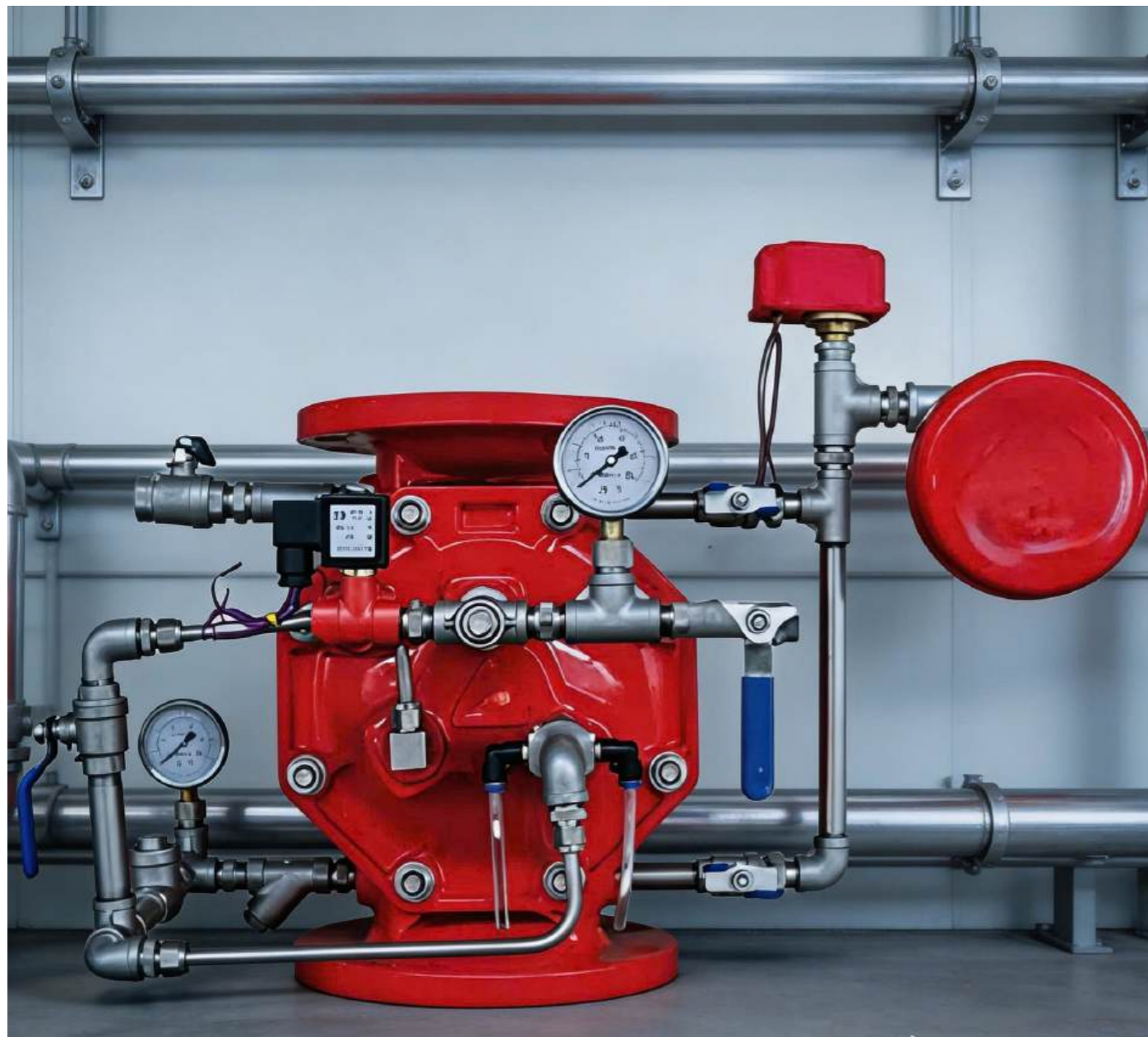
VAN XẢ TRẦN

DELUGE VALVE

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van xả trần là một cụm hệ thống gồm nhiều van và thiết bị phụ trợ, dùng trong hệ thống PCCC để kiểm soát và phân phối nước đến khu vực xảy ra hỏa hoạn. Khi có tín hiệu cháy từ cảm biến nhiệt hoặc khói, van điện từ trong cụm được kích hoạt, làm mất áp lực khóa của van chính, giúp van chính tự động mở và cấp nước đến các đầu phun và thiết bị chữa cháy khác. Hệ thống đảm bảo phản ứng nhanh, lưu lượng lớn và vận hành tin cậy, phù hợp cho các khu vực có nguy cơ cháy cao.

The deluge valve is an assembly of multiple valves and auxiliary devices used in fire protection systems to control and distribute water to fire-affected areas. When a fire is detected by heat or smoke sensors, the solenoid valve is activated, releasing the main valve lock pressure, allowing the main valve to open automatically and supply water to nozzles and other firefighting devices. The system ensures fast response, high flow capacity, and reliable operation, suitable for high-risk fire protection areas.

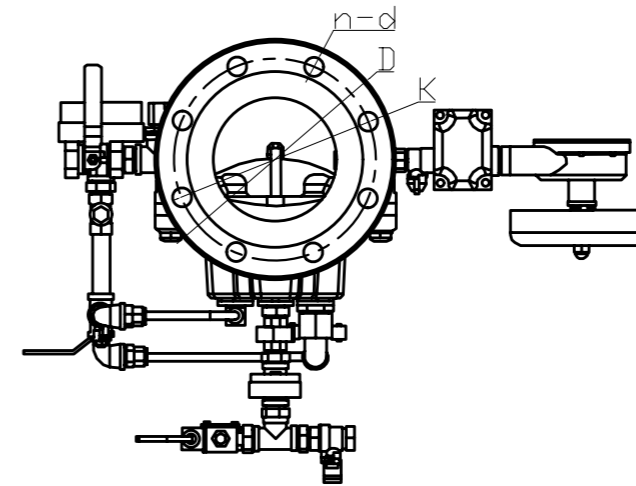
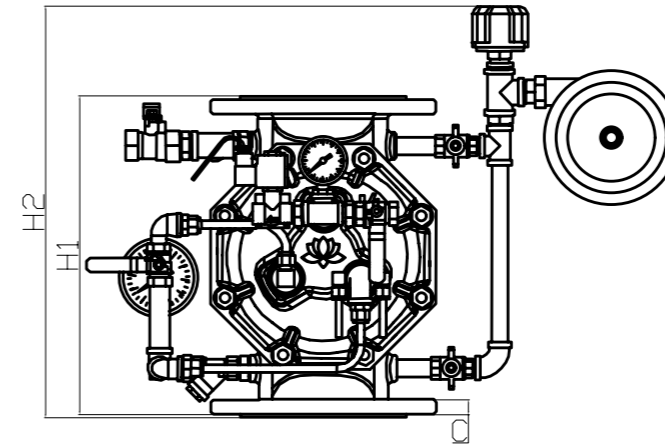


VAN XẢ TRẦN (TH057)

DELUGE VALVE (TH057)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN65-DN300
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, DIN2632, DIN2633 JIS B2220, ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	H1	H2	D		K		n-Ød		C
			PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	278	428	185		125		4-Ø19		19
80	352	494	200		145		8-Ø19		19
100	352	494	220		180		8-Ø19		19
125	405	515	250		210		8-Ø19		19
150	405	530	285		240		8-Ø23		19
200	518	650	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20
250	654	794	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26
300	770	927	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø26	29

TRỤ CỨU HỎA (3 CỬA)

DRY BARREL OUTDOOR HYDRANT

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Vòi trụ cứu hỏa kiểu khô được lắp đặt ngoài trời, dùng để cấp nước phục vụ chữa cháy cho các khu vực mở hoặc nơi có nguy cơ cháy cao. Khi cần sử dụng, van chính mở cho phép nước từ hệ thống cấp vào bên trong trụ, từ đó có thể kết nối ống mềm và đầu phun chữa cháy. Thiết kế kiểu khô giúp ngăn nước đứng bên trong trụ trong điều kiện mùa đông hoặc khi áp lực hệ thống không ổn định, tránh đóng băng hoặc rò rỉ. Vật liệu chịu áp lực cao, chống ăn mòn, đảm bảo độ bền lâu dài và vận hành tin cậy.

The dry-type outdoor fire hydrant is installed outdoors to provide water for firefighting in open areas or high-risk zones. When activated, the main valve allows water to flow into the hydrant, enabling connection to hoses and nozzles. The dry design prevents water from standing inside the hydrant in winter or under unstable system pressure, avoiding freezing or leakage. Made of high-strength, corrosion-resistant materials, it ensures long-lasting durability and reliable operation.

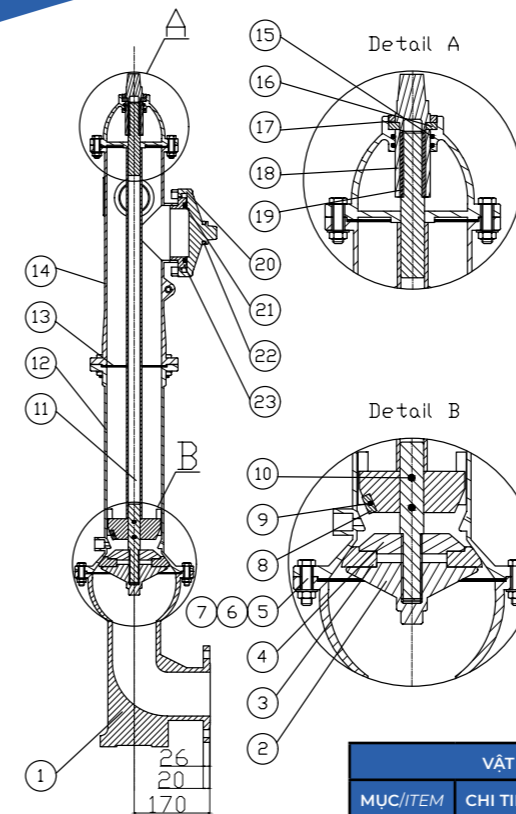


TRỤ CỨU HỎA (TH033)

DRY BARREL OUTDOOR HYDRANT (TH033)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	SSF 100/65-1.6	
CẤP SUẤT/CLASS	1.0MPa / 1.6MPa	
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739, TCVN 6379	
ÁP SUẤT TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST PRESSURE	Độ bền Strength	2.4MPa
	Kín khí Seal up	1.76MPa
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C	
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems	
Kiểu vận hành DRIVE FORM	Cờ lê vận Spanner	



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Đế (Base)	QT500-7
2	Chế van dưới (Under Valve Seat)	QT500-7
3	Vòng đệm kín (Sealing ring)	NBR/EPDM
4	Chế van trên (Upper Valve Seat)	QT500-7
5	Đai ốc (Bolt)	SUS304
6	Vòng đệm (Washer)	SUS304
7	Đai ốc (Nut)	SUS304
8	Đệm chống rỉ nước (Waterproof Stopper)	NBR/EPDM
9	Chốt 1 (Pin 1)	Thép Carbon (Carbon steel)
10	Chốt 2 (Pin 2)	Thép Carbon (Carbon steel)
11	Trục (Stem)	ZCr13
12	Cổ vịt (Duckfoot)	QT500-7
13	Gioăng (Gasket)	NBR/EPDM
14	Thân (Body)	QT500-7
15	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM
16	Vòng đệm đẩy (Thrust washer)	SUS304
17	Ốc áp lực (Lock nut)	SUS304
18	Đầu ngũ giác (Pentagonal end)	SUS304
19	Bạc ren trong (Inner thread Bushing)	Đồng thau (Brass)
20	Nắp trụ (Bonnet)	QT500-7
21	Gioăng nắp (Gasket)	NBR/EPDM
22	Xích (Chain)	SUS304
23	Ngàm nối (Connection)	QT500-7

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	L1	L2	L3	L4	B1	B2	C1	C2	D1	D2	N-D
100	1500	120	400	470	630	340	170	26	20	156	180	8-Ø 21

TRỤ CỨU HỎA ÂM

UNDERGROUND TYPE FIRE HYDRANT

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Trụ cấp nước PCCC âm là thiết bị cứu hỏa được lắp đặt ngầm, thường dùng tại sân bay, nhà ga hoặc khu vực đông phương tiện. Thiết bị giúp lực lượng chữa cháy lấy nước dễ dàng mà không cản trở giao thông. Đĩa van làm từ gang cầu bọc EPDM chống ăn mòn, trục van bằng Thép không gỉ đảm bảo độ bền cao. Thân và nắp trụ gang cầu cao cấp, phủ epoxy hai lớp, tăng độ bền, chống ăn mòn và mang lại ngoại quan đẹp, tin cậy.

The underground fire hydrant is installed below ground, commonly used in airports, stations, or busy traffic areas. It allows firefighters to access water easily without obstructing traffic. The disc is ductile iron with EPDM rubber for corrosion resistance, the stem is stainless steel for durability. The body and cap are high-grade ductile iron with double-layer epoxy coating, ensuring strength, corrosion protection, and a reliable, attractive design.

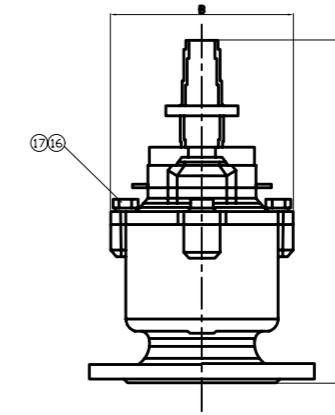
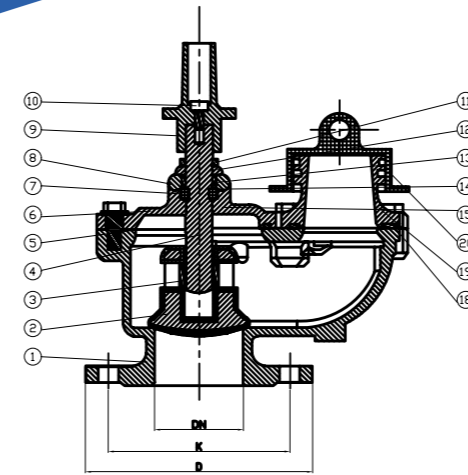


TRỤ CỨU HỎA ÂM (TH034)

UNDERGROUND TYPE FIRE HYDRANT (TH034)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN 80
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	BS750
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS4504, DIN2632, DIN2633 JIS B2220, ASME B16.42
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TESTING STANDARD	BSEN 12266
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems

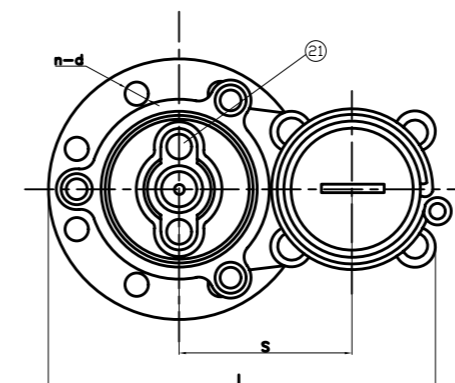


DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MUC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
3	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb/C37000	EN 12167/ASTM B135
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420/SS304	EN 10088-1/ASTM A959
5	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
6	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
7	Vòng giữ (Holding Ring)	CuZn39Pb/C37000	EN 12167/ASTM B135
8	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
9	Nắp chụp (Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
10	Vít (Screw)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083/ASTM A29
11	Vòng chống bụi (Dust Ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
12	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
13	Ống lót nylon (Nylon Sleeve)	Nylon 66	
14	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
15	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
16	Bulong (Bolts)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083/ASTM A29
17	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083/ASTM A29
18	Gioăng (O-ring)	NBR/EPDM	ISO 4633
19	Khớp nối đồng (Copper Joints)	CuZn39Pb/C37000	EN 12167/ASTM B135
20	Nắp chụp (Plug Cover)	Polyethylene	
21	Vít (Screw)	C45E/1045/SS420/SS304	EN 10083/ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OUTLINEmm				END FLANGE PN10/16-CL125/150mm								
					EN1092/BS4504			ASMEB16.1/16.42			AS4087		
	H	L	S	B	D	K	N-D	D	K	N-D	D	K	n-d
80	330	285	125	162	200	160	8-Ø19	191	152.5	4-Ø19	185	146	4-Ø18



TRỤ PCCC 2 CỬA

OUTDOOR FIRE HYDRANT

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van PCCC ngoài trời là thiết bị cứu hỏa lắp ngoài công trình, nối trực tiếp vào hệ thống cấp nước chữa cháy để cung cấp nước nhanh chóng khi có sự cố. Van thiết kế dạng chữ Y giúp dòng chảy thông suốt, giảm tổn thất áp suất. Đĩa van gang cầu bọc EPDM kín khít, trục van Thép không gỉ bền chắc, tay vận hành gang cầu sơn phủ tăng độ bền và tính thẩm mỹ.

The outdoor fire hydrant is installed outside buildings, connected directly to the fire water system for quick water access in emergencies. Its Y-shaped design ensures smooth flow and minimal pressure loss. The disc is ductile iron with EPDM rubber for tight sealing, the stem is stainless steel for strength, and the handwheel is coated ductile iron for durability and aesthetic appeal.

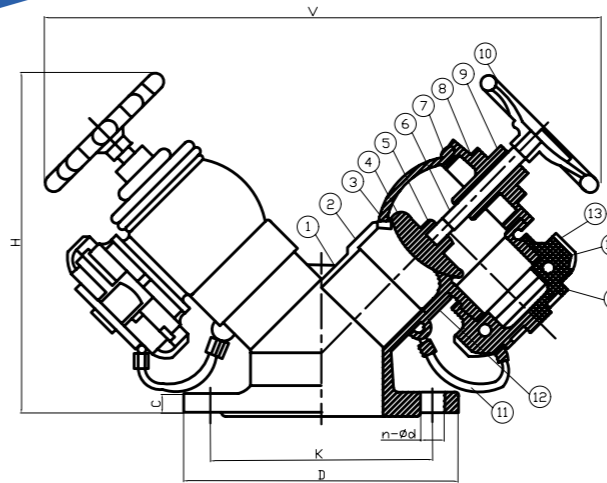


TRỤ PCCC 2 CỬA (TH053)

OUTDOOR FIRE HYDRANT (TH053)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN100
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739-1993 TCVN 6379-1998
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS 4504
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân chữ Y (Y-Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
3	Thân van (Valve Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
4	Đĩa van (Disc)	Gang cầu + Cao su (Ductile Iron + Rubber)	ASTM A536 / EN GJS 500-7 + EPDM
5	Chốt (Pin)	Đồng thau (Brass)	Commercial
6	Trục van (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 410
7	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
8	Ca bô (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
9	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
10	Tay vận (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
11	Cáp an toàn (Safety Cable)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 410
12	Đinh ốc / Bu lông (Bolt)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
13	Ngàm nối (Adaptor)	Nhôm (Aluminium)	TCVN 5739:1993
14	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
15	Nắp dây (Cap)	Nhựa (Plastic)	Commercial

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	H	V	d1	D	K	C	n-d
100	272	436	57	220	180	19	8-Ø19
125	272	436	57	250	210	19	8-Ø19
150	272	436	57	285	240	19	8-Ø23

VAN GÓC PCCC TRONG NHÀ

INDOOR FIRE HYDRANT

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van góc PCCC trong nhà là thiết bị cứu hỏa lắp trong hộp chữa cháy tại tòa nhà, nhà xưởng hoặc khu công nghiệp. Van thường kết hợp cuộn vòi và lăng phun, giúp lấy nước nhanh chóng để dập cháy. Thiết kế dạng góc thuận tiện nối ống và thao tác trong không gian hẹp. Thân van gang cầu hoặc đồng thau bền, chịu áp tốt, chống ăn mòn.

The indoor fire hydrant valve is installed inside fire hose cabinets in buildings, factories, or industrial facilities. Typically used with hose reels and nozzles, it allows quick water access for firefighting. Its angle design ensures easy pipe connection and operation in tight spaces. The body, made of ductile iron or bronze, is durable, pressure-resistant, and corrosion-resistant.

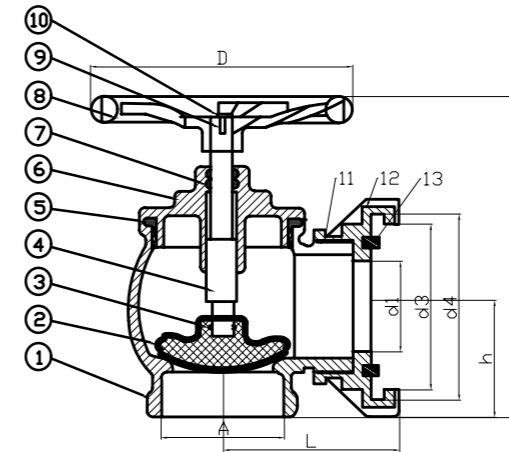


VAN GÓC PCCC TRONG NHÀ (TH054)

INDOOR FIRE HYDRANT (TH054)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN65
CẤP SUẤT/CLASS	PN16/PN20
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739-1993 TCVN 6379-1998
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
01	Thân (Body)	Gang cầu/đồng (Ductile Iron / Brass)	ASTM A536 / ASTM B824
02	Đĩa (Disc)	Gang cầu + Cao su (Ductile Iron + Rubber)	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
03	Chốt (Pin)	Đồng (Brass)	Commercial
04	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A176 SUS410
05	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
06	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
07	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
08	Tay cầm (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	Vít (Screw)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	Commercial
11	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
12	Cửa kết nối (Adaptor)	Nhôm (Aluminium)	TCVN 5739-1993
13	Gioăng (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	A	d1	d3	d4	L	h	H	D
50	Rc 2	43	77	84	92	56	168	100
65	Rc 2 1/2	57	93	102	102	63	175	100

TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC 2 CỬA/ 4 CỬA

2-WAY/4-WAY BREECHING INLETS

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Trụ tiếp nước PCCC trên mặt đất là đầu nối quan trọng, cung cấp nước từ bên ngoài vào hệ thống chữa cháy trong nhà. Khi xảy ra hỏa hoạn, lực lượng cứu hỏa kết nối vòi và sử dụng bơm cao áp để duy trì áp lực và lưu lượng cần thiết. Thân trụ gang cầu phủ sơn epoxy 2 lớp, chống ăn mòn; tích hợp van một chiều ngăn nước chảy ngược, bảo vệ hệ thống.

The ground breaching inlet is a critical connection point, supplying external water to the building's fire system. During a fire, firefighters connect hoses and use a high-pressure pump to maintain required pressure and flow. The ductile iron body is coated with dual-layer epoxy for corrosion resistance, and a built-in non-return valve prevents backflow, protecting the system.

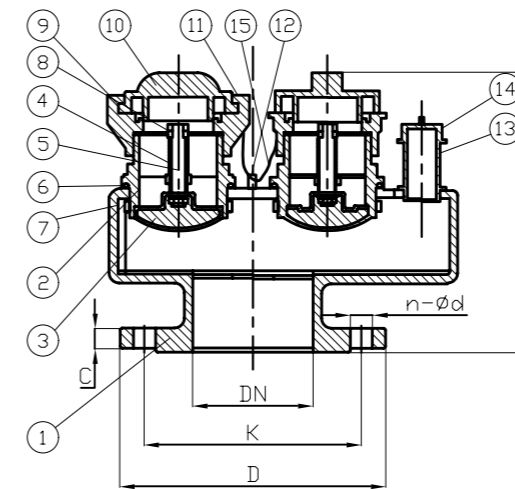


TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC 2 CỬA/ 4 CỬA (TH061)

2-WAY/4-WAY BREECHING INLETS (TH061)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN100-DN150
CẤP SUẤT/CLASS	PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739-1993 TCVN 6379-1998
TIÊU CHUẨN KẾT NỐI CONNECTION STANDARD	BS 4504
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Valve Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
2	Thân cửa (Inlets Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
3	Đĩa (Disc)	Gang cầu + Cao su (Ductile Iron + Rubber)	ASTM A536 / EN GJS 500-7 + EPDM
4	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304 / 316 / 420
5	Vòng chặn (Stopper)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536 / EN GJS 500-7
6	Vòng làm kín (Packing)	Cao su (Rubber)	NBR/EPDM
7	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
8	Thanh ren (Screw)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
9	Cửa kết nối (Adapter)	Nhôm (Aluminium)	Commercial / TCVN 5739-1993
10	Nắp chụp (Cap)	Nhựa (Plastic)	Commercial
11	Vòng cố định (Fix Ring)	Thép cacbon (Carbon Steel)	AISI 1025
12	Xích (Chain)	Thép cacbon (Carbon Steel)	AISI 1025
13	Vòng cố định (Fix Ring)	Thép cacbon (Carbon Steel)	AISI 1025
14	Nắp chụp (Cap)	Nhựa (Plastic)	Commercial
15	Van cửa (Gate Valve)	Đồng (Brass)	Commercial

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

LOẠI (TYPE)	DN	NGÀM NỐI (CONNECTOR)	d1	K	C	D	H	n-Ød
TRỤ 2 CỬA (2 WAY TYPE)	100	50/65	43/57	180	19	220	232	8-Ø19
TRỤ 4 CỬA (4 WAY TYPE)	150	50/65	43/57	240	19	280	278.5	8-Ø23

VAN GÓC KÈM GIẢM ÁP PCCC

REDUCING VALVE FIRE HYDRANT

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van góc kèm giảm áp PCCC lắp trên hệ thống ống đứng ướt trong tòa nhà, trung tâm thương mại, hay nhà xưởng, giúp cấp nước chữa cháy ổn định và an toàn. Van duy trì áp suất đầu ra ổn định 4,5 bar (có thể điều chỉnh 3-8 bar) bất chấp biến động áp đầu vào, bảo vệ thiết bị và đường ống phía sau. Phù hợp áp suất đầu vào đến 20 bar, nhiệt độ 0-50°C, thiết kế bền bỉ, vận hành ổn định, dễ lắp đặt và bảo trì, tuân thủ tiêu chuẩn PCCC quốc tế.

The Pressure Reducing Fire Hydrant Valve is installed on wet riser systems in high-rise buildings, commercial complexes, and factories, ensuring stable and safe fire water supply. It maintains a consistent outlet pressure of 4.5 bar (adjustable 3-8 bar) regardless of inlet fluctuations, protecting downstream equipment and piping. Suitable for nominal inlet pressures up to 20 bar and operating temperatures from 0-50°C, the valve is durable, reliable, easy to install and maintain, and compliant with international fire protection standards.

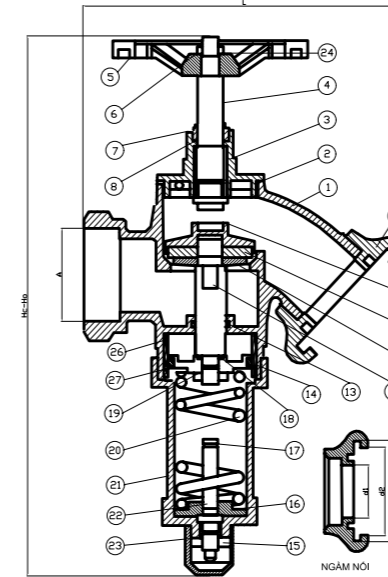


VAN GÓC KÈM GIẢM ÁP PCCC (LOẠI 1) (TH065)

REDUCING VALVE FIRE HYDRANT (TYPE 1) (TH065)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN65
CẤP SUẤT/CLASS	PN16/PN20
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739-1993 BS 5041
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
2	Vòng đệm (O-ring)	Cao su (Rubber)	EPDM
3	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
4	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
5	Tay vận (Hand Wheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
6	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
7	Đai ốc (Nut)	Đồng (Brass)	ASTM B824
8	Gioăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	EPDM
9	Đĩa trên (Upper Plate)	Đồng (Brass)	ASTM B824
10	Gioăng (Gasket)	Cao su (Rubber)	EPDM
11	Đĩa dưới (Lower Plate)	Đồng (Brass)	ASTM B824
12	Trục (Shaft)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
13	Gioăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	EPDM
14	Vòng gioăng (Ring-Gasket)	Cao su (Rubber)	EPDM
15	Đai ốc (Nut)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
16	Chốt lò xo (Spring-Fastener)	Đồng (Brass)	ASTM B824
17	Chốt (Pin)	Thép cacbon (Carbon Steel)	AISI 1045
18	Gioăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	EPDM
19	Màng ngăn (Diaphragm)	Đồng (Brass)	EPDM
20	Lò xo (Spring)	Thép cacbon (Carbon Steel)	AISI 1045
21	Buồng lò xo (Chamber)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
22	Trục (Shaft)	Đồng (Brass)	ASTM B824
23	Vỏ (Cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
24	Vòng đệm (Washer)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304
25	Cửa kết nối (Adaptor)	Nhôm (Aluminum)	TCVN 5739-1993
26	Bạc lót (Bushing)	Đồng (Brass)	ASTM B824
27	Gioăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	EPDM

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

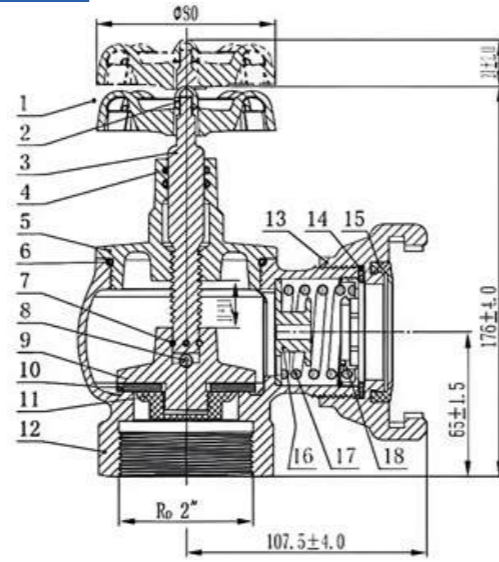
DN	A	d1	d2	d3	L	Hc	Ho
50	Rc 2	43	77	84	270	338	405
65	Rc 2-1/2	57	93	102	275	343	410

VAN GÓC KÈM GIẢM ÁP PCCC (LOẠI 2) (TH077)

REDUCING VALVE FIRE HYDRANT (TYPE 2) (TH077)

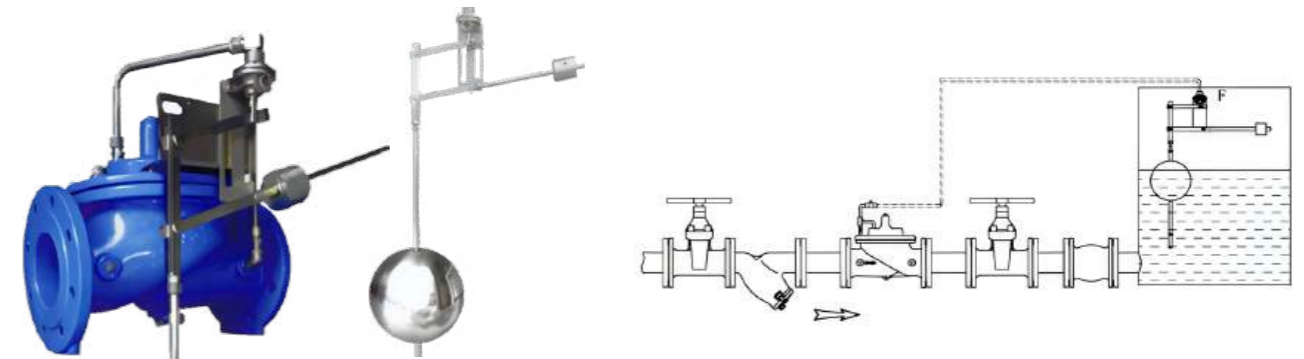
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN65
CẤP SUẤT/CLASS	PN16/PN20
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 5739-1993 BS 5041
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Tay xoay (Hand-wheel)	GGG50
2	Đai ốc lục giác tròn M6 (Round Head Hex Nut M6)	Thép Carbon/Thép không gỉ SS304 (Carbon steel/SS304)
3	Trục van (Valve Stem)	HPb59-1/2Cr13/SS304
4	Gioăng Ø16 x 2.65 (O-ring Ø16 x 2.65)	NBR
5	Nắp van (Valve Cover)	GGG50
6	Gioăng Ø16 x 3.55 (O-ring Ø16 x 3.55)	NBR
7	Vòng chặn (Snap Ring)	Dây đồng Ø2.2 (Copper Wire Ø2.2)
8	Bi thép Ø6 (Steel Ball Ø6)	
9	Đĩa van (Valve Disc)	GGG50
10	Gioăng làm kín (Sealing Gasket)	NBR
11	Đai ốc áp lực (Compression Nut)	Nylon
12	Thân van (Valve Body)	GGG50
13	Khớp nối cái cố định ren trong (Female Thread Fixed Coupling)	Hợp kim nhôm (Aluminum Alloy)
14	Khớp nối nhanh trong - Vòng làm kín A (Internal Snap Coupling - Sealing Ring A)	NBR
15	Khớp nối nhanh trong - Vòng làm kín B (Internal Snap Coupling - Sealing Ring B)	NBR
16	Tấm orifice (Orifice Plate)	ZCuZn38
17	Lò xo (Spring)	65Mn/SS304/SWC
18	Đệm đỡ lò xo (Spring Seat)	ZCuZn38

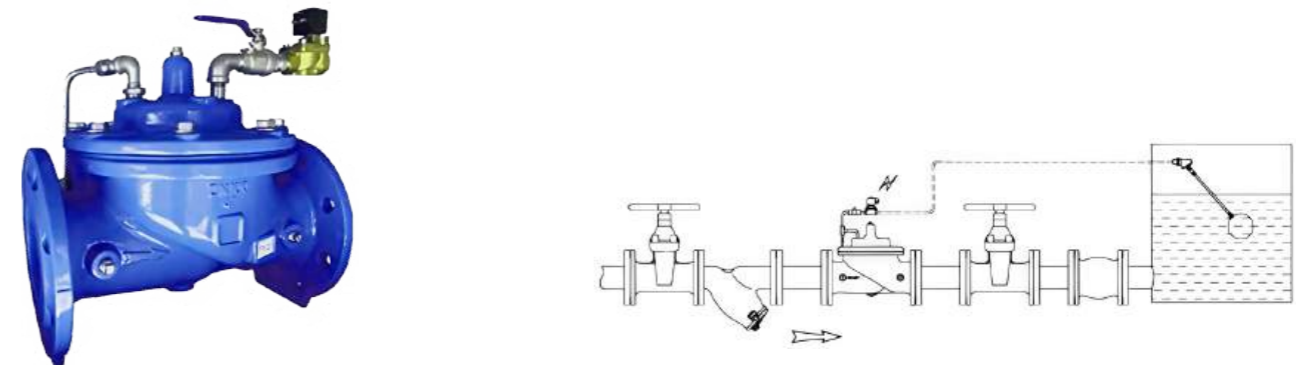


Van điều khiển mực nước bằng phao - Kiểu không tuyến tính (TH078)

Float Control Valve-Non Modulating (TH078)

Van phao là van đóng/mở hoàn toàn dùng để kiểm soát chính xác mức chất lỏng trong bể. Van mở hoàn toàn tại mức thấp cài đặt và đóng kín hoàn toàn tại mức cao cài đặt. Bộ phao điều khiển được lắp từ xa trong bể hoặc tích hợp với van chính đối với kích thước \geq DN100. Mức cao-thấp có thể điều chỉnh tại chỗ với khoảng điều chỉnh tối đa 0,5 m; nếu cần lớn hơn, vui lòng liên hệ nhà sản xuất.

The float control valve is a non-modulating on/off valve for accurate liquid level control in tanks. The valve fully opens at a preset low level and closes drip-tight at a preset high level. The float pilot is remotely installed in the tank or integrally mounted with the main valve for sizes \geq DN100. The high and low levels are field adjustable up to 0.5 m; for larger ranges, consult the manufacturer.

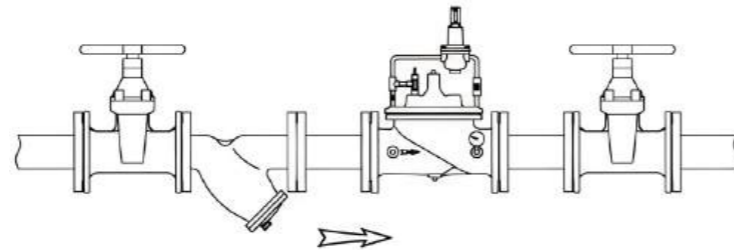


Van điều khiển mực nước bằng phao kết hợp điện tử - An toàn kép (TH079)

Float Control Valve-Non Modulating (TH078)

Van phao là van điều khiển mức chất lỏng trong bể, hoạt động theo nguyên lý đóng/mở hoàn toàn. Van mở tại mức thấp cài đặt và đóng kín tại mức cao cài đặt. Bộ phao điều khiển được lắp từ xa trong bể. Van vận hành bằng thủy lực, kiểu màng, có bộ điều khiển phụ và cơ cấu phao lắp trên nắp van chính. Trong trường hợp khẩn cấp, van điện tử có thể được điều khiển từ xa để đóng van ngay lập tức và ngắt đường ống.

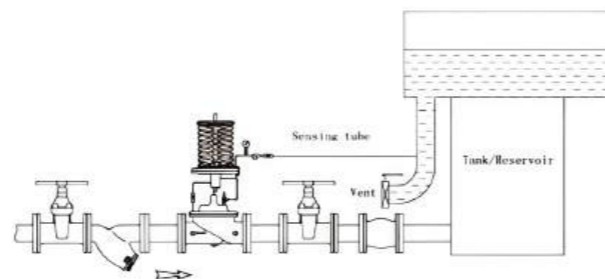
The float valve is an on/off level control valve for tanks. It fully opens at a preset low level and closes drip-tight at a preset high level. The float pilot is remotely installed in the tank. The valve is a hydraulically operated diaphragm type with pilot control and float mechanism mounted on the main valve cover. In emergency conditions, a solenoid valve can be remotely actuated to close the valve immediately and shut off the pipeline.



Van duy trì và giảm áp lực (TH080)
Pressure Sustaining And Reducing Valve (TH080)

Van kết hợp giảm áp và duy trì áp suất thực hiện đồng thời hai chức năng độc lập: duy trì áp suất đầu ra ổn định và giữ áp suất đầu vào không thấp hơn giá trị cài đặt. Bộ điều khiển giảm áp phản ứng nhanh với biến động áp suất đầu ra và điều chỉnh vị trí van chính để duy trì áp suất mong muốn. Bộ điều khiển duy trì áp suất mở theo áp suất đầu vào và đóng khi áp suất giảm đến điểm cài đặt. Van thường được lắp trên đường ống ở khu vực thấp nhằm ưu tiên cấp nước cho khu vực cao hơn.

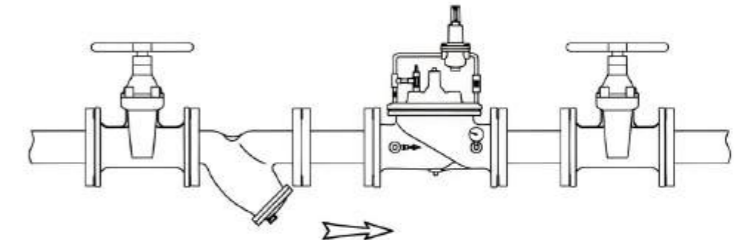
The combination pressure reducing and pressure sustaining valve performs two independent functions: maintaining a constant downstream pressure and sustaining the upstream pressure above a preset minimum. The pressure reducing pilot responds to small downstream pressure variations and promptly adjusts the main valve to maintain the required pressure. The pressure sustaining pilot is normally held open by upstream pressure and closes when the pressure drops to the set point. This valve is typically installed in lower-elevation pipelines to ensure priority supply to higher-elevation areas.



Van điều khiển độ cao (TH081)
Altitude Control Valve (TH081)

Van điều khiển độ cao dùng để kiểm soát mức nước cao trong bể chứa mà không cần phao hay thiết bị phụ trợ. Van mở hoàn toàn cho đến khi đạt mức đóng cài đặt. Van vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ, hoạt động dựa trên chênh lệch lực giữa lò xo và áp lực nước trong bể. Mức nước cao được cài đặt bằng cách điều chỉnh lực lò xo. Van phụ nhận tín hiệu áp suất qua đường ống cảm biến do khách hàng cung cấp, kết nối trực tiếp với bể; lò xo được lựa chọn theo chiều cao mức đóng.

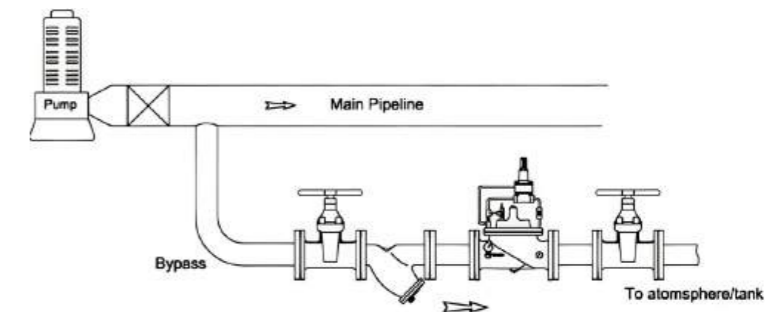
The altitude valve controls the high-water level in reservoirs without floats or auxiliary devices. It remains fully open until the preset shut-off level is reached. The valve is hydraulically operated and pilot controlled, operating on the force differential between a spring load and reservoir pressure. The desired high-water level is set by adjusting the spring force. The pilot senses reservoir pressure via a customer-supplied sensing line connected directly to the reservoir; the pilot spring is selected according to the shut-off level height.



Van điều khiển chênh áp (TH082)
Differential Pressure Control Valve (TH082)

Van chênh áp là van điều biến, vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ, dùng để duy trì áp suất chênh lệch ổn định giữa hai điểm áp suất trong hệ thống. Van đặc biệt được sử dụng trong hệ thống bơm nhằm giới hạn lưu lượng khi áp suất hút thay đổi, duy trì áp suất chênh lệch của bơm và ngăn ngừa quá tải cũng như hư hỏng do xâm thực gây ra bởi nhu cầu quá mức.

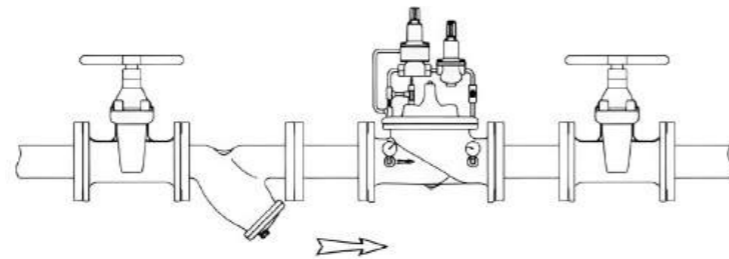
The differential pressure valve is a hydraulically operated, pilot-controlled modulating valve designed to maintain a constant pressure differential between two points in a system. It is primarily used in pump systems to limit pump flow when suction pressure varies, sustain pump differential pressure, and prevent pump overload and cavitation damage caused by excessive demand.



Van duy trì/xả áp lực (TH083)
Pressure Sustaining/Relief Valve (TH083)

Van duy trì/xả áp lực là van điều biến, vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ, dùng để duy trì áp suất đầu vào ổn định trong giới hạn cho phép. Van có thể thực hiện các chức năng xả áp, duy trì áp suất và áp suất ngược trong hệ thống đường ống nhánh. Van được kích hoạt bởi áp suất đường ống qua hệ thống điều khiển phụ, mở nhanh để ổn định áp suất và đóng dần nhằm tránh hiện tượng tăng áp đột ngột. Van hoạt động hoàn toàn tự động và áp suất cài đặt có thể dễ dàng điều chỉnh trên van phụ.

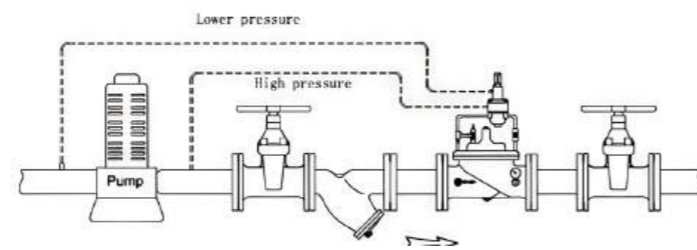
The pressure sustaining/relief valve is a hydraulically operated, pilot-controlled modulating valve designed to maintain constant upstream pressure within set limits. It provides pressure relief, pressure sustaining, and back pressure functions in by-pass systems. Actuated by line pressure through a pilot system, the valve opens rapidly to stabilize pressure and closes gradually to prevent surges. Operation is fully automatic, and pressure settings are easily adjusted via the pilot adjusting screw.



Van giảm áp hai cấp (TH084)
Dual Stage Pressure Reducing Valve (TH084)

Van giảm áp hai cấp tự động giảm áp suất đầu vào cao xuống hai mức áp suất đầu ra thấp và ổn định, không phụ thuộc vào lưu lượng hay biến động áp suất đầu vào. Hai mức áp suất đầu ra có thể chuyển đổi bằng van điện từ và được điều chỉnh độc lập.

The dual-stage pressure reducing valve automatically reduces high inlet pressure to two stable lower downstream pressure levels, independent of flow rate and inlet pressure variations. The two outlet pressure levels are switchable via a solenoid pilot and are adjusted independently.



Van điều khiển áp suất (TH085)
Pressure Management Valve (TH085)

Van điều khiển áp suất là van giảm áp cho phép cài đặt hai điểm áp suất đầu ra khác nhau. Một điểm áp suất cao được chọn cho nhu cầu lưu lượng lớn và một điểm áp suất thấp được chọn cho nhu cầu lưu lượng thấp. Sự sắp xếp hai điểm cài đặt này giúp giảm thất thoát nước bằng cách không gây áp suất quá cao cho hệ thống trong thời gian nhu cầu thấp, đồng thời cung cấp đủ áp suất trong thời gian nhu cầu cao hoặc khi có hỏa hoạn. Thiết kế này hoàn toàn là thủy lực và ngoài hai điểm cài đặt áp suất, điểm chuyển đổi mà tại đó áp suất thay đổi dựa trên lưu lượng cũng có thể điều chỉnh được.

The Pressure Management Control Valve is a pressure reducing valve that allows for two downstream set points. A high pressure set point is selected for high flow demand and a low pressure set point is selected for low flow demand. This dual set point arrangement allows for reduction in water loss by not over pressurizing the system during times of low demand, while providing adequate pressure during high or fire demand. The design is 100% hydraulic and in addition to the dual pressure set points the transition point at which the pressure changes based on the flow is adjustable as well.

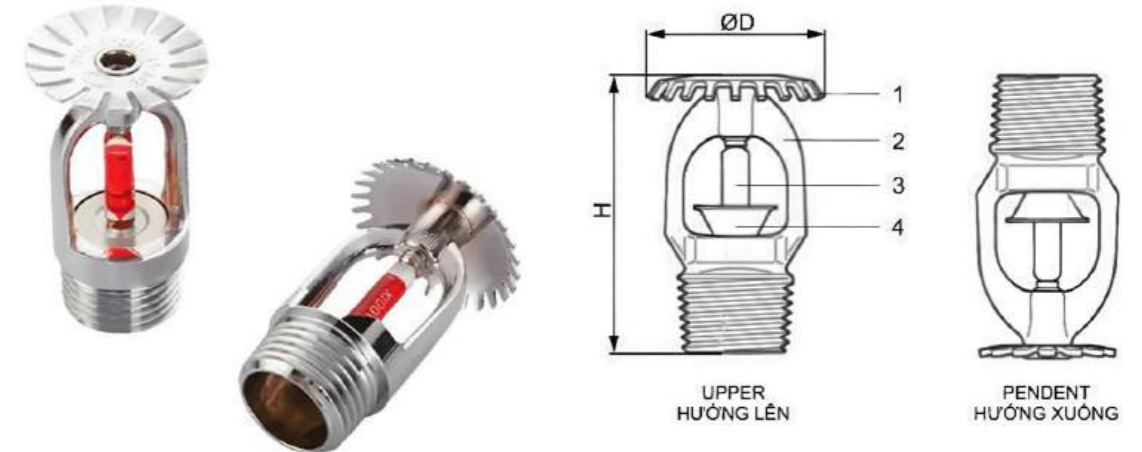
ĐẦU PHUN KÍN (TH076)

SPRINKLER (TH076)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Đầu phun sprinkler (Sprinkler Head) là thiết bị chữa cháy tự động, hoạt động khi nhiệt độ môi trường vượt quá ngưỡng định sẵn. Khi kích hoạt, đầu phun sẽ vỡ bóng cảm ứng nhiệt và phun nước dạng tia hoặc sương để dập tắt đám cháy tại chỗ. Thường được lắp đặt trong hệ thống PCCC tự động của nhà xưởng, kho hàng, và tòa nhà.

The sprinkler head is an automatic fire-fighting device that activates when the ambient temperature exceeds a preset threshold. Upon activation, the heat-sensitive bulb breaks, allowing water to spray in jet or mist form to extinguish the fire locally. It is commonly installed in automatic fire protection systems in factories, warehouse



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	Tùy chỉnh
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 6305-1
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	Tùy chỉnh
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH /STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Tấm điều hướng (sprinkler)	Thép không gỉ (SS304)
2	Khung đầu phun (Body)	Thép không gỉ (SS304)
3	Cảm biến nhiệt (Liquid Filled Bulb Bursts)	Thủy tinh + Chất lỏng (Glass + Liquid)
4	Nút chặn (Plug)	Thép không gỉ (SS304)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Loại Type	Đường kính ren Thread mm	Chiều cao Height mm	Đường kính Diameter mm	Dòng chảy Flow l/min	Nhiệt độ Temperature °C
Upper	21	50±2%	30±2%	80±4%	68±5%
Pendent	21	50±2%	30±2%	80±4%	68±5%
Upper	27	56±2%	36±2%	115±6%	68±5%
Pendent	27	56±2%	36±2%	115±6%	68±5%

ĐẦU PHUN HỖ (TH051)

DRENCHER (TH051)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Đầu phun hỡ PCCC là thiết bị không có bóng cảm ứng nhiệt, thuộc hệ thống chữa cháy tràn ngập (Drencher system). Khi hệ thống được kích hoạt qua van mở nhanh (van tràn ngập), nước sẽ được phun đồng loạt qua các đầu phun để dập lửa trên diện rộng. Loại đầu phun này thường được sử dụng trong khu công nghiệp, kho bãi, tòa nhà cao tầng và khu vực đông người nhằm ngăn chặn và kiểm soát cháy lan hiệu quả.

The open sprinkler head is a non-heat-sensitive device used in deluge fire suppression systems. When activated via a quick-opening deluge valve, water is simultaneously discharged through all open nozzles to suppress fires over a wide area. This type of sprinkler is commonly applied in industrial facilities, warehouses, high-rise buildings, and densely populated areas to prevent and control fire spread effectively.

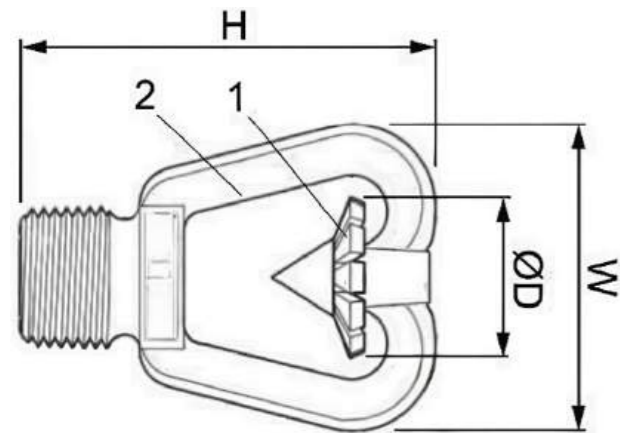


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	Tùy chỉnh
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	TCVN 6305-1
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	Tùy chỉnh
MÔI CHẤT/MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire Fighting Systems

DANH MỤC VẬT LIỆU /PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Tấm điều hướng (sprinkler)	Thép không gỉ (SS304)
2	Khung đầu phun (Body)	Thép không gỉ (SS304)



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Đường kính ren Thread mm	Chiều cao Height mm	Đường kính Diameter mm	Chiều rộng Width mm	Nhiệt độ Temperature °C	Nhiệt độ Temperature °C
21	56±2%	30±2%	80±4%	68±5%	80±6%
27	58±2%	30±2%	80±4%	68±5%	115±9%

CUỘN VÒI CHỮA CHÁY (TH050)

FIRE FIGHTING HOSE (TH050)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Cuộn vòi chữa cháy là thiết bị quan trọng trong hệ thống phòng cháy chữa cháy, dùng để dẫn nước hoặc dung dịch chữa cháy (như bọt) từ nguồn cấp đến khu vực có hỏa hoạn. Thiết bị có khả năng chịu áp lực cao, thường được kết nối với xe chữa cháy, trụ nước ngoài trời hoặc hệ thống đường ống trong nhà. Áp suất làm việc thông thường của cuộn vòi nằm trong khoảng 8-20 bar, tùy theo tiêu chuẩn thiết kế, trong khi áp suất nổ có thể đạt hơn 110 bar theo tiêu chuẩn NFPA 1961.

The fire hose reel is an essential component of firefighting systems, designed to deliver water or fire-extinguishing agents (such as foam) from the supply source to the fire area. Built to withstand high pressure, it can be connected to fire trucks, outdoor hydrants, or indoor piping systems. The typical working pressure ranges from 8 to 20 bar, while the burst pressure exceeds 110 bar in compliance with NFPA 1961 standards.



KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Đường kính Diameter mm	Áp lực Pressure Bar	Độ dài Length m
50±2%	16	20-30
65±2%	16	20-30

DANH MỤC VẬT LIỆU /PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Dây vòi (Hose)	Polyester + PVC
2	Lớp chống rách (Tear-resistant layer)	Polyester
3	Khớp nối (Coupling)	Nhôm (Aluminium)

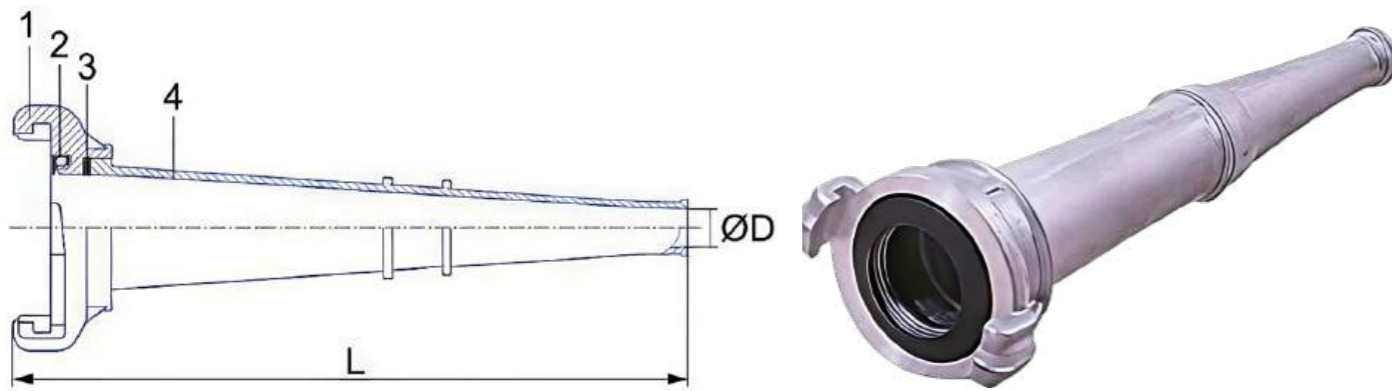
LĂNG PHUN (TH074)

NOZZLE (TH074)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Đầu phun hồ PCCC là thiết bị không có bóng cảm ứng nhiệt, thuộc hệ thống chữa cháy tràn ngập (Drencher system). Lăng phun chữa cháy được thiết kế nhỏ gọn, thao tác dễ dàng và có bề mặt được xử lý chống oxy hóa, giúp tăng độ bền trong quá trình sử dụng. Thiết bị thường được sử dụng cùng vòi chữa cháy để dẫn nước từ trụ hoặc nguồn cấp, phục vụ công tác dập lửa khi xảy ra sự cố. Đầu phun chữa cháy có trọng lượng nhẹ, dễ sử dụng và sở hữu bề mặt chống oxy hóa hiệu quả, đảm bảo độ bền theo thời gian. Sản phẩm được lắp kèm với ống dẫn nước chữa cháy, hỗ trợ phun nước từ hệ thống cấp nước hoặc trụ cứu hỏa trong tình huống khẩn cấp.

The fire nozzle is compact, easy to operate, and features an anti-oxidation surface for enhanced durability. It is typically used with a fire hose to deliver water from hydrants or supply sources during firefighting operations. The fire spray head is lightweight, user-friendly, and designed with an oxidation-resistant surface to ensure long-term performance. It is connected to a fire hose to direct water from hydrants or water supply systems in emergency fire situations.



DANH MỤC VẬT LIỆU /PARTS LIST & MATERIAL

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH/STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Đầu nối (Adapter)	Hợp kim nhôm (Aluminium)
2	Vòng đệm (Gasket)	Cao su (Rubber)
3	Vòng đệm (Gasket)	Cao su (Rubber)
4	Lăng phun (Nozzle)	Hợp kim nhôm (Aluminium)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

Tên gọi Name	Đường kính Diameter mm	Áp lực Pressure Bar	Độ dài Length m
Lăng phun DN50 (Nozzle)	16±2%	16	270±2%
Lăng phun DN65 (Nozzle)	19±2%	16	325±2%

MẶT BÍCH THÉP (TH070)

STEEL FLANGE (TH070)

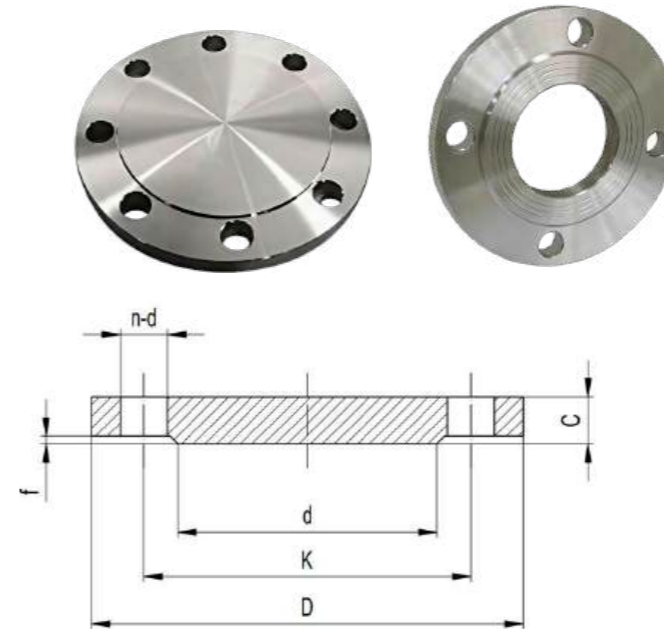
MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Mặt bích thép là phụ kiện kết nối đường ống, van hoặc thiết bị trong hệ thống đường ống áp lực. Sản phẩm được chế tạo từ thép cacbon hoặc Thép không gỉ, có khả năng chịu áp suất và nhiệt độ cao. Mặt bích được gia công chính xác, đảm bảo độ kín khít khi lắp đặt cùng với gioăng. Mặt bích mù (Blind Flange) được sử dụng để bịt kín đầu đường ống hoặc đầu van khi không sử dụng, thuận tiện cho việc bảo trì hoặc mở rộng hệ thống sau này.

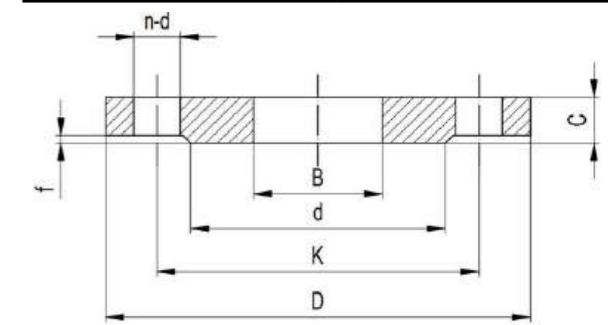
Steel flanges are fittings used to connect pipes, valves, or equipment in pressure piping systems. Made from carbon steel or stainless steel, they offer high strength and excellent resistance to pressure and temperature. Each flange is precisely machined to ensure tight sealing when installed with a gasket. Blind flanges are used to close the end of a pipeline or valve, providing easy maintenance and future system expansion.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN200
CẤP SUẤT/CLASS	PN16
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS EN 1092
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA WORKING TEMPERATURE	BS EN 12266



MẶT BÍCH ĐẶC (BLIND FLANGE)



MẶT BÍCH THƯỜNG (STEEL FLANGE)

KÍCH THƯỚC MẶT BÍCH THƯỜNG/DIMENSION (mm)

DN	D	K	n-d	C	d	f	B
50	165	125	4-Ø18	18	102	3	59
65	185	145	4-Ø18	18	122	3	78
80	200	160	8-Ø18	20	138	3	91
100	220	180	8-Ø18	20	158	3	110
125	250	210	8-Ø18	22	188	3	135
150	285	240	8-Ø22	22	212	3	161
200	340	295	12-Ø22	24	268	3	222

KÍCH THƯỚC MẶT BÍCH ĐẶC/DIMENSION (mm)

DN	D	K	n-d	C	d	f
50	165	125	4-Ø18	18	102	3
65	185	145	4-Ø18	18	122	3
80	200	160	8-Ø18	20	138	3
100	220	180	8-Ø18	20	158	3
125	250	210	8-Ø18	22	188	3
150	285	240	8-Ø22	22	212	3
200	340	295	12-Ø22	24	268	3

KHỚP NỐI THÁO LẮP PN16 (TH072)

DISMANTLING JOINT PN16 (TH072)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

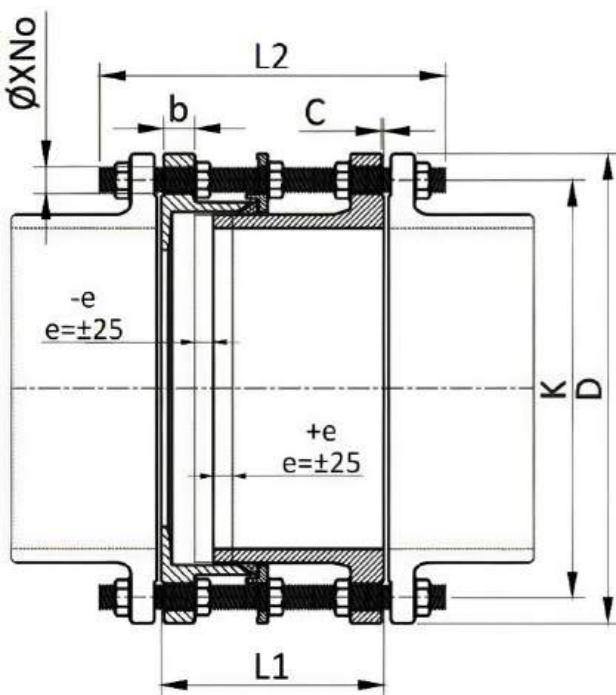
Khớp nối gang tháo rời được sử dụng trong hệ thống đường ống cấp thoát nước, PCCC và công nghiệp nhằm kết nối linh hoạt giữa các đoạn ống, van, hoặc thiết bị. Sản phẩm cho phép dễ dàng tháo lắp, bảo trì hoặc thay thế van, giảm áp lực và sai lệch do giãn nở nhiệt hoặc rung động trong hệ thống. Thân khớp được chế tạo từ gang cầu chất lượng cao, phủ sơn epoxy chống ăn mòn, kết hợp với bulông, đai ốc và vòng đệm thép mạ kẽm, đảm bảo độ kín khít và độ bền vượt trội.

The ductile iron dismantling joint is designed for water supply, fire protection, and industrial piping systems, providing a flexible connection between pipes, valves, or equipment. It allows easy installation, removal, and maintenance while compensating for thermal expansion, vibration, or misalignment in the pipeline. The body is made of high-grade ductile iron with an epoxy coating for corrosion resistance, complemented by galvanized steel bolts, nuts, and sealing gaskets to ensure excellent durability and leak-tight performance.



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN2000
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS EN 1092-2
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile iron)
2	Vòng đệm (Gasket)	EPDM
3	Bulông-Đai ốc (Bolt-Nut)	Thép Carbon (Carbon steel)

KHỚP NỐI THÁO LẮP PN16 (TH072)

DISMANTLING JOINT PN16 (TH072)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	D	K	b	C	L1	e±	L2	ØxNo
40	150	110	16	3	180	±25	M16×300	Ø19×4
50	165	125	16	3	180	±25	M16×300	Ø19×4
65	185	145	16	3	180	25	M16×300	Ø19×4
80	200	160	16	3	200	±30	M16×330	Ø19×8
100	220	180	16	3	200	±30	M16×330	Ø19×8
125	250	210	16	3	200	25	M16×330	Ø19×8
150	285	240	16	3	200	±30	M20×340	Ø23×8
200	340	295	17	3	230	±30	M20×360	Ø23×12
250	400	355	19	3	230	30	M24×370	Ø28×12
300	455	410	20.5	4	255	±30	M24×400	Ø28×12
350	520	470	22.5	4	260	±30	M24×420	Ø28×16
400	580	525	24	4	270	±30	M27×440	Ø31×16
450	640	585	26	4	270	30	M27×440	Ø31×20
500	715	650	27.5	4	280	±30	M30×460	Ø34×20
600	840	770	31	5	300	25	M33×490	Ø37×20
700	910	840	34.5	5	300	25	M33×490	Ø37×24
750	970	900	36	5	310	25	M33×510	Ø37×24
800	1025	950	38	5	315	25	M36×520	Ø40×24
900	1125	1050	41.5	5	320	25	M36×530	Ø40×28
1000	1255	1170	45	5	340	±25	M39×570	Ø43×28
1100	1355	1270	48.5	5	340	±25	M39×570	Ø43×32
1200	1485	1390	52	5	360	25	M45×610	Ø49×32
1400	1685	1590	55	5	375	±30	M45×630	Ø49×36
1500	1820	1710	57.5	5	410	±30	M52×680	Ø56×36
1600	1930	1820	60	5	450	40	M52×740	Ø56×40
1800	2130	2020	65	5	460	40	M52×750	Ø56×44
2000	2345	2230	70	5	485	±50	M56×820	Ø62×48

BỘ NỐI BÍCH ĐA NĂNG (TH073)

UNIVERSAL FLANGE ADAPTOR (TH073)

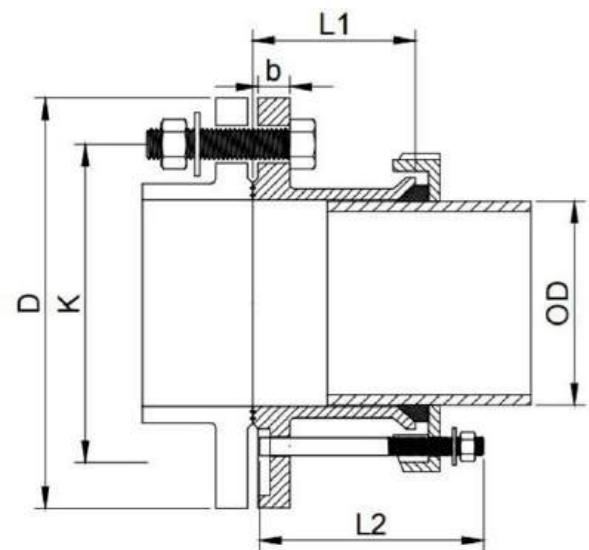
MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Bộ nối bích đa năng (Flange Adaptor) dùng để nối ống gang, thép hoặc nhựa với mặt bích trong hệ thống nước, PCCC và xử lý nước thải. Thân gang cầu phủ epoxy, gioăng EPDM kín khít, Bulong thép mạ kẽm/Inox bền, lắp đặt nhanh và bù sai lệch nhỏ

Universal flange Adaptor connects ductile iron, steel, or PVC pipes to flanged systems in water, fire-fighting, and wastewater lines. Made of ductile iron with epoxy coating, EPDM gasket, and galvanized/stainless bolts. Easy installation and slight misalignment compensation.


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	BS EN 1092-2
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C


DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile iron)
2	Vòng đệm (Gasket)	EPDM
3	Bulong-Đai ốc (Bolt-Nut)	Thép Carbon (Carbon steel)

BỘ NỐI BÍCH ĐA NĂNG (TH073)

UNIVERSAL FLANGE ADAPTOR (TH073)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OD	D	K	b	L1	L2
40	48-60	165	125	16	70	2-M12×110
50	59-73	165	125	16	70	2-M12×110
65	72-85	185	145	16	73	2-M12×120
80	88-103	200	160	16	76	4-M12×120
100	108-128	220	180	16	76	4-M12×120
125	125-140	250	210	16	79	4-M12×130
125	132-146	250	210	16	79	4-M12×130
125	133-157	250	210	16	79	4-M12×130
150	150-170	285	240	16	80	4-M12×130
150	158-175	285	240	16	80	4-M12×130
150	158-181	285	240	16	80	4-M12×130
200	190-210	340	295	17	84	4-M12×130
200	192-209	340	295	17	84	4-M12×130
200	218-235	340	295	17	84	4-M12×130
200	218-244	340	295	17	84	4-M12×130
250	235-252	400	355	17	91	6-M12×140
250	242-262	400	355	17	91	6-M12×140
250	250-267	400	355	17	91	6-M12×140
250	258-280	400	355	17	91	6-M12×140
250	265-280	400	355	17	91	6-M12×140
250	272-289	400	355	17	91	6-M12×140
300	290-320	455	410	20.5	91	6-M12×140
300	301-327	455	410	20.5	91	6-M12×140
300	315-332	455	410	20.5	91	6-M12×140
300	322-339	455	410	20.5	91	6-M12×140
300	332-349	455	410	20.5	91	6-M12×140
350	344-360	520	470	22.5	115	8-M16×180
350	351-368	520	470	22.5	115	8-M16×180
350	351-378	520	470	22.5	115	8-M16×180
350	374-391	520	470	22.5	115	8-M16×180
400	390-410	580	525	24	120	8-M16×180
400	391-407	580	525	24	120	8-M16×180
400	400-429	580	525	24	120	8-M16×180
400	417-437	580	525	24	120	8-M16×180
400	425-442	580	525	24	120	8-M16×180
450	444-460	640	585	26	120	10-M16×180
450	455-472	640	585	26	120	10-M16×180
450	476-493	640	585	26	120	10-M16×180
500	494-510	715	650	27.5	120	10-M16×180
500	500-532	715	650	27.5	120	10-M16×180
500	527-544	715	650	27.5	120	10-M16×180
600	600-635	840	770	31	120	10-M16×180
600	630-647	840	770	31	120	10-M16×180

BỘ NỐI ỐNG ĐA NĂNG (TH063)

UNIVERSAL COUPLING (TH063)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

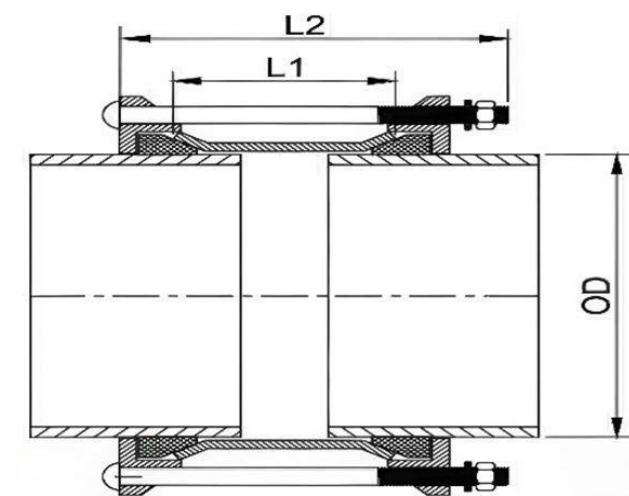
Khớp nối đa năng được sử dụng trong hệ thống đường ống nước để kết nối hai đoạn ống có đường kính ngoài khác nhau hoặc bù sai lệch nhỏ về trục và góc, giúp lắp đặt dễ dàng và linh hoạt. Thân khớp thường được chế tạo bằng gang dẻo hoặc thép mạ kẽm, đi kèm gioăng cao su EPDM/NBR/EPDM để đảm bảo kín nước và chịu áp lực tốt, thích hợp cho đường ống cấp nước, xử lý nước thải và hệ thống PCCC.

The universal coupling is used in water piping systems to connect two pipes with different outside diameters or to compensate for minor axial and angular misalignments, allowing for easy and flexible installation. The body is typically made of ductile iron or galvanized steel, equipped with EPDM/NBR/EPDM rubber gaskets to ensure watertight sealing and high pressure resistance. It is suitable for water supply, wastewater treatment, and fire protection systems.



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C-80°C



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân (Body)	Gang dẻo (Ductile iron)
2	Vòng đệm (Gasket)	EPDM
3	Bulong-Đai ốc (Bolt-Nut)	Thép Carbon (Carbon steel)

BỘ NỐI ỐNG ĐA NĂNG (TH073)

UNIVERSAL COUPLING (TH073)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	OD	L1	L2	DN	OD	L1	L2
40	48-60	102	2-M12X180	300	301-327	130	6-M12X230
50	59-73	102	2-M12X180	300	315-332	130	6-M12X230
65	72-85	102	2-M12X180	300	322-339	130	6-M12X230
80	88-103	102	4-M12X180	300	332-349	130	6-M12X230
100	108-128	102	4-M12X180	350	344-360	150	8-M16X260
125	125-140	102	4-M12X190	350	351-368	150	8-M16X260
125	132-146	102	4-M12X190	350	351-378	150	8-M16X260
125	133-157	102	4-M12X190	350	374-391	150	8-M16X260
150	150-170	102	4-M12X190	400	390-410	150	8-M16X260
150	158-175	102	4-M12X190	400	391-407	150	8-M16X260
150	158-181	102	4-M12X190	400	400-429	150	8-M16X260
200	190-210	130	4-M12X210	400	417-437	150	8-M16X260
200	192-209	130	4-M12X210	400	425-442	150	8-M16X260
200	218-235	130	4-M12X220	450	444-460	150	10-M16X260
200	218-244	130	4-M12X220	450	455-472	150	10-M16X260
250	235-252	130	6-M12X230	450	476-493	150	10-M16X260
250	242-262	130	6-M12X230	500	494-510	150	10-M16X260
250	250-267	130	6-M12X230	500	500-532	150	10-M16X260
250	258-280	130	6-M12X230	500	527-544	150	10-M16X260
250	265-280	130	6-M12X230	600	600-635	150	10-M16X260
250	272-289	130	6-M12X230	600	630-647	150	10-M16X260
300	290-320	130	6-M12X230				

KHỚP NỐI MỀM CAO SU (TH060)

SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT(TH060)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

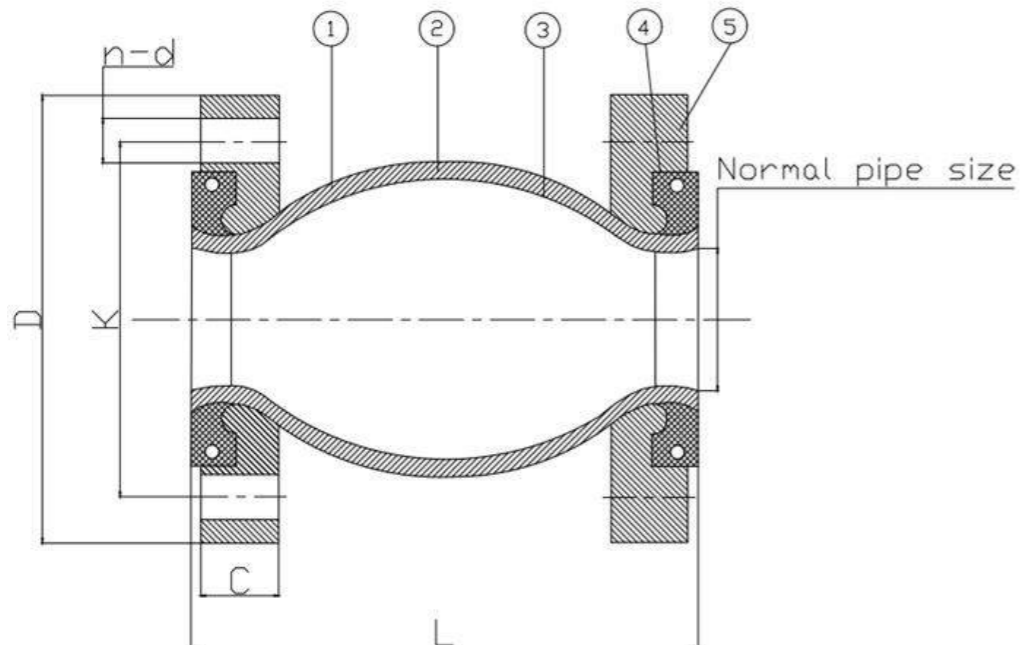
Khớp Nối Mềm Cao Su lắp trong hệ thống bơm để giảm rung, giảm ồn, bù giãn nở nhiệt và sai lệch lắp đặt. Cấu tạo ba lớp: lớp giữa Nylon gia cường chịu áp lực, lớp trong và ngoài EPDM đàn hồi, chống ăn mòn, bền bỉ. Mặt bích gang cầu hoặc thép cacbon đảm bảo chắc chắn và kín khít.

The Spherical Rubber Expansion Joint is installed in pumping systems to reduce vibration and noise, and to compensate for thermal expansion and misalignment. It features a three-layer construction: a reinforced Nylon middle layer for pressure resistance, and EPDM rubber inner and outer layers for elasticity, corrosion resistance, and durability. Flanges made of ductile iron or carbon steel ensure strength and reliable sealing.



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	ASTM
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water systems



BỘ KHỚP NỐI MỀM CAO SU (TH060)

SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT(TH060)

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân cao su (Rubber body)	Cao su (Rubber)	EPDM
2	Vải gia cố (Reinforcing Fabric)	Vải nilong (Nylon Fabric)	Nylon fabric
3	Ống (Tube)	Cao su (Rubber)	EPDM
4	Vòng giữ (Retain Rings)	Thép Carbon (Carbon Steel)	AISI 1025
5	Mặt bích (Flange)	Thép Carbon (Carbon Steel) / Gang cầu (Ductile Iron)	AISI 1025/ASTM A536

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	D			K			n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	105	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	115	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	135	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	150	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	165	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	180	285	285	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	190	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	30	42

KHỚP NỐI MỀM CAO SU 2 CẦU (TH067)

TWIN SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT(TH067)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

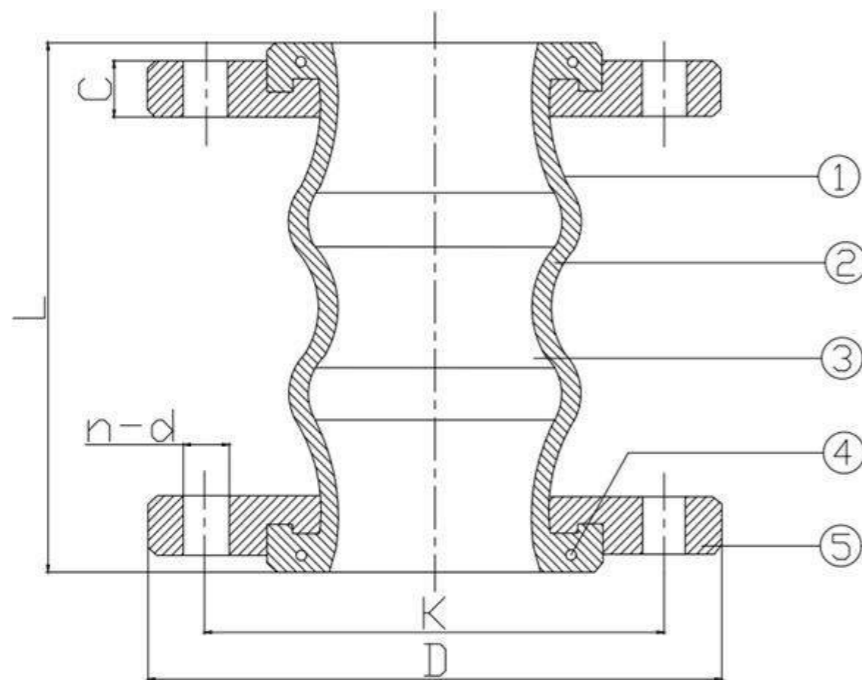
Khớp Nối Mềm Cao Su 2 Cầu lắp trong hệ thống bơm để giảm rung, giảm ồn, hấp thụ dao động và bù giãn nở nhiệt. Thiết kế hai cầu cao su tăng khả năng linh hoạt và hấp thụ chấn động. Cấu tạo ba lớp: giữa Nylon gia cường chịu áp, trong và ngoài EPDM đàn hồi, kín khí, bền bỉ. Mặt bích gang cầu hoặc thép cacbon chắc chắn, kín khí.

The Twin Spherical Rubber Expansion Joint is installed in pumping systems to reduce vibration, noise, absorb movement, and compensate for thermal expansion. The two-sphere design enhances flexibility and shock absorption. It has a three-layer construction: reinforced Nylon middle layer for pressure resistance, EPDM rubber inner and outer layers for elasticity, sealing, and durability. Flanges of ductile iron or carbon steel ensure strength and tight sealing.



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	ASTM
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0°C~80°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống nước Water systems



BỘ KHỚP NỐI MỀM CAO SU 2 CẦU (TH067)

TWIN SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT(TH067)

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân cao su (Rubber body)	Cao su (Rubber)	EPDM
2	Vải gia cố (Reinforcing Fabric)	Vải nilong (Nylon Fabric)	Nylon fabric
3	Ống (Tube)	Cao su (Rubber)	EPDM
4	Vòng giữ (Retain Rings)	Thép Carbon (Carbon Steel)	AISI 1025
5	Mặt bích (Flange)	Thép Carbon (Carbon Steel) / Gang cầu (Ductile Iron)	AISI 1025/ASTM A536

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	D			K			n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	105	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	115	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	135	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	150	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	165	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	180	285	285	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	190	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	30	42

KHỚP NỐI MỀM CHỐNG RUNG INOX (MẶT BÍCH/NỐI REN)

STAINLESS STEEL EXPANSION JOINT (FLANGE/THREAD)

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Khớp Nối Mềm Cao Su 2 Cầu lắp trong hệ thống bơm để giảm rung, giảm ồn, hấp thụ dao động và bù giãn nở nhiệt. Thiết kế hai cầu cao Khớp Nối Mềm Inox Chống Rung (Stainless Steel Flexible Joint/Expansion Joint) được sử dụng trong hệ thống đường ống công nghiệp, hệ thống bơm và hệ thống cấp nước, nhằm giảm rung động, hấp thụ dao động cơ học và bù sai lệch lắp đặt giữa các đoạn ống. Sản phẩm giúp bảo vệ thiết bị, máy bơm và van khỏi tác động của rung động, đồng thời kéo dài tuổi thọ hệ thống đường ống. Khớp nối mềm được chế tạo hoàn toàn bằng Thép không gỉ (Inox SUS304 hoặc SUS316), gồm ống mềm dạng lượn sóng (corrugated hose) bên trong giúp tăng khả năng chịu áp và lớp lưới bên inox bên ngoài (braided layer) có chức năng gia cường, chống giãn nở và tăng độ bền cơ học. Hai đầu khớp nối được kết nối mặt bích Thép không gỉ hoặc carbon steel mạ kẽm, đảm bảo độ kín khít, dễ lắp đặt và tháo rời.

Hai đầu khớp nối được kết nối mặt bích Thép không gỉ hoặc carbon steel mạ kẽm, đảm bảo độ kín khít, dễ lắp đặt và tháo rời. The Stainless Steel Flexible Joint (Anti-Vibration Expansion Joint) is designed for industrial piping, pump systems, and water supply lines to reduce vibration, absorb mechanical movement, and compensate for installation misalignment. It protects pumps, valves, and other equipment from vibration-induced stress, thereby extending the overall system lifespan. The joint is manufactured entirely from stainless steel (SUS304 or SUS316), featuring an inner corrugated hose for pressure resistance and an outer braided stainless steel layer for reinforcement, flexibility, and tensile strength. Flanged ends, made of stainless steel or galvanized carbon steel, ensure tight sealing, easy installation, and maintenance convenience, making it ideal for high-pressure and high-temperature pipeline applications.

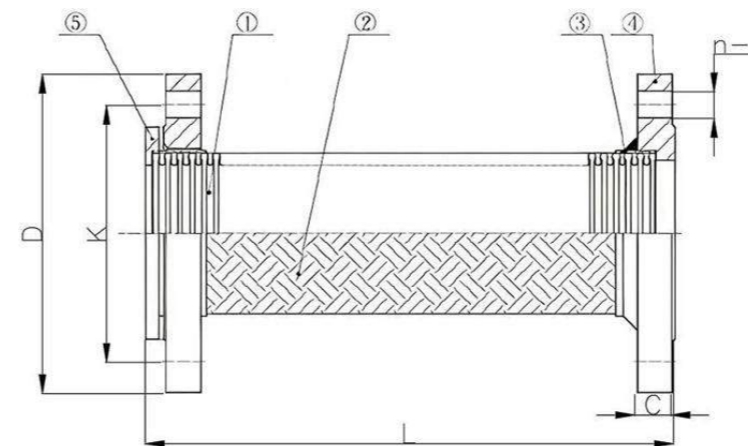


KHỚP NỐI MỀM CHỐNG RUNG INOX MẶT BÍCH (TH068)

STAINLESS STEEL EXPANSION JOINT FLANGE END (TH068)

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN600
CẤP SUẤT/CLASS	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	ASME B31.3
TIÊU CHUẨN MẶT BÍCH FLANGE STANDARD	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, BS4504, JIS B2220, DIN 2632
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-10°C~250°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire fighting systems



DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

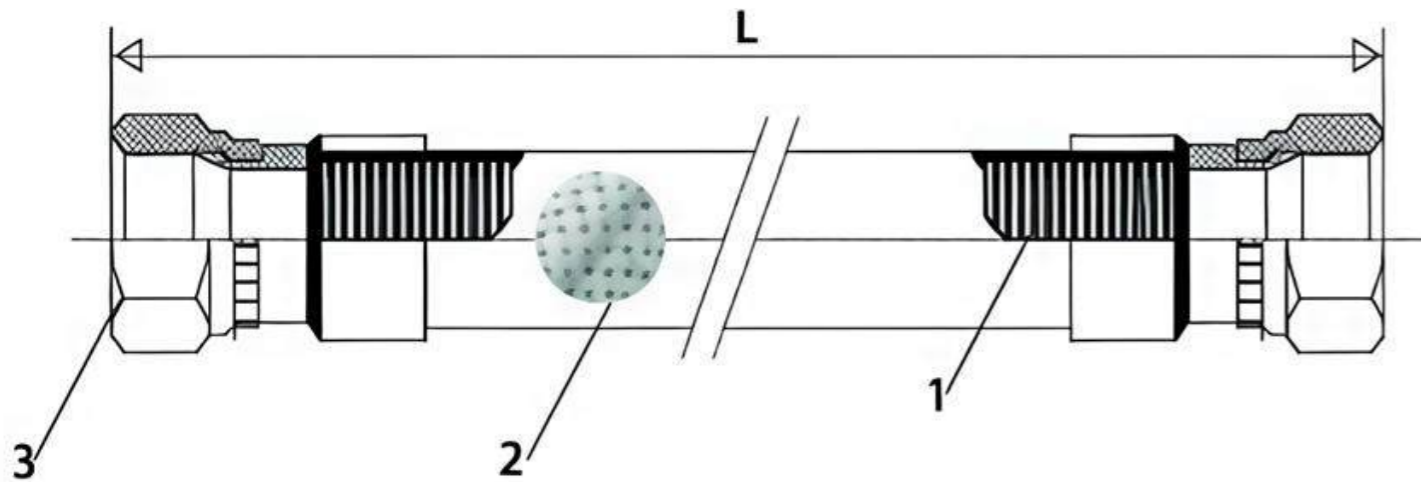
MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Ống bù giãn nở (Bellows)	Thép không gỉ (SS304/SS316)
2	Lưới bên thép (Wire Braids)	Thép không gỉ (SS304/SS316)
3	Vòng làm kín (Seal Rings)	Thép không gỉ (SS304/SS316)
4	Mặt bích (Flange)	Thép không gỉ (SS400)
5	Mặt bích rời (Floating Flange) Mặt bích cố định (Fixed Flange)	Thép không gỉ (SS400)

KÍCH THƯỚC/DIMENSION (mm)

DN	L	D			K			n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	165	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19
65	175	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19
80	175	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19
100	225	220	235	235	180	190	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19
125	225	250	270	270	210	220	220	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19
150	225	285	300	300	240	250	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28	19	19	20
200	300	340	360	360	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	20	22
250	300	395	425	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	22	24.5
300	300	445	485	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	300	505	555	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	300	565	620	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
450	350	615	670	670	565	585	600	20-Ø28	20-Ø31	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
500	300	670	730	730	620	650	660	20-Ø28	20-Ø34	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	350	780	845	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	30	42

KHỚP NỐI MỀM CHỐNG RUNG INOX NỐI REN (TH069)

STAINLESS STEEL EXPANSION JOINT THREAD END (TH069)



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN15-DN50
CẤP SUẤT/CONNECTION	Nối ren / Thread type
ĐỘ DÀI TIÊU CHUẨN LENGTH STANDARD	200-1000 mm (Tùy nhu cầu)
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-10°C~250°C
MÔI CHẤT MEDIUM	Hệ thống PCCC Fire fighting systems

DANH MỤC VẬT LIỆU/PARTS LIST & MATERIAL

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Ống ruột gà inox (Flexible Metal Hose)	Thép không gỉ (SS304/SS316)
2	Lưới bện thép (Wire Braids)	Thép không gỉ (SS304/SS316)
3	Đầu ren (Thread End)	Thép không gỉ/Thép Carbon (SS304/SS316)/Carbon Steel

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Nắp chụp van là phụ kiện lắp đặt trên mặt đất nhằm xác định vị trí và hỗ trợ vận hành các van công ty chìm đặt ngầm. Sản phẩm được thiết kế hiện đại, ngoại hình gọn đẹp, dễ lắp đặt và có độ bền cao, phù hợp cho các hệ thống cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

The valve box is an above-ground accessory used to indicate the location and provide access for operating underground NRS gate valves. It features a modern, durable design with a clean appearance and easy installation, making it suitable for water supply and municipal infrastructure systems.



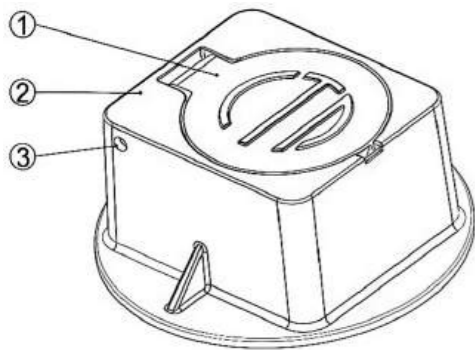
ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	Ø128-Ø167
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN STANDARD	ISO 2531:2009
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI LOAD CAPACITY	12.5 tấn 12.5 tons



NẮP HỘP VAN (TH071)

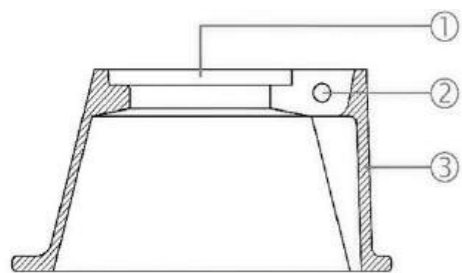
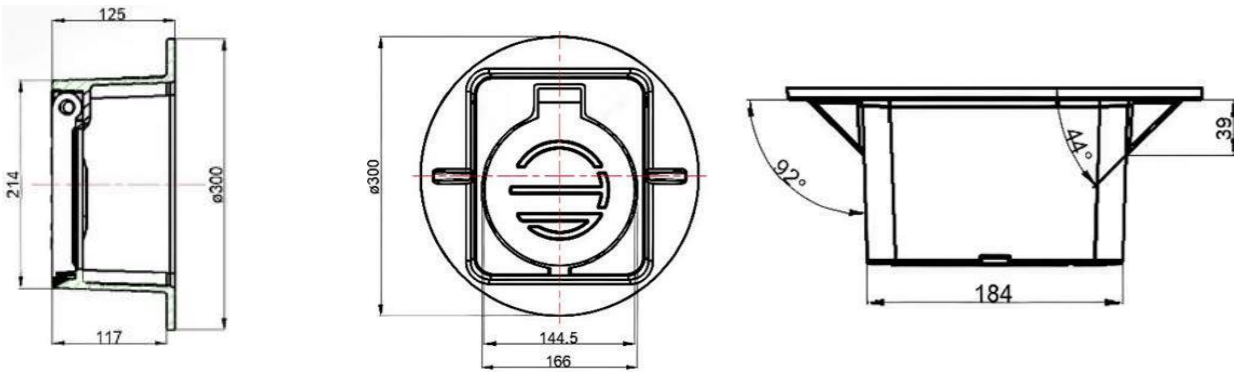
VALVE BOX (TH071)



LOẠI A (TYPE A)

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Nắp (Cap)	Gang cầu (Ductile iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Chốt (Pin)	Thép không gỉ (SS)	ASTM A182 F304

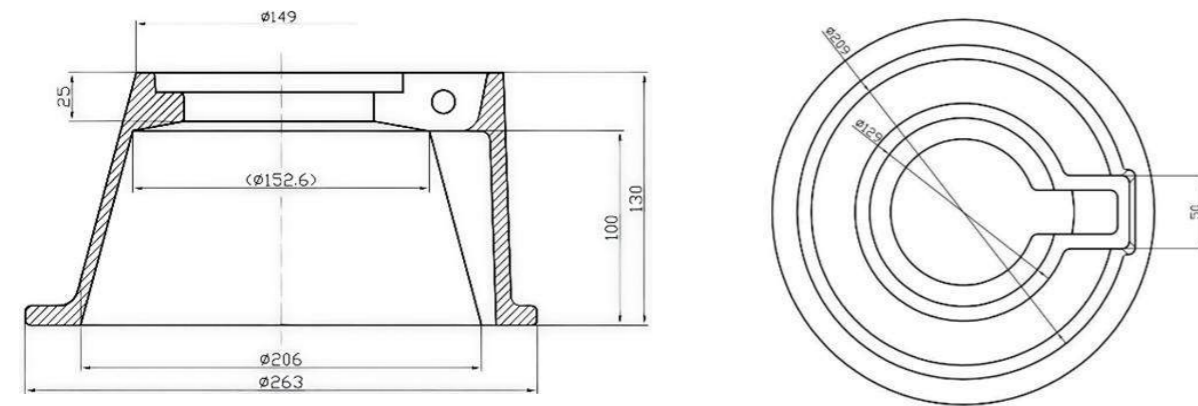
KÍCH THƯỚC LOẠI A (TYPE A DIMENSION): mm



LOẠI B (TYPE B)

MỤC/ITEM	CHI TIẾT/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Nắp (Cap)	Gang cầu (Ductile iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Chốt (Pin)	Thép không gỉ (SS)	ASTM A182 F304
3	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7

KÍCH THƯỚC LOẠI A (TYPE A DIMENSION): mm


MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Loại: kim đồng hồ (loại C), hoặc kết hợp kim đồng hồ và bộ số (loại E).

Loại E là đồng hồ có cả kim và bộ số, dễ đọc, độ chính xác cao.

Dùng cho nước nóng (R) hoặc nước lạnh; có thể lắp thêm thiết bị truyền tín hiệu từ xa theo yêu cầu

Tất cả các thông số kỹ thuật tuân theo tiêu chuẩn ISO4064-1:2014

Type: clock hands (C type), or both clock hands and numerical rolls (E type).
Type E is a counter with both clock hands and numerical rolls, easy to read, with high measuring accuracy.
Suitable for hot (R) or cold water; a remote transmission device can be added upon request.
All technical data comply with ISO4064-1:2014

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

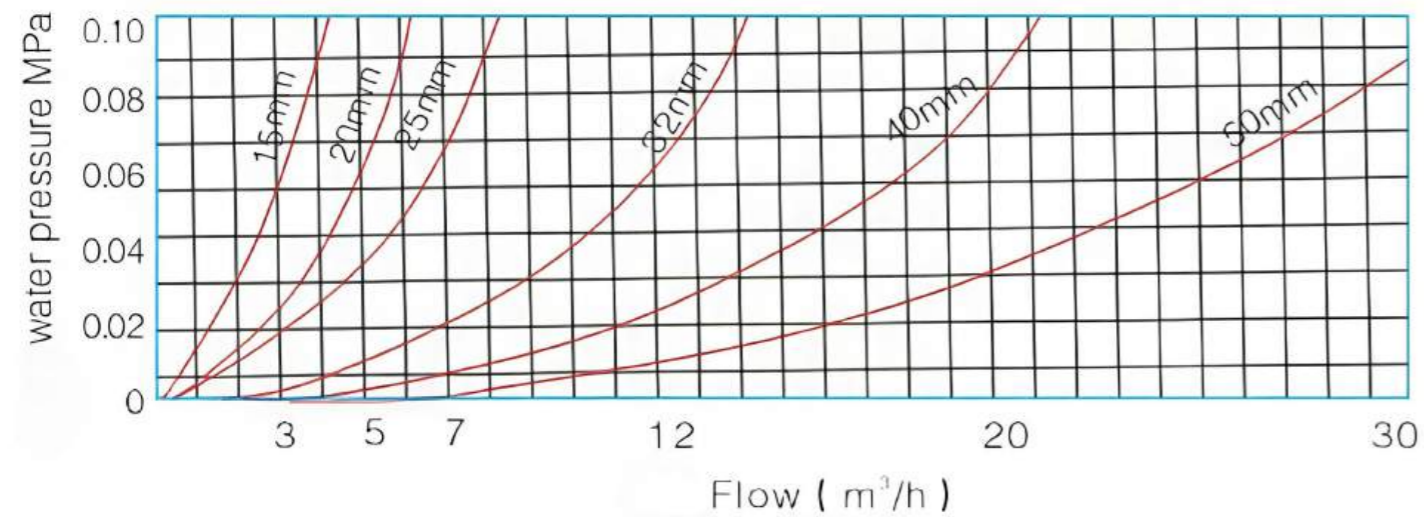
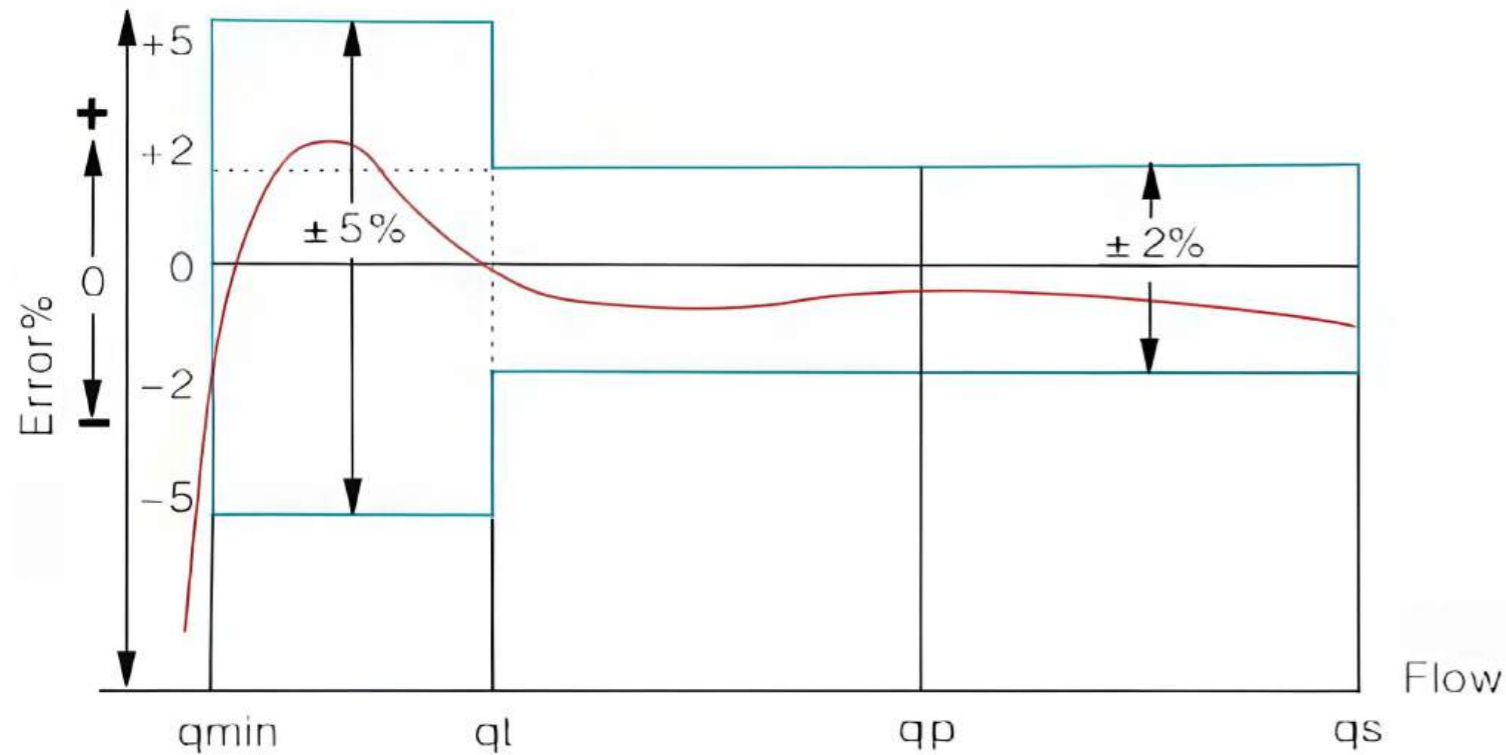
KÍCH THƯỚC/SIZE	DN15-DN50
CẤP SUẤT/CLASS	≤ 1MPa
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	Nhiệt độ nước: 0°C ≤ t ≤ 30°C (nước lạnh) 0°C ≤ t ≤ 90°C (nước nóng). Water temperature: 0°C ≤ t ≤ 30°C (cold water)

ĐỒNG HỒ NƯỚC (TH088)

WATER METER (TH088)

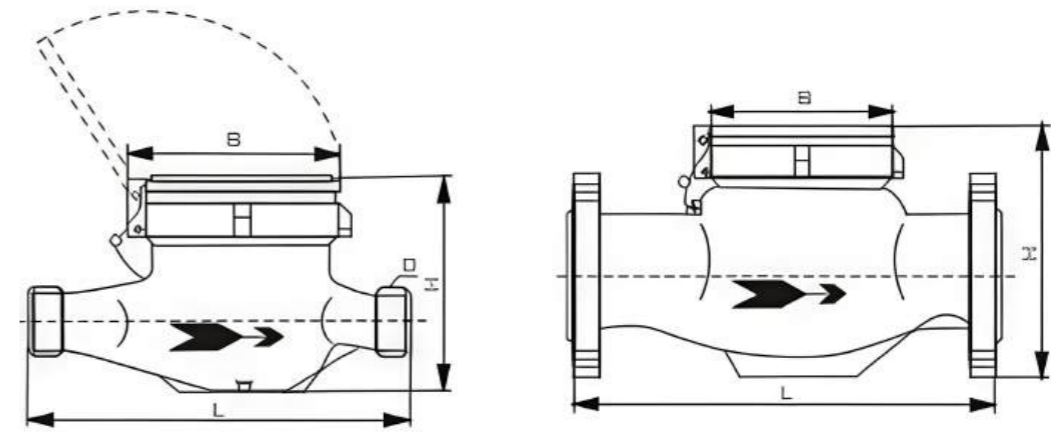
Sai số tối đa cho phép/Maximum permissible error

- Từ lưu lượng tối thiểu Q1 (bao gồm Q1) đến vùng dưới của lưu lượng chuyển tiếp Q2 (không bao gồm Q2): $\pm 5\%$.
- Từ lưu lượng chuyển tiếp Q2 (bao gồm Q2) đến vùng trên của lưu lượng tối đa (bao gồm Q4): $\pm 2\%$.
- Đối với đồng hồ nước nóng: $\pm 3\%$.
- From the minimum flow rate Q1 (including Q1) to the lower zone of the transitional flow rate Q2 (excluding Q2): $\pm 5\%$.
- From the transitional flow rate Q2 (including Q2) to the higher zone of the maximum flow rate (including Q4): $\pm 2\%$.
- Hot water meter: $\pm 3\%$.



ĐỒNG HỒ NƯỚC (TH088)

WATER METER (TH088)



KÍCH THƯỚC/DIMENSION

Size (mm)	L (mm)	B (mm)	H (mm)	Connecting Thread
15	165	99	104	G 3/4
20	195	99	106	G 1
25	225	104	120	G 1 1/4
32	230	104	120	G 1 1/2
40	245	125	155	G 2
50	280/300	125	155	G 2 1/2
	280	158	175	Kết nối bích/Flange

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/TECHNICAL DATA

DN	Tỷ số đo/Ration Q3/Q1	Lưu lượng làm việc bình thường/ Permanent flow rate Q3 (qp) m ³ /h	Lưu lượng chuyển tiếp/ Transitional flow rate Q2 (qt) L/h	Lưu lượng nhỏ nhất/ Minimum flow rate Q1 L/h	Lưu lượng quá tải/ Overload flow rate Q4 (qo) m ³ /h	Giá trị nhỏ nhất có thể hiển thị/ Minimum reading (m ³)	Giá trị lớn nhất có thể hiển thị/ Maximum reading (m ³)
15	80	2.5	50	31.25	3.125	0.00005	99999
	100		40	25			
	160		25	15.625			
20	80	4	80	50	5		
	100		64	40			
	160		40	25			
25	80	6.3	126	78.75	7.875		
	100		100.8	63			
	160		63	39.375			
32	80	6.3	126	78.75	7.875		
	100		100.8	63			
	160		63	37.375			
40	80	15	320	200	20		
	100		256	160			
	160		160	100			
50	50	25	3150	500	31.25	0.0005	999999
	100		1000	250			
	250		250	100			

ĐỒNG HỒ NƯỚC WOLTMAN

WOLTMAN METER

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Ba loại: kim chỉ giờ (loại C), cả kim chỉ giờ và cuộn số (loại E), loại khô (loại G).
 Loại: lạnh hoặc nóng (loại R).
 Cấu trúc đơn giản, giá thành thấp.
 Lưu lượng lớn, tổn thất áp suất thấp.
 Có thể bổ sung thiết bị truyền động từ xa theo yêu cầu.
 Tất cả dữ liệu kỹ thuật phù hợp với ISO4064-1:2014

Three types: clock hands (C type), both clock hands and numerical rolls (Etype) dry type (Gtype).
 Type variety: cold or hot (R-type).
 Simple structure, low price.
 Big flow capable, low head loss.
 Remote transmission device can be added upon request.
 All technical data accord with ISO4064-1:2014

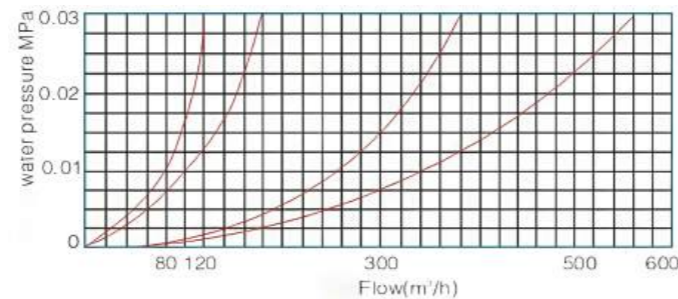
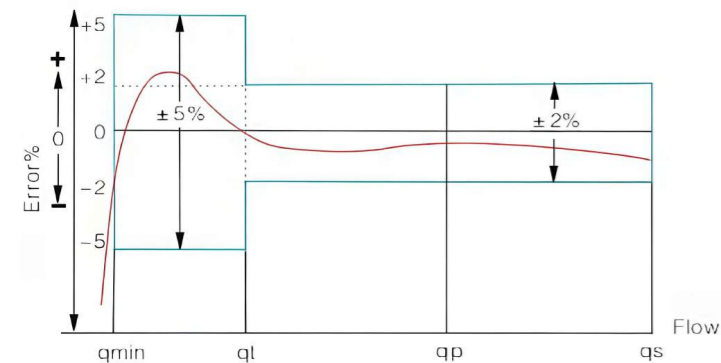


ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN80-DN200
CẤP SUẤT/CLASS	≤ 1MPa
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	Nhiệt độ nước: 0°C ≤ t ≤ 30°C (nước lạnh) 0°C ≤ t ≤ 90°C (nước nóng). Water temperature: 0°C ≤ t ≤ 30°C (cold water)

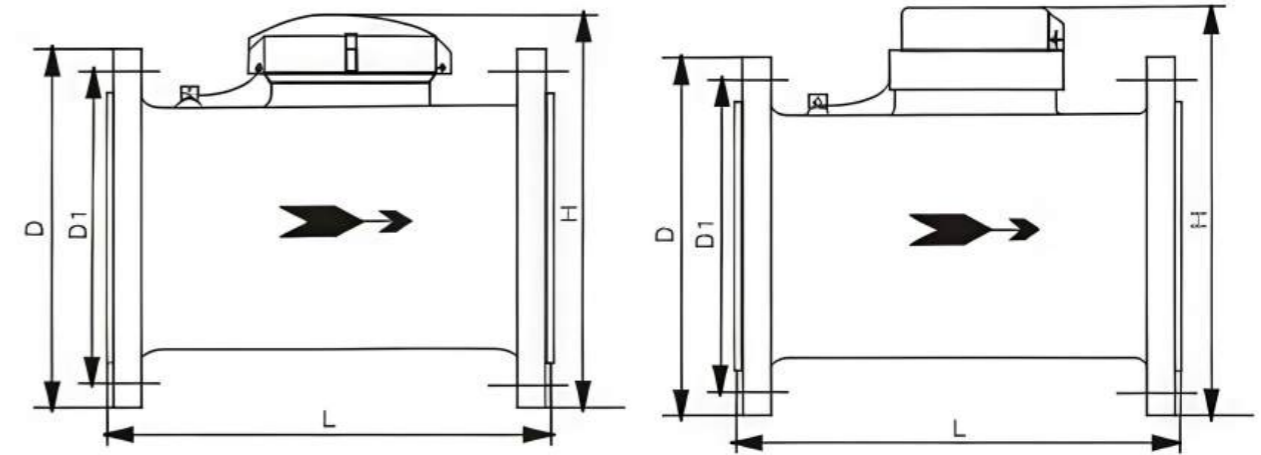
Sai số tối đa cho phép/Maximum permissible error

- Từ lưu lượng tối thiểu (Q1) đến vùng lưu lượng chuyển tiếp thấp hơn (Q2) không bao gồm ±5%.
- Từ lưu lượng chuyển tiếp Q2 đến vùng lưu lượng quá tải cao hơn (Q4) không bao gồm ± 2%, đồng hồ nước nóng ±3%.
- From the minimum flowrate (Q1) to the lower zone of the transitional flowrate (Q2) exclusive ±5%.
- From the transitional flow-rate Q2 to the higher zone of the overload flowrate (Q4) exclusive ± 2%, hot water meter ±3%.



ĐỒNG HỒ NƯỚC WOLTMAN (TH089)

WOLTMAN METER (TH089)



KÍCH THƯỚC VÀ KHỐI LƯỢNG TỔNG THỂ/OVERALL DIMENSIONS AND WEIGHT

Loại/Type	Kích thước Size (mm)	Chiều dài L Length (mm)	Chiều cao H Height (mm)	Mặt bích kết nối/Connecting flange			Khối lượng Weight (kg)
				Đường kính ngoài mặt bích Outer diameter of flange D (mm)	Đường kính tâm vòng bulong The center diameter of connecting bolt D1 (mm)	Kích thước lỗ bulong Connecting bolt (pes)	
80	80	225	235	200	160	8xM16	10
100	100	250	255	220	180	8xM16	12
150	150	300	305	285	240	8xM20	21
200	200	350	355	340	295	8xM29	33

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH/MAIN TECHNICAL DATA

DN(mm)	Cấp chính xác /Grade of accuracy ratec	Tỉ số / Ration (Q3/Q1)	Lưu lượng cố định Q3 /Permanent flow rate qp(m³/h)	Lưu lượng chuyển tiếp Q2 /Transitional flow rate qt(m³/h)	Lưu lượng tối thiểu Q1 /Minimum flow rate q1(m³/h)	Lưu lượng quá tải Q4 /Overload flow rate qs(m³/h)	Độ phân giải tối thiểu /Minimum reading (m³)	Độ phân giải tối đa /Maximum reading (m³)
80	2	50	63	7.938	1.26	78.75	0.005	99999
		100		2.52	0.63			
		250		0.63	0.252			
100	2	50	100	12.6	2	125	0.005	999999
		100		4	1			
		250		1	0.4			
150	2	50	250	31.5	5	312.5	0.05	999999
		100		10	2.5			
		250		2.5	1			
200	2	50	400	50.4	8	500	0.05	999999
		100		16	4			
		250		4	1.6			

ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT (TH090)

PRESSURE GAUGE (TH090)

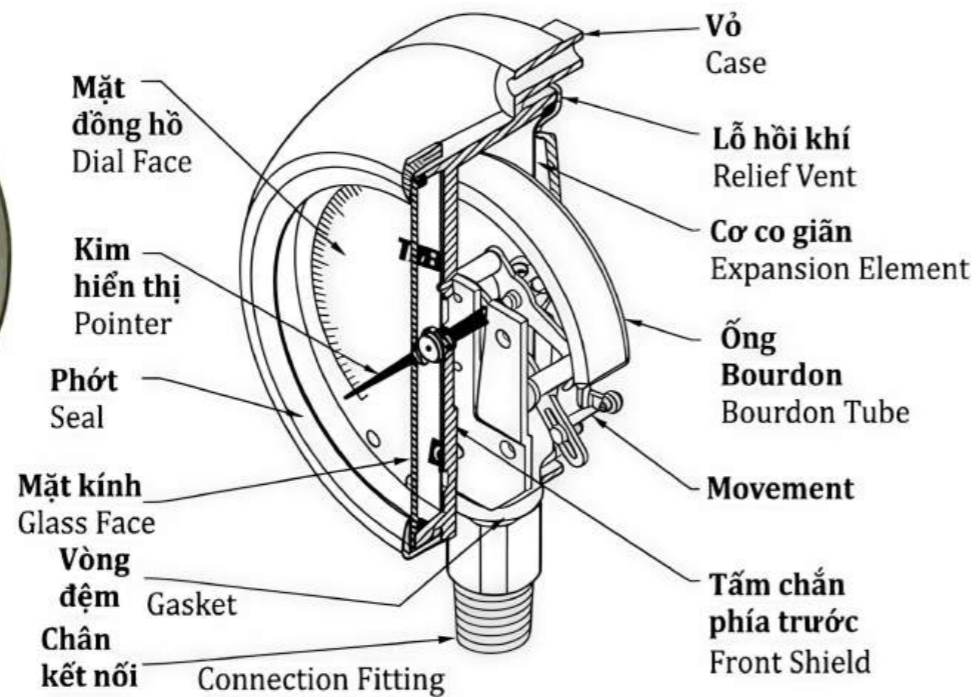
MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Inox 316 cho đo áp lực chất lỏng có khả năng ăn mòn.
 Chân ren cho 1/2 inch, 1/4 inch, 1/8 inch theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.
 Dải đo từ 0–25 bar phù hợp với nhu cầu sử dụng của người dùng.
 Vật liệu chế tạo đa dạng, phù hợp với nhiều lĩnh vực khác nhau.

316 stainless steel for measuring pressure of corrosive liquids.
 Threaded connections available in 1/2 inch, 1/4 inch, and 1/8 inch according to international standards.
 Measurement range from 0–25 bar, suitable for various user needs.
 Made from diverse materials, suitable for various applications across different industries.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT/SPECIFICATION

VẬT LIỆU / MATERIAL	Vỏ inox, chân đồng hoặc vỏ inox, chân inox. Stainless steel case with brass connection or stainless steel case with stainless steel connection.
KÍCH THƯỚC KẾT NỐI CONNECTION SIZE	60mm G1/4 (R1/4), 75mm G3/8, 100mm G3/8 (G1/2).
DẢI ĐO CỦA ĐỒNG HỒ MEASUREMENT RANGE	0-25 Bar







www.nhuahoasen.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Road 2B, Phu My I Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

WRAS

CE



EAC



EN1074-2